

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

1. Thông tư này áp dụng cho các đơn vị chủ đầu tư, bao gồm: Các đơn vị chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư, các Ban quản lý dự án đầu tư.

2. Các Ban quản lý dự án đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh là các Ban quản lý dự án đầu tư sau:

- Các Ban quản lý dự án đầu tư của các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế;

- Các Ban quản lý dự án đầu tư thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp và các Ban quản lý dự án đầu tư khác được thành lập theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP.

3. Các đơn vị chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư thì kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng hệ thống sổ kế toán của chủ đầu tư nhưng phải tuân thủ những quy định của Thông tư này về nội dung, phương pháp ghi chép và mở sổ kế toán chi tiết phản ánh nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, lập các báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Hệ thống kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư trong các doanh nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này dựa trên cơ sở Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là Quyết định 15).

2. Hệ thống kế toán áp dụng cho Đơn vị chủ đầu tư trong các đơn vị hành chính sự nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này dựa trên cơ sở Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010; và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 19).

3. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 19.

Điều 3. Giải thích chữ viết tắt

1. BQLDAĐT: Ban quản lý dự án đầu tư.
2. GTGT: Giá trị gia tăng.
3. TSCĐ: Tài sản cố định.
4. NSNN: Ngân sách nhà nước.
5. HCSN: Hành chính sự nghiệp.
6. XDCB: Xây dựng cơ bản.
7. ODA: Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Chương I

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

Điều 4. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Đối với Ban quản lý dự án đầu tư: Áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định 15 và thực hiện sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, đổi tên một số tài khoản kế toán, sau:

- a) Tài khoản 152 - “Nguyên liệu, vật liệu” bổ sung 07 Tài khoản cấp 2:
 - (1) Tài khoản 1521 - Vật liệu trong kho
 - (2) Tài khoản 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu
 - (3) Tài khoản 1523 - Thiết bị trong kho
 - (4) Tài khoản 1524 - Thiết bị đưa đi lắp
 - (5) Tài khoản 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

(6) Tài khoản 1526 - Vật liệu, thiết bị đưa gia công

(7) Tài khoản 1528 - Vật liệu khác

b) Tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đổi thành “Chi phí sản xuất thử dở dang”.

c) Tài khoản 241 - “Xây dựng cơ bản dở dang” đổi thành “Chi phí đầu tư xây dựng” và bỏ tài khoản cấp 2.

d) Tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” bổ sung 04 tài khoản cấp 2:

(1) Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng;

(2) Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá;

(3) Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá;

(4) Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác.

đ) Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đổi thành “Doanh thu” và bỏ tài khoản cấp 2 của TK 511.

e) Tài khoản 632 - “Giá vốn hàng bán” đổi thành “Giá vốn cung cấp dịch vụ”.

f) Tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đổi thành “Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư”.

g) Tài khoản 002 - “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” đổi thành “Tài sản nhận giữ hộ”.

h) Tài khoản 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” đổi thành “Dự toán được duyệt”.

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho BQLDAĐT thực hiện theo Danh mục tài khoản ban hành kèm theo tại Phụ lục số 1a.

Trường hợp BQLDAĐT cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các BQLDAĐT có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Đơn vị chủ đầu tư mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Đối với Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT: Áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định 15 và bổ sung một số tài khoản cấp 2 như sau:

- Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ bổ sung 02 Tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá

+ Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá

3. Đối với Đơn vị chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT thì áp dụng Hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định 15.

Điều 5. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư

1. Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của BQLDAĐT.

1.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với các BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

- Tài khoản 133 không áp dụng đối với trường hợp quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Trường hợp các BQLDAĐT mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ phúc lợi, khen thưởng của doanh nghiệp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp BQLDAĐT quản lý nhiều dự án đầu tư khi mua hàng hoá dịch vụ để thực hiện các dự án không thể hạch toán riêng được thuế GTGT của từng dự án thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”. Việc khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào trong quá trình thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án đầu tư;

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải,...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các đơn vị chủ đầu tư được căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ;

- Việc kê khai khấu trừ thuế GTGT thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế GTGT.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn lại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, hoặc kết chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá bị trả lại, giảm giá;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ hoặc hoàn lại.

1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi mua vật tư, thiết bị về nhập kho để dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi..., từ nơi mua về đến kho của BQLĐAĐT và thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2- Khi mua vật tư, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay vào quá trình đầu tư, xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá chưa có thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT được khấu trừ và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT) (1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu hoặc 1524 - Thiết bị đưa đi lắp)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,.. (Tổng giá thanh toán).

3- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... (và thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có)), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Thuế nhập khẩu phải nộp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333, 3332)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu:

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, thiết bị mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

4- Khi mua vật tư, thiết bị dùng vào đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế

GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào là tổng số tiền phải thanh toán cho người bán và chi phí thu mua, vận chuyển (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331, ...

5- Khi nghiệm thu, chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng lắp đặt, trường hợp giao gói thầu xây lắp, mua thiết bị, chi phí dịch vụ, tư vấn, chi phí khác cho các nhà thầu có thuế GTGT:

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

6- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động đầu tư tạo ra TSCĐ để sử dụng đồng thời vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp nhưng không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, ... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế GTGT. Số không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

7- Khi mua TSCĐ trong nước dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

8- Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Tổng giá thanh toán và thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332, 3333)
Có các TK 111, 112, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

9- Trường hợp vật tư, thiết bị, TSCĐ đã mua vào dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, khi hàng mua vào không đúng hoặc kém phẩm chất, quy cách theo hợp đồng kinh tế đã ký kết phải trả lại hoặc yêu cầu người bán giảm giá, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại và các chứng từ liên quan đến giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 152, 153, 211, 213...

10- Khi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

10.1- Trường hợp chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 331.

10.2- Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử sản phẩm không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

11- Đối với các BQLĐAĐT trực thuộc không có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra, cuối kỳ phải lập bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào, xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ hoặc xét hoàn lại, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có) phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12- Đối với các BQLĐAĐT độc lập đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra thì số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp số thuế GTGT đầu vào có giá trị lớn được xét hoàn thuế GTGT, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

2. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu nội bộ của BQLĐAĐT với chủ đầu tư, BQLĐAĐT cấp trên với các BQLĐAĐT trực thuộc, phụ thuộc khác có cùng một BQLĐAĐT cấp trên về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

2.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Phạm vi và nội dung phản ánh vào TK136 “Phải thu nội bộ” phản ánh các quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa BQLĐAĐT với chủ đầu tư, hoặc giữa BQLĐAĐT cấp trên và cấp dưới, giữa các BQLĐAĐT cấp dưới với nhau có tổ chức công tác kế toán riêng.

2- Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136, bao gồm:

a) Ở BQLĐAĐT cấp trên:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã cấp cho cấp dưới chưa thu hồi hoặc chưa được quyết toán;

- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;

- Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.

b) Ở BQLĐAĐT cấp dưới (phụ thuộc hoặc trực thuộc):

- Các khoản được cấp trên cấp nhưng chưa nhận được;

- Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ thu hộ;

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên và đơn vị nội bộ khác;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

3- Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

4- Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 và 336 (Theo chi tiết từng đối tượng và nội dung thanh toán). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới (Bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác);

- Số vốn tạm ứng để thực hiện khối lượng đầu tư, hoạt động quản lý dự án;

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác;
- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp;
- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

Bên Có:

- Nhận bàn giao tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng của BQLDAĐT cấp dưới trực thuộc;
- Thu hồi vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

- Số còn phải thu ở các đơn vị nội bộ;
- Số còn phải thu về khoản ứng trước để thực hiện khối lượng đầu tư.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư:* Tài khoản này chỉ mở ở BQLDAĐT là đơn vị cấp trên để phản ánh số vốn đầu tư hiện có ở BQLDAĐT là các đơn vị trực thuộc do cấp trên cấp trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh các khoản phải thu nội bộ khác giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư; Giữa BQLDAĐT cấp trên với cấp dưới; Giữa các BQLDAĐT trực thuộc có cùng 1 BQLDAĐT cấp trên.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Hạch toán ở BQLDAĐT cấp dưới

1- Khi chi hộ, trả hộ cho BQLDAĐT cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

2- Khi được BQLDAĐT cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II- Hạch toán ở BQLDAĐT cấp trên

1- Khi BQLDAĐT cấp trên cấp, giao vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng, hoặc bằng vật tư, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

2- Trường hợp BQLĐAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định để sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

3- Trường hợp đơn vị cấp dưới phải hoàn lại vốn đầu tư cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

4- Khi nhận được các khoản phải nộp lên của cấp dưới hoặc cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

5- Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112.

6- Khi BQLĐAĐT nhận được quyết định của Chủ đầu tư về việc cấp tiền cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Ban:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

7- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

8- Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQLĐAĐT cấp dưới đã được phê duyệt, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

3. Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên liệu, vật liệu thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị là những đối tượng lao động do đơn vị chủ đầu tư mua ngoài dùng cho mục đích thực hiện dự án đầu tư, sản xuất thử sản phẩm, hoặc dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua vào được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau kế toán ở đơn vị chủ đầu tư phản ánh vào Tài khoản 152 gồm:

- Vật liệu trong kho;
- Vật liệu giao cho nhà thầu;
- Thiết bị trong kho;
- Thiết bị đưa đi lắp;
- Thiết bị tạm sử dụng;
- Vật liệu, thiết bị đưa gia công;
- Vật liệu khác.

3.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

1.1- Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hoá đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ..., nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

- Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công, ... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

- Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.2- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu đến nơi gia công, chế biến và từ nơi gia công, chế biến về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

2- Để tính được trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);
- Giá thực tế bình quân gia quyền;
- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

3- Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu.

4- Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đầu tư xây dựng phải được theo dõi về mặt hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo đối tượng đầu tư và người chịu trách nhiệm vật chất.

5- Chỉ phản ánh trên tài khoản này nguyên vật liệu, thiết bị do đơn vị chủ đầu tư trực tiếp mua để sử dụng hoặc giao cho nhà thầu sử dụng cho dự án có qua nhập kho.

3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá mua thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc được cấp trên cấp hay từ các nguồn khác nhập kho;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu không dùng hết nhập lại kho.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thực hiện đầu tư xây dựng, sản xuất, thuê ngoài gia công hoặc nhượng bán;
- Giá trị hàng mua trả lại cho người bán hoặc giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, có 7 tài khoản cấp 2:

- *TK 1521 - Vật liệu trong kho:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị chủ đầu tư.
- *TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu:* Phản ánh giá trị các loại nguyên vật liệu của đơn vị chủ đầu tư xuất kho giao cho bên nhận thầu để thực hiện dự án chưa được quyết toán (trường hợp BQLDAĐT quản lý nguyên vật liệu xuất sử dụng đến khi quyết toán công trình).
- *TK 1523 - Thiết bị trong kho:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.
- *TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp:* Phản ánh giá trị thiết bị cần lắp đã giao cho bên nhận thầu lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch lắp đặt nhưng chưa có khối lượng lắp đặt hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.
- *TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng:* Phản ánh giá trị thiết bị tạm sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT.
- *TK 1526 - Vật liệu, thiết bị đưa vào gia công:* Phản ánh giá trị vật liệu, thiết bị của đơn vị chủ đầu tư đưa đi gia công.
- *TK 1528 - Vật liệu khác:* Phản ánh giá trị vật liệu khác, phế liệu thu hồi của đơn vị chủ đầu tư mà chưa được phản ánh vào các TK 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526.

3.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị về nhập kho để sử dụng hoặc giao cho bên nhận thầu sử dụng cho dự án căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo 2 trường hợp:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523 - Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Đối với nguyên vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Tổng giá thanh toán)
Có TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

2- Trường hợp đơn vị đã nhận được hoá đơn, nhưng nguyên liệu, vật liệu còn đang đi đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hoá đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng, hàng về thì căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi vào TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng, nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về nhưng đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, căn cứ hoá đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường.
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc
Có các TK 111, 112, 141, ...

Sang kỳ kế toán sau, khi nguyên liệu vật liệu về nhập kho, căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3- Khi BQLĐAĐT trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị:

a- Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)
Có các TK 111, 112, 331,...

* Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra (nếu có) hoặc chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Nếu được NSNN hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

b- Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

4- Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

5- Trường hợp đơn vị được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký và số giảm giá này trừ vào số tiền thanh toán cho người bán và số hàng này còn ở trong kho, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6- Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua về không đúng qui cách, phẩm chất theo hợp đồng, trả lại cho người bán, khi xuất kho trả lại, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

7- Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua về khi kiểm nghiệm nhập kho hoặc giao thẳng cho bên nhận thầu phát hiện thiếu so với hoá đơn, hợp đồng mua hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị thực nhập kho)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá trị thực giao cho bên nhận thầu)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Giá trị nguyên vật liệu thiếu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

8- Trường hợp đơn vị được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9- Nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công:

a- Khi xuất kho vật liệu, thiết bị trong kho đưa đi thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 1526 - Thiết bị, vật liệu đưa gia công

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

b- Khi phát sinh chi phí gia công, thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

c- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu gia công, ghi bút toán ngược lại với bút toán 9.a.

10- Khi xuất kho vật liệu dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

11- Khi xuất vật liệu cho bên nhận thầu để sử dụng vào công trình theo hợp đồng (Trường hợp BQLĐAĐT chịu trách nhiệm quản lý nguyên vật liệu sử dụng cho dự án đến khi quyết toán công trình), ghi:

Nợ TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho.

12- Trường hợp mua vật liệu, thiết bị tạm giao thẳng cho bên nhận thầu xây dựng hoặc lắp đặt. Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho và phiếu tạm giao vật liệu, thiết bị, ghi:

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

13- Khi hoàn thành giai đoạn thi công, đơn vị chủ đầu tư và nhà thầu tổ chức nghiệm thu và đơn vị chủ đầu tư chấp nhận thanh toán số vật liệu thiết bị thực tế sử dụng vào công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522).

14- Số vật liệu đã giao cho nhà thầu dùng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu.

15- Khi xuất thiết bị cần lắp cho nhà thầu để lắp đặt vào công trình theo kế hoạch lắp đặt thiết bị, ghi:

Nợ TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

16- Khi xuất thiết bị không cần lắp giao cho đơn vị thi công, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1523).

17- Xuất thiết bị cho BQLDAĐT tạm sử dụng, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

18- Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng,... ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524).

19- Khi xuất vật liệu cho vay nội bộ giữa các BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521).

20- Nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, phải truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi. Tùy theo nguyên nhân cụ thể và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Trường hợp thiếu hụt do sai sót trong ghi chép, cân đong đo đếm kế toán phải điều chỉnh lại sổ kế toán, ghi:

Nợ các Tài khoản liên quan

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu bắt người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ vào giá trị bắt bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 138 (1388)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định ghi Có TK 138 “Phải thu khác” (1388), ghi Nợ các tài khoản liên quan.

21- Nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có các TK liên quan.

- Nếu xác định nguyên liệu, vật liệu không phải của đơn vị chủ đầu tư mà của đơn vị khác thì ghi vào Nợ TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ”.

22- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

23- Khi bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, được phép bán ghi tăng thu nhập thì giá trị nguyên vật liệu bán được ghi vào bên Nợ TK 811 “Chi phí khác”, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử theo thiết kế ban đầu phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm sản xuất thử trước khi bàn giao công trình (hạng mục công trình) cho đơn vị khai thác sử dụng.

4.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất thử dở dang” chỉ phản ánh chi phí thực tế của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử đối với những dự án phải tổ chức chạy thử có tải, sản xuất thử trước khi bàn giao đưa dự án vào khai thác sử dụng theo thiết kế được phê duyệt.

- Chi phí sản xuất hạch toán trên TK 154 phải được chi tiết theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm.

- Chi phí sản xuất thử dở dang phản ánh trên TK 154 gồm những chi phí sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Chi phí khác bằng tiền.

- Đối với hoạt động sản xuất thử, TK 154 “Chi phí sản xuất thử dở dang” là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất thử, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí khác bằng tiền.

- Phần chi phí chạy thử, sản xuất thử không thu hồi được sản phẩm phải kết chuyển trực tiếp vào TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

- Không hạch toán vào TK 154 những chi phí sau:

- + Chi phí đầu tư xây dựng;
- + Chi phí hoạt động của BQLĐAĐT không liên quan đến hoạt động sản xuất thử;
- + Chi phí hoạt động khác.

4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Bên Nợ:

Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động chạy thử có tài, sản phẩm sản xuất thử.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có);
- Giá thực tế của sản phẩm sản xuất thử đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử kết chuyển vào chi phí đầu tư xây dựng.

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất thử còn dở dang cuối kỳ.

4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:

1- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

3- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331, ...

4- Tiền lương phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

5- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

6- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại, ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh ở bộ phận sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

7- Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1528 - Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

8- Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử

Có TK 133 - Thuế và các khoản phải nộp (nếu có)

9- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương).

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

10- Giá thực tế sản phẩm sản xuất thử nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

11- Khi kết chuyển chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

12- Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho khách hàng, trường hợp giá thành sản phẩm sản xuất thử lớn hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá thành sản phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

13- Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho khách hàng trường hợp giá thành sản phẩm thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang (Giá thành sản phẩm)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

5. Tài khoản 155 - Thành phẩm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất thử được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán hoặc xuất bán ngay.

5.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm sản xuất thử phải phản ánh theo giá thành sản xuất:

Sản phẩm do quá trình chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư phải được tính theo các khoản mục tính giá thành công xưởng, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao TSCĐ).

2- Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 – Thành phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của sản phẩm nhập kho;
- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;
- Trị giá thực tế của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế sản phẩm tồn kho.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Nhập kho sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

2- Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Có TK 155 - Thành phẩm (Giá thành thành phẩm)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán lớn hơn giá thành sản phẩm).

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3 - Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá thành sản phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm (Giá thành thành phẩm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

4- Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm đều phải truy tìm nguyên nhân và căn cứ nguyên nhân thừa, thiếu để hạch toán điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán (Tùy từng trường hợp cụ thể có thể do cân, đong, đo, đếm, do quên ghi sổ, do sai sót trong ghi chép quản lý ...).

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu chờ xử lý:

- Nếu thừa chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Nếu thiếu chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 155 - Thành phẩm.

Khi có quyết định xử lý của người có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý, kế toán ghi sổ theo quy định.

6. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ của BQLĐAĐT trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị hao mòn của TSCĐ.

Mọi TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có của BQLĐAĐT đều phải được huy động sử dụng và phải được phân bổ dần tính vào chi phí BQLĐAĐT để tính vào giá trị công trình theo cơ chế tài chính hiện hành về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do nhượng bán, thanh lý bàn giao cho đơn vị khác sử dụng, ...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do phân bổ dần giá trị TSCĐ trong quá trình sử dụng, hoặc do nhận TSCĐ đã sử dụng ở nơi khác chuyển đến ...

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có ở BQLĐAĐT.

6.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Trong quá trình sử dụng TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT, định kỳ kế toán phân bổ dần giá trị TSCĐ vào chi phí BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

2- Khi bàn giao TSCĐ của BQLĐAĐT cho đơn vị khác hoặc chuyển trả cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3361) (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

3- Khi nhận được TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3361) (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn).

7. Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng và tình hình quyết toán vốn đầu tư ở các BQLDADT được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng.

7.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1- Chi phí đầu tư xây dựng và quyết toán vốn đầu tư khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đều được phản ánh trên TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì BQLDADT có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

2- Tài khoản 241 mở chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, dự án thành phần, mỗi dự án mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) và phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

a) Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí thiết bị bao gồm: Chi mua sắm thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: Chi phí bồi thường nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất theo quy định được bồi thường và chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư, chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);

d) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Chi phí tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan.

e) Chi phí khác bao gồm: chi phí đi vay trong thời gian xây dựng và các chi phí cần thiết khác liên quan đến đầu tư xây dựng công trình;...

Về nguyên tắc việc phân loại nội dung chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của quy chế quản lý đầu tư xây dựng hiện hành, nhưng BQLĐAĐT có thể theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng theo nội dung chi phí cần quản lý. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng kế toán phải xác định giá trị các tài sản hình thành qua đầu tư gồm: tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn như nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, các chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, thiệt hại cho phép không tính vào giá trị công trình.

3- Chi phí đầu tư xây dựng phản ánh trên TK 241 không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

7.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Bên Nợ:

Chi phí đầu tư xây dựng dự án thực tế phát sinh (kể cả các khoản thiệt hại nếu có).

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng dự án khi quyết toán vốn đầu tư dự án được duyệt;

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng dự án.

Dư Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng dở dang.

- Giá trị công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán.

7.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt, công tác tư vấn, chi phí khác (Chi phí thiết kế, tư vấn ...) hoàn thành do các nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, hoá đơn, ghi:

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2- Khi BQLĐAĐT xuất kho thiết bị không cần lắp giao cho bên thi công, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3- Đối với thiết bị cần lắp, khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp thuận thanh toán, thì giá thiết bị đưa đi lắp được tính vào chi tiêu thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4- Khi các bên nhận thầu xây lắp quyết toán với BQLĐAĐT về giá trị nguyên vật liệu, thiết bị đã nhận sử dụng cho công trình, thiết bị cần lắp đặt đã lắp đặt xong, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

5- Khi BQLĐAĐT trực tiếp chi các khoản chi phí khác như chi phí khởi công, đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có các TK 111, 112.

6- Trường hợp BQLĐAĐT không trực tiếp thực hiện việc đền bù mà việc đền bù do các tổ chức chuyên trách của địa phương thực hiện, khi các tổ chức chuyên trách đền bù quyết toán chi phí đền bù với BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Trường hợp đã tạm ứng tiền)
Có các TK 111, 112 (Trường hợp phải cấp thêm khi quyết toán).

7- Khi phân bổ chi phí BQLĐAĐT cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

- Khi bàn giao công cụ, dụng cụ cho bên thi công sử dụng cho công trình (hạng mục công trình), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

9- Khi phát sinh các khoản chi phí bảo lãnh trong thời gian thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

10- Khi xuất bán sản phẩm sản xuất thử hoặc chạy thử có tạo ra sản phẩm:
+ Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 154, 155
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 154, 155

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

11- Khi kết chuyển chi phí chạy thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí sản xuất thử dở dang.

12- Trường hợp chạy thử không tải thì toàn bộ chi phí phát sinh được tập hợp vào TK 241:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

13- Khi phát sinh các khoản chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ ..., ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

14- Đối với hoạt động đấu thầu:

- Khi thu tiền bán hồ sơ mời thầu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

- Chi phí cho hoạt động đấu thầu, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 111, 112, 331...

15- Chi phí lãi vay phát sinh đủ tiêu chuẩn được vốn hoá do Chủ đầu tư thông báo cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

16- Khi phát sinh các khoản thu hồi (vật liệu nhập lại, các khoản chi phí không hợp lý khi phát hiện được bị loại bỏ, ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 152, 154, 155, 138, 331

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

17- Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, thu tiền bồi thường của tổ chức bảo hiểm, nếu được ghi giảm giá trị công trình, dự án, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 331

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

19- Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ hồ sơ bàn giao, kế toán BQLDAĐT:

19.1- Trường hợp BQLDAĐT đã quyết toán công trình rồi mới bàn giao cho Chủ đầu tư, ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư đã được quyết toán và hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112 ...

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336, ...

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí có thuế GTGT).

Có TK 111, 112 ...

19.2- Trường hợp công trình hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, ghi:

a. Nếu tài sản sử dụng cho BQLDAĐT, ghi:

- Ghi nhận TSCĐ hoàn thành bàn giao theo giá tạm tính

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Theo giá tạm tính)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

- Khi quyết toán công trình được phê duyệt, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

b. Nếu TSCĐ phải chuyển cho Chủ đầu tư kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Việc quyết toán giá trị công trình do Chủ đầu tư thực hiện.

8. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả nội bộ giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLDAĐT cấp dưới với BQLDAĐT cấp trên hoặc giữa các BQLDAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLDAĐT cấp trên.

8.1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản

1- Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả nội bộ giữa BQLĐAĐT với doanh nghiệp mà BQLĐAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLĐAĐT cấp dưới với BQLĐAĐT cấp trên, hoặc giữa các BQLĐAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLĐAĐT cấp trên. Trong đó, BQLĐAĐT cấp trên phải là đơn vị độc lập, BQLĐAĐT cấp dưới là các đơn vị trực thuộc hoặc phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng.

2- Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên TK 336 “Phải trả nội bộ”, bao gồm:

- Vốn đầu tư được cấp;
- Các khoản cấp dưới phải nộp cấp trên, các khoản cấp trên phải trả cho cấp dưới;
- Các khoản mà BQLĐAĐT cấp trên, cấp dưới đã chi hộ hoặc các khoản đã thu hộ cấp trên, cấp dưới và các khoản vãng lai khác;
- Các khoản mà BQLĐAĐT phải trả cho chủ đầu tư mà BQLĐAĐT là đơn vị trực thuộc;
- Lãi tiền gửi từ vốn đầu tư được cấp mà BQLĐAĐT nhận được phải nộp cấp trên;
- Doanh thu, giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có);
- Thu nhập khác, chi phí khác;
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá được kết chuyển cho chủ đầu tư;
- Chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá được tính vào giá trị công trình do Chủ đầu tư chuyển cho BQLĐAĐT.

3- Kế toán phải theo dõi số vốn đầu tư nhận được hàng năm, số lũy kế vốn đầu tư nhận được từ khi khởi công đến khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

4- Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng nội dung phải nộp, phải cấp và phải trả.

5 - Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Nguồn vốn đầu tư giảm do dự án, tiêu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;
- Số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên;
- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, số tiền đã thu hộ đơn vị nội bộ;
- Khi BQLĐAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào cho Chủ đầu tư;
- Chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá cho Chủ đầu tư;
- Chuyển chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác;
- Kết chuyển giá vốn dịch vụ cung cấp cho Chủ đầu tư;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với một đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Nguồn vốn đầu tư tăng do chủ đầu tư cấp dùng để đầu tư xây dựng;
- Số tiền phải nộp cấp trên;
- Số tiền phải nộp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ, các khoản thu hộ đơn vị nội bộ khác;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá được kết chuyển cho Chủ đầu tư;
- Thu nhập khác;
- Số chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá được tính vào giá trị công trình do chủ đầu tư chuyển cho BQLDAĐT.

Số dư bên Có:

- Số vốn đầu tư hiện có của BQLDAĐT chưa sử dụng, hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư và xây dựng chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

- Số tiền còn phải trả, phải nộp, phải cấp cho các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ có 4 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3361: Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng;

Tài khoản 3362: Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá;

Tài khoản 3363: Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá;

Tài khoản 3368: Phải trả nội bộ khác.

8.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

8.3.1. Hạch toán phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng

1- Khi nhận vốn đầu tư do chủ đầu tư cấp cho BQLDAĐT ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2- Nhận vốn đầu tư để tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, cho nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn, ..., ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

3- Trường hợp nhận vốn đầu tư chuyển về tài khoản tiền gửi của BQLDAĐT để chi cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

4- Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho BQLDAĐT:

- Trường hợp chi phí BQLDAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp chi phí BQLDAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

6- Khi nhận vốn đầu tư bằng vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp, ghi:

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp được sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ có thuế GTGT)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

7- Nhận vốn đầu tư chi trực tiếp cho công trình:

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

8- Khi dự án hoàn thành, báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 338, 336,... (Bàn giao nợ phải trả) (nếu có)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào chuyển cho bên sản xuất kinh doanh để khấu trừ thuế).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 331, 333, 336, ... (Bàn giao nợ phải trả (nếu có))

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

8.3.2. Hạch toán phải trả nội bộ về các khoản khác ngoài vốn đầu tư xây dựng

1- Khi nhận được giấy báo của đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được cấp trên và các đơn vị nội bộ khác đã trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

2- Khi thu hộ cấp trên, đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

3- Khi phát sinh lãi tiền gửi từ vốn đầu tư tạm thời chưa sử dụng được cấp, kế toán BQLĐAĐT phải nộp cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (chi tiết lãi tiền gửi) (3368).

Kế toán BQLĐAĐT phải báo cáo chi tiết về lãi tiền gửi từ tiền vốn đầu tư được cấp để kế toán chủ đầu tư có cơ sở tổng hợp và phản ánh lãi tiền gửi vốn đầu tư tạm thời chưa sử dụng theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp.

4- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho Chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

-BQLDAĐT kết chuyển giá vốn cung cấp dịch vụ cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

5- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho Chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3362).

- Khi BQLDAĐT kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá cho Chủ đầu tư:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

6- Chủ đầu tư tính và chuyển cho BQLDAĐT các chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá vào giá trị công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3363).

7- Thu nhập khác phát sinh tại BQLDAĐT chuyển cho chủ đầu tư để tính vào kết quả kinh doanh của dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

Khi BQLDAĐT kết chuyển chi phí khác cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 811 - Chi phí khác.

8- Khi BQLDAĐT hoàn trả lại số tiền vốn, vật tư cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có các TK 111, 112, 152, 153.

9- Khi trả tiền cho cấp trên và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, thu hộ, chi hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

10- Khi BQLDAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hoá, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho chủ đầu tư để khấu trừ, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào xác định số thuế đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 132 - Thuế GTGT được khấu trừ.

11- Bù trừ giữa các khoản phải thu khác của cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ, (chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với cùng một đơn vị nội bộ), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

9. Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được chủ đầu tư cấp để dùng cho công tác khen thưởng, phục vụ nhu cầu phúc lợi cho người lao động.

9.1. Nguyên tắc hạch toán

- Việc trích lập sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Bên Có:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của BQLĐAĐT.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng của BQLĐAĐT.

- Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT.

9.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Phản ánh số quỹ khen thưởng, phúc lợi do chủ đầu tư cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

2- Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên và người lao động trong BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531 - Quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3- Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho công nhân viên và người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, chi ủng hộ các vùng thiên tai, hoả hoạn, chi từ thiện,..., ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532 - Quỹ phúc lợi)

Có các TK 111, 112, ...

10. Tài khoản 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

10.1 Nguyên tắc hạch toán tài khoản

+ Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

+ Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

10.2 Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định, vật tư, hàng hóa... hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán.

a/ Đánh giá lại vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại cao hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá tăng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu giá đánh giá lại thấp hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm.

b/ Đánh giá lại TSCĐ sử dụng cho BQLDAĐT.

- Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ:

+ Phân nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh tăng).

+ Phân nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình; (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh giảm).

2- Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Có, và có quyết định bổ sung nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Nợ, và có quyết định ghi giảm nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

11. Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB; chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

1- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện); Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện) ở BQLDAĐT.

2- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

11.1. Nguyên tắc hạch toán tài khoản

1- Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính:

- Các BQLDA đầu tư có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam, hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để ghi sổ kế toán.

BQLDA đầu tư đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển, Các khoản phải thu, Các khoản phải trả và Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

- Đối với Tài khoản thuộc loại doanh thu, hàng tồn kho, TSCĐ, chi phí đầu tư xây dựng, chi phí khác, bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền, Nợ phải thu, bên có các tài khoản Nợ phải trả khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Là tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Đối với bên Có của các Tài khoản vốn bằng tiền, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (Theo tỷ giá bình quân gia quyền).

- Đối với bên Nợ của các Tài khoản Nợ phải trả, hoặc bên Có của các Tài khoản Nợ phải thu, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

- Đối với khoản ứng trước cho người bán thì theo tỷ giá ghi sổ của tài khoản tiền.

- Đối với khoản nhận trước của người mua thì ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế.

- Cuối kỳ, BQLDA đầu tư phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Trường hợp mua, bán ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán.

2- Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ và được kết chuyển trả toàn bộ cho Chủ đầu tư.

3- Cuối kỳ, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt

Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại thời điểm cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh được hạch toán vào Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

11.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính;

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (Lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính để kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi tỷ giá) cuối năm tài chính;

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính vào chi phí tài chính để kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Tài khoản 413 không có số dư cuối kỳ.

11.3. Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

1- Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211, 213, 241, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211, 213, 241, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 642... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 331 (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

3- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ nội bộ...):
- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 331 (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

II- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

Ở thời điểm cuối kỳ kế toán, BQLDA đầu tư phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi hoặc lỗ):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 331, ...
 Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái .

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 331, ...

2- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

BQLDAĐT kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán (Theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 413) vào chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)
 Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

III- Kết chuyển cho Chủ đầu tư về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ kế toán

1- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)
 Có TK 635 - Chi phí tài chính.

2- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
 Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3362).

IV- Xử lý số dư Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Trường hợp chủ đầu tư đang có hoạt động SXKD thực hiện các dự án đầu tư xây dựng dở dang, kế toán BQLĐAĐT đang phản ánh và theo dõi lũy kế chênh lệch tỷ giá trên Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thì xử lý như sau: Toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ khi có hoạt động đầu tư xây dựng đến năm 2012 được kết chuyển cho chủ đầu tư để hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

12. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản của BQLĐAĐT.

12.1. Nguyên tắc hạch toán

- Đối với dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu phản ánh trên TK 511 “Doanh thu” là giá bán chưa có thuế GTGT;

- Trường hợp BQLĐAĐT có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán;

- Đối với dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT thì doanh thu phản ánh trên TK 511 “Doanh thu” là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT).

12.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu

Bên Nợ:

- Thuế GTGT phải nộp (trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);
- Kết chuyển doanh thu cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Doanh thu của đơn vị quản lý dự án đầu tư thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

12.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản thuộc diện chịu thuế GTGT và BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế đã được xác định trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 Có TK 511 - Doanh thu (Giá chưa có thuế GTGT)
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

2- Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ (nếu có), cho thuê tài sản thuộc diện không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT mà BQLĐADT nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, đã xác định trong kỳ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 Có TK 511 - Doanh thu (Tổng giá thanh toán).

Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3- Cuối kỳ kế toán, chuyển toàn bộ doanh thu, thuế GTGT đầu ra (nếu có) cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

13. Tài khoản 632 - Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tài khoản 632 dùng để phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

13.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 632 - Giá vốn cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

Trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ sang Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

13.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1- Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

2- Khi phát sinh chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

3- Kết chuyển giá vốn của dịch vụ được xác định là đã cung cấp trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)
 Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

14. Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí hoạt động của BQLDAĐT, bao gồm:

- Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp chức vụ, khu vực, thu hút, đất đỏ, làm đêm, thêm giờ, độc hại, nguy hiểm, lưu động, trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án, phụ cấp khác), chi tiền thưởng, chi phúc lợi tập thể cho nhân viên BQLDAĐT;
- Các khoản đóng góp: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trích nộp khác đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án;
- Chi thanh toán dịch vụ công cộng: tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, nhiên liệu, khoán phương tiện, các dịch vụ khác;
- Chi mua vật tư văn phòng: công cụ, dụng cụ văn phòng, tủ tài liệu, bàn ghế, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, chi phí khác;
- Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc: cước phí điện thoại, bưu chính, Fax, Internet, sách, báo, tài liệu quý;
- Chi phí hội nghị;
- Chi thanh toán công tác phí;
- Chi phí thuê mướn: thuê phương tiện đi lại, nhà làm việc, thiết bị phục vụ các loại, thuê chuyên gia và giảng viên, thuê đào tạo lại cán bộ, thuê mướn khác;
- Chi đoàn ra: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vật;
- Chi đoàn vào: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vật;
- Chi sửa chữa tài sản;
- Chi phí phân bổ giá trị tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác;
- Chi phí khác: nộp thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản và phương tiện, tiếp khách, chi phí khác.

14.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1- Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT được tính theo quy mô và loại công trình, được tính bằng cấp trị số định mức tỷ lệ % theo định mức chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được duyệt trong tổng dự toán công trình.

2- Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT sẽ bao gồm cả thuế GTGT nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

14.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Bên Nợ:

Chi phí BQLDAĐT thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí BQLDAĐT;
- Kết chuyển chi phí BQLDAĐT vào chi phí đầu tư xây dựng.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

14.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi tính tiền lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
 Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2- Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

3- Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của BQLDAĐT không qua nhập kho, ghi:

-Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có các TK 111, 112, ...

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có các TK 111, 112, ...

4- Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
 Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

5- Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho BQLDAĐT bằng tiền tạm ứng cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

6- Khi mua TSCĐ cho BQLĐAĐT:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ...

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211, 213

Có TK 111, 112, 331, ...

7- Định kỳ BQLĐAĐT thực hiện phân bổ giá trị tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

8- Các khoản chi phí khác cho BQLĐAĐT như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, thuê phương tiện đi lại, chi phí khác...

- Nếu chi phí cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Nếu chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331...

9- Đối với các dự án áp dụng hình thức chìa khóa trao tay (tổng thầu) nếu BQLĐAĐT có trách nhiệm phải trả cho tổng thầu chi phí quản lý dự án mà bên tổng thầu được hưởng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, ...

10- Trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện trực tiếp quản lý thực hiện dự án thì chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý điều hành dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng nêu ghi chung trên hệ thống kế toán của doanh nghiệp.

Tổ chức tư vấn quản lý điều hành dự án thực hiện các nội dung quản lý theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Những nội dung quản lý thực hiện dự án chủ đầu tư không thuê tư vấn quản lý điều hành thì chủ đầu tư thực hiện và phản ánh trên hệ thống sổ kế toán của mình.

10.1- Khi xác định số tiền phải trả cho tổ chức tư vấn trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng tư vấn:

- Nếu chi phí BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)
Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

10.2- Khi trả tiền thuê cho tổ chức tư vấn, quản lý điều hành dự án, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112...

Phần chi phí cho hoạt động quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp chi tiêu hạch toán vào Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

11- Tại BQLDAĐT cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)
Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

12- Định kỳ, BQLDAĐT cấp trên phân bổ số chi phí thực tế đã chi cho hoạt động của BQLDAĐT cấp trên cho các BQLDAĐT cấp dưới, khi nhận được quyết định phân bổ chi phí của cấp trên, kế toán BQLDAĐT cấp dưới, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có TK 336- Phải trả nội bộ (3361).

13- Khi phân bổ chi phí BQLĐĐT phát sinh trong kỳ cho các dự án đầu tư, ghi:
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi tiết theo từng dự án)
 Có TK 642 - Chi phí BQLĐĐT.

15. Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị bao gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết được phép bán;
- Thu khác.

15.1. Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

- Thu nhập khác được phản ánh trên Tài khoản 711, bao gồm các khoản thu nhập đã thu được tiền và những khoản thu nhập đã được thực hiện nhưng chưa thu được tiền trong kỳ này mà sẽ thu trong các kỳ sau.

- Kế toán các khoản thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT là thu nhập chưa có thuế GTGT, các khoản thu nhập hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng số thu nhập (tổng giá thanh toán).

15.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển số thu của hoạt động khác trong kỳ cho Chủ đầu tư qua Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

15.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1- Khi phát sinh nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

1.1- Phản ánh thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

 Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có).

1.2- Căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

 Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

1.3- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

 Có các TK 111, 112, ...

2- Tính vào thu nhập khác khoản nợ phải trả không xác định được chủ, ghi:

Nợ TK 331, 338

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3- Các khoản được phạt, bồi thường và các khoản thu nhập khác được tính vào thu nhập khác và chuyển trả cho Chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 331

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4- Kết chuyển thu hoạt động khác sang Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3368).

16. Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh các khoản chi hoạt động khác ngoài hoạt động đầu tư xây dựng của BQLĐAĐT, chi phí hoạt động khác có thể bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Giá trị nguyên vật liệu thừa dùng không hết được phép bán;
- Các khoản chi phí khác.

16.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811 - Chi phí khác

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản chi phí hoạt động khác cho Chủ đầu tư qua tài khoản 336 - Phải trả nội bộ.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

16.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152, ...

- Căn cứ vào các chứng từ liên quan ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

2- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112 hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

3- Giá trị nguyên vật liệu thừa không dùng hết được phép bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4- Cuối kỳ, chuyển chi phí hoạt động khác trong kỳ cho Chủ đầu tư qua tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 811 - Chi phí khác.

17. Xử lý số dư Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Đối với các dự án đang dở dang chưa hoàn thành, kế toán BQLDAĐT thực hiện xoá sổ sổ đã phản ánh ghi tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí đầu tư xây dựng như sau:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

Đồng thời, kế toán phản ánh số phân bổ giá trị tài sản sử dụng cho BQLDAĐT từng kỳ như sau:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

Điều 6. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù áp dụng cho Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT

1. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

- Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn đầu tư bằng tiền, vật tư cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 152.

- Lãi tiền gửi ngân hàng do tạm thời chưa sử dụng vốn đầu tư do các BQLDAĐT đầu tư chuyển lên cho Chủ đầu tư, kế toán chủ đầu tư ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Chủ đầu tư kết chuyển chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị công trình cho BQLDAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 111, 112, 142, 242, 335.

- Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn bằng TSCĐ cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

- Khi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác do các BQLDAĐT nộp lên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511, 515, 711.

- Khi các BQLĐAĐT chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua NVL, CCDC, TSCĐ, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho Chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Khi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí khác do các BQLĐAĐT chuyển lên, kế toán ghi:

Nợ TK 632, 635, 811
Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

2. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

- Khi có quyết định cấp tiền từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi cấp cho các BQLĐAĐT từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 111, 112.

3. Nhận bàn giao công trình: Khi dự án hoàn thành, nhận bàn giao công trình, kế toán chủ đầu tư ghi:

- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có)

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:
Nợ các TK liên quan
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình
Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

Điều 7. Đối với Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT

Trường hợp Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT, kế toán quá trình đầu tư xây dựng ghi chung trên hệ thống sổ kế toán của đơn vị sản xuất kinh doanh thì thực hiện kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hành ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Hệ thống báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của BQLDAĐT được bổ sung thêm 02 báo cáo B02 -CĐT, B03 - CĐT và 05 phụ biểu bắt buộc; Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán; Sửa đổi, bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính:

a) Hệ thống Báo cáo tài chính:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B01 - CĐT |
| - Nguồn vốn đầu tư | Mẫu số B02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư xây dựng | Mẫu số B03 - CĐT |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B04 – CĐT |

b) Phụ biểu báo cáo tài chính

- | | |
|---|-------------------|
| - Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A - CĐT |
| - Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B - CĐT |
| - Chi phí khác | Mẫu số F03C- CĐT |
| - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư | Mẫu số F03D - CĐT |

Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tài chính quy định tại Phụ lục số 02a.

2. Đối với Đơn vị chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT và công tác kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng một hệ thống sổ kế toán của đơn vị thì ngoài hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp, đơn vị phải lập 02 biểu mẫu báo cáo và 04 phụ biểu chi tiết sau:

a) Báo cáo tài chính

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| - Nguồn vốn đầu tư | Mẫu số B02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư xây dựng | Mẫu số B03 - CĐT |

b) Phụ biểu báo cáo tài chính

- | | |
|---|-------------------|
| - Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A - CĐT |
| - Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B - CĐT |
| - Chi phí khác | Mẫu số F03C - CĐT |

3. Đối với các dự án có phân cấp quản lý đầu tư:

- BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới phải lập báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư này phù hợp với phân cấp quản lý vốn đầu tư và phân cấp tài chính của đơn vị.

- BQLDAĐT cấp trên, ngoài việc lập báo cáo tài chính của bản thân, đơn vị cấp trên còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp từ báo cáo tài chính của mình và báo cáo tài chính của các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Ngoài báo cáo tài chính quy định trên, đơn vị quản lý dự án đầu tư phải lập các báo cáo tài chính khác theo yêu cầu của cơ quan thanh toán vốn, các tổ chức cho vay hoặc tài trợ, viện trợ vốn đầu tư.

Điều 9. Thời hạn lập, gửi báo cáo tài chính và nơi nhận Báo cáo tài chính

- Các báo cáo tài chính của đơn vị chủ đầu tư được lập và gửi cuối mỗi quý, cuối năm tài chính.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý: chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc quý.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm: chậm nhất là 30 ngày sau khi kết thúc năm.

- Nơi nhận báo cáo tài chính:

Đơn vị \ Nơi nhận báo cáo	BQL dự án cấp trên	Chủ đầu tư	Cấp trên của chủ đầu tư	Cơ quan thống kê (*)
A	1	2	3	4
- Chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư	x	x	x	x
- Chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư			x	x

(*) Chỉ gửi báo cáo tài chính năm cho cơ quan Thống kê.

Điều 10. Hệ thống chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định 15, Phần Chế độ chứng từ kế toán và quy định của Thông tư này (Danh mục, mẫu Chứng từ kế toán - theo Phụ lục số 03a).

Điều 11. Hệ thống sổ kế toán

Chế độ Sổ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định 15, Phần Chế độ sổ kế toán và bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này (Danh mục, mẫu sổ kế toán đặc thù – Theo Phụ lục số 04a).

Chương II

HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Điều 12. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục tài khoản ban hành kèm theo tại Phụ lục 1b.

Trường hợp BQLDAĐT cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các BQLDAĐT có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của Đơn vị chủ đầu tư mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Đối với đơn vị Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT thì thực hiện theo Quyết định 19 và thực hiện thêm các báo cáo theo quy định của Thông tư này. Đối với đơn vị Chủ đầu tư không thành lập BQLDAĐT thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định 19 và thực hiện sửa đổi bổ sung theo điều 14 Thông tư này.

Điều 13. Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư

1. Tài khoản 111 - Tiền mặt

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của BQLDAĐT, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

1.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ phản ánh vào Tài khoản 111 “Tiền mặt” số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với những khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi vào bên Nợ Tài khoản 111 “Tiền mặt” mà ghi vào bên Nợ Tài khoản 113 “Tiền đang chuyển”.

- Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại đơn vị được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

- Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm.

- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ nhập quỹ;

- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ xuất quỹ;
- Số tiền mặt thiếu hụt ở quỹ tiền mặt.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111- Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- Tài khoản 1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.

1.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Nhận kinh phí đầu tư từ nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước, cấp trên cấp, hoặc khoản đóng góp của dân cư bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDChB.

Nếu rút dự toán chi đầu tư XDChB đồng thời ghi: Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDChB (TK ngoài Bảng cân đối tài khoản).

2- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3- Thu tiền dịch vụ tư vấn đầu tư và xây dựng (nếu có) bằng tiền mặt, khi nhập quỹ tiền mặt của BQLĐĐT, kế toán căn cứ vào phiếu thu do thủ quỹ chuyển đến, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

4- Thu nhập về cho thuê tài sản (nếu có), nhượng bán, thanh lý tài sản, thu phạt vi phạm hợp đồng,...ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

5- Thu hồi các khoản nợ phải thu về bán sản phẩm sản xuất thử, cho thuê TSCĐ (nếu có), thu hồi giá trị tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân, thu hồi khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên, nhận lại khoản tiền ứng trước cho người bán nhưng không mua được hàng, thu hồi các khoản phải thu nội bộ, khi nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 138 - Phải thu khác (1381, 1388)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

6- Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

7- Nhận khoản tiền đặt cọc của các nhà thầu tham gia đấu thầu (trong trường hợp nhà thầu không có bảo lãnh dự thầu) hoặc thu tiền bán hồ sơ thầu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

8- Xuất quỹ tiền mặt gửi ký quỹ tại Ngân hàng để mở L/C, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
 Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

9- Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
 Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

10- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

11- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhưng cuối kỳ hàng mua chưa về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

12- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu dùng ngay cho hoạt động sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

13- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động của BQLDAĐT, hoặc chuyển cho bên nhận thầu không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 642, 241 hoặc 331
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

14- Xuất quỹ tiền mặt để chi cho thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nộp khoản bị phạt, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
 Có TK 111 - Tiền mặt.

15- Cấp kinh phí đầu tư cho các đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

16- Thanh toán cho các nhà thầu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111 - Tiền mặt.

17- Khi xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên, các chi nhánh của BQLDAĐT (không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng
 Có TK 111 - Tiền mặt.

18- Khi xuất quỹ tiền mặt để thanh toán các khoản chi phí đền bù giải toả mặt bằng, di chuyển dân cư, chi phí phục vụ cho tái định cư, trả tiền thuê đất, chi phí cho chuyên gia,...ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 111 - Tiền mặt.

19- Khi xuất quỹ tiền mặt trả cho các tổ chức tư vấn,...ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

20- Khi xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho các nhà thầu khi nhận bàn giao khối lượng công tác xây lắp, các khoản dịch vụ mua ngoài,...ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 111 - Tiền mặt.

21- Khi xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện, nước, điện thoại,...các chi phí hành chính khác cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111 - Tiền mặt.

22- Khi xuất quỹ tiền mặt trả lương cho cán bộ thuộc BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
 Có TK 111 - Tiền mặt.

23- Khi xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đấu thầu, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 111 - Tiền mặt.

2. Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của đơn vị chủ đầu tư tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

2.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

2- Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng, Kho bạc để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng, Kho bạc trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc) hoặc được ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

3- Ở những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên chi, hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

4- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng Ngân hàng, Kho bạc để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Bên Nợ:

Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng, Kho bạc.

Bên Có:

Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng, Kho bạc.

Số dư bên Nợ:

Số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng Đồng Việt Nam.

- Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi nhận được thông báo của Kho bạc về kinh phí đầu tư cấp phát cho đơn vị chủ đầu tư bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

- 2- Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc về số tiền bán hồ sơ thầu, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.
- 3- Nhận được tiền ứng trước của khách hàng hoặc khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 138 - Phải thu khác (1388).
- 4- Đơn vị cấp trên thu hồi vốn đầu tư do các đơn vị cấp dưới nộp trả bằng chuyển khoản, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).
- 5- Thu tiền cung cấp dịch vụ, thu nhập từ các hoạt động khác bằng chuyển khoản, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- nếu có).
- 6- Lãi tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.
- 7- Rút tiền gửi Ngân hàng để ký quỹ vào Ngân hàng mở L/C, ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
- 8- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về nhập quỹ tiền mặt để chi tiêu cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
- 9- Trả tiền mua vật tư đã nhập kho bằng chuyển khoản, uỷ nhiệm chi hoặc bằng séc, ghi:
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
- 10- Trả tiền mua TSCĐ sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT bằng chuyển khoản, ghi:
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

11- Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

12- Khi thanh toán cho bên nhận thầu về khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

13- Chi bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc liên quan đến các khoản chi phí cho BQLDAĐT, chi phí sản xuất thử, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi phí cho hoạt động đấu thầu,...ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (chi tiết chi phí khác)

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3. Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của BQLDAĐT đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước đã gửi vào bưu điện để chuyển cho Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc để trả cho các nhà thầu nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc.

3.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 113 - Tiền đang chuyển

Bên Nợ:

Các khoản tiền (tiền mặt Đồng Việt Nam, ngoại tệ, séc) đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc hoặc đã chuyển vào bưu điện để chuyển vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có.

Bên Có:

Số kết chuyển vào Tài khoản 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc” hoặc các tài khoản có liên quan.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, có 2 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền Đồng Việt Nam đang chuyển.
- Tài khoản 1132 - Ngoại tệ: Phản ánh số tiền ngoại tệ đang chuyển.

3.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Thu tiền bán hàng, nợ phải thu của khách hàng bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng, Kho bạc (không qua quỹ), chưa nhận được báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (thu nợ của khách hàng)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- nếu có).

2- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

3- Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng, Kho bạc để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

4- Khách hàng ứng trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5- Ngân hàng, Kho bạc báo Có các tài khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

6- Ngân hàng, Kho bạc báo Nợ về số tiền đã chuyển trả cho nhà thầu, người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

4. Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của BQLDAĐT với khách hàng về tiền bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, tiền cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình, bao bì, phế liệu,...

4.1. Nguyên tắc hạch toán

- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với đơn vị

chủ đầu tư và chưa thanh toán tiền khi sử dụng dịch vụ, mua sản phẩm sản xuất thử, nguyên vật liệu không dùng hết cho công trình.

- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình thu tiền ngay (Tiền mặt hoặc séc, hoặc đã thu qua Ngân hàng, Kho bạc).

- Trong quan hệ bán sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho công trình theo sự thoả thuận giữa đơn vị chủ đầu tư với khách hàng, nếu sản phẩm sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu đã bán không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu đơn vị chủ đầu tư giảm giá hoặc trả lại số hàng đã giao.

4.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ.

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ về bán sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử, sử dụng dịch vụ, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước cho khách hàng;

- Số giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Giá trị số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên Tài sản và bên Nguồn vốn.

4.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Đối với BQLĐĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

1- Sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử đã xuất bán là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hoá đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất)

Có TK 154, 155

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

2- Doanh thu cung cấp dịch vụ là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hoá đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

3- Khi thanh lý tài sản, căn cứ vào hoá đơn (GTGT), ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp - nếu có).

4- Nhận được tiền do khách hàng trả về bán sản phẩm sản xuất thử hoặc khi nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5- Nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng theo hợp đồng bán sản phẩm sản xuất thử, hợp đồng cung cấp dịch vụ ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

II- Đối với BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, hoặc không phải chịu thuế GTGT

1- Khi bán sản phẩm sản xuất thử là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hoá đơn ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có TK 154, 155

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

2- Doanh thu cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hoá đơn, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.

3 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có) theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán sản phẩm sản xuất thử hoặc nguyên vật liệu sử dụng không hết cho xây dựng công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Trường hợp được tính vào thu nhập khác)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331- Thuế GTGT phải nộp).

4 - Các bút toán khác tương tự như quy định ở phần I (Không có đối ứng với TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ) của tài khoản này.

5. Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của các BQLDAĐT.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

5.1. Nguyên tắc hạch toán:

Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với các BQLDAĐT thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Đối với các dự án đầu tư, công trình, được khấu trừ hoặc hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì số thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” (không hạch toán vào giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào để thực hiện dự án).

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra (nếu có phát sinh doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ) hoặc hàng tháng chuyển về cho chủ đầu tư để khấu trừ.

Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào không được phản ánh vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” mà được tính vào giá trị của vật tư, tài sản cố định mua vào.

Trường hợp BQLDAĐT quản lý nhiều dự án đầu tư khi mua hàng hoá dịch vụ để thực hiện các dự án không thể hạch toán riêng được thuế GTGT của từng dự án thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”. Việc khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào trong quá trình thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án đầu tư.

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phản ánh trên Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” phải căn cứ vào hoá đơn (hoá đơn GTGT) hoặc bảng kê mua hàng hoá. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải,...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các đơn vị chủ đầu tư được căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn lại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, hoặc kết chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ;
- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá bị trả lại, giảm giá;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ hoặc hoàn lại.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Đối với các Ban quản lý dự án đầu tư quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN, vay tín dụng trong nước có đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế

1- Khi mua vật tư, thiết bị về nhập kho để dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi..., từ nơi mua về đến kho của đơn vị và thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2- Khi mua vật tư, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay vào quá trình đầu tư, xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá chưa có thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT được khấu trừ và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 241 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

3- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... (có thuế nhập khẩu phải nộp), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Thuế nhập khẩu phải nộp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu:

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

* Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, thiết bị mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

4- Khi mua vật tư, thiết bị dùng vào đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; hoặc hoạt động HCSN, phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào là tổng số tiền phải thanh toán cho người bán và chi phí thu mua, vận chuyển (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 331, ...

5- Khi nghiệm thu, chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng lắp đặt cho các nhà thầu có thuế GTGT:

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

6- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho hoạt động đầu tư tạo ra TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp nhưng không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, ... (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)
Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế GTGT. Số không được khấu trừ phải tính vào giá trị công trình đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

7- Khi mua TSCĐ trong nước dùng cho BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8 - Khi nhập khẩu TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Tổng giá thanh toán và thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Có các TK 111, 112, ... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

9 - Trường hợp vật tư, thiết bị, TSCĐ đã mua vào dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, khi hàng hoá không đúng hoặc kém phẩm chất, quy cách theo hợp đồng kinh tế đã ký kết phải trả lại hoặc yêu cầu người bán giảm giá, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại hoặc chứng từ giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 152, 153, 211, 213.

10 - Khi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

10.1 - Trường hợp chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT) (1541)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 331.

10.2 - Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử sản phẩm không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541) (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

11 - Đối với các BQLĐAĐT độc lập đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra thì số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp số thuế GTGT đầu vào có giá trị lớn được xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12. Đối với các BQLDAĐT trực thuộc không có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra cuối kỳ lập bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào, xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ hoặc xét hoàn lại xử lý như sau:

12.1 Kế toán ở BQLDAĐT

- Khi chuyển số thuế GTGT đầu vào cho chủ đầu tư, BQLDAĐT ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Khi nhận được tiền hoàn trả số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 336

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có) phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12.2 - Kế toán của chủ đầu tư

- Khi nhận được Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào do BQLDAĐT chuyển đến, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi trả tiền hoặc thanh toán bù trừ với khoản phải thu nội bộ cho BQLDAĐT số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112, 136.

II- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT

1- Khi mua vật tư thiết bị, công cụ, TSCĐ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để thực hiện dự án dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ các TK 152, 153, 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

Nếu mua TSCĐ đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Nguyên giá TSCĐ chưa có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành.

2 - Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,...(có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT nhập khẩu đầu vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (có thuế nhập khẩu)

Nợ các TK 211, 213

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Nếu mua TSCĐ đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Nguyên giá TSCĐ có thuế nhập khẩu)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành.

Phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

3 - Khi các chủ dự án vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

4 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có các khoản doanh thu phải tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu, mua hàng hoá, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6 - Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu nội bộ của BQLDAĐT với chủ đầu tư, BQLDAĐT cấp trên với các BQLDAĐT trực thuộc, phụ thuộc khác có cùng một BQLDAĐT cấp trên về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

6.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Phạm vi và nội dung phản ánh vào TK136 “Phải thu nội bộ” phản ánh các quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư, hoặc giữa BQLDAĐT cấp trên và cấp dưới, giữa các BQLDAĐT cấp dưới với nhau có tổ chức công tác kế toán riêng.

2 - Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136, bao gồm:

a) Ở BQLDAĐT cấp trên:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã cấp cho cấp dưới chưa thu hồi hoặc chưa được quyết toán;

- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;
 - Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.
- b) Ở BQLDAĐT cấp dưới (phụ thuộc hoặc trực thuộc):
- Các khoản được cấp trên cấp (trừ vốn đầu tư xây dựng) nhưng chưa nhận được;
 - Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ thu hộ;
 - Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên và đơn vị nội bộ khác;
 - Khi BQLDAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào cho Chủ đầu tư;
 - Các khoản phải thu vãng lai nội bộ khác.

3 - Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc, giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

4 - Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 và 336 (Theo chi tiết từng đối tượng và nội dung thanh toán). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

6.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới (Bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác);
- Số vốn tạm ứng để thực hiện khối lượng đầu tư, hoạt động quản lý dự án;
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác;
- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về;
- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải cấp xuống;
- Số thuế GTGT đầu vào kết chuyển cho Chủ đầu tư.

Bên Có:

- Nhận bàn giao tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng của BQLDAĐT cấp dưới trực thuộc;
- Thu hồi vốn đầu tư đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

- Số còn phải thu ở các đơn vị nội bộ;
- Số còn phải thu về khoản ứng trước để thực hiện khối lượng đầu tư.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *TK 1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư:* Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên để phản ánh số vốn đầu tư hiện có ở các đơn vị trực thuộc do cấp trên cấp trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- *TK 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh các khoản phải thu nội bộ khác giữa BQLDAĐT với doanh nghiệp; Giữa BQLDAĐT cấp trên với cấp dưới; Giữa các BQLDAĐT trực thuộc có cùng 1 BQLDAĐT cấp trên.

6.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Hạch toán ở BQLĐAĐT cấp dưới

1- Khi chi hộ, trả hộ cho BQLĐAĐT cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2 - Khi được BQLĐAĐT cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II- Hạch toán ở BQLĐAĐT cấp trên

1- Khi BQLĐAĐT cấp trên cấp hoặc giao kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt hoặc gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2- Khi BQLĐAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng vật tư để thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ (1361 - Phải thu nội bộ về vốn đầu tư)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3- Trường hợp BQLĐAĐT cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định để sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

4- Trường hợp các đơn vị cấp dưới nhận kinh phí đầu tư trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của đơn vị cấp trên. Khi đơn vị cấp dưới thực nhận vốn đầu tư, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

5- Khi đơn vị cấp dưới nhận vốn đầu tư do được viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hàng hoá, căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6- Trường hợp đơn vị cấp dưới phải hoàn lại kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

7- Căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới về số kinh phí đầu tư cấp dưới đã nộp hoàn trả ngân sách, theo sự uỷ quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

8- Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và báo cáo quyết toán vốn đầu tư của BQLĐAĐT cấp dưới đã được phê duyệt, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

9- Khi nhận được các khoản phải nộp lên của cấp dưới về các khoản thu nhập hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 111,112
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

10- Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có các TK 111, 112.

11- Khi BQLĐAĐT kết chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hoá, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho chủ đầu tư để khấu trừ, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào xác định số thuế đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

12- Khi thực nhận được tiền của đơn vị cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

13- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

7. Tài khoản 138 - Phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu ngoài các nội dung đã phản ánh ở các TK 131, TK 133 và TK 136.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản phát hiện thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý;
- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ;
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;
- Các khoản phải thu khác: Thu các khoản thu nộp phạt,..

7.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;
- Số tiền ký quỹ vào Ngân hàng để mở L/C;
- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ;
- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân còn chờ xử lý;
- Các khoản nợ phải thu khác.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền;
- Số tiền ký quỹ vào Ngân hàng để mở L/C đã được BQLĐAĐT chấp nhận trả tiền cho Ngân hàng mở L/C;
- Số tiền đã thu được thuộc các khoản nợ phải thu khác.

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ khác còn phải thu.
 Tài khoản này có thể có số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt, và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138- Phải thu khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý:* Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.
 Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi.

Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý thì ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 1381.

Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của đơn vị phải chờ xử lý.

- *Tài khoản 1388- Phải thu khác:* Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 136 và TK 1381.

7.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Trường hợp TSCĐ của BQLĐAĐT phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

- Ghi giảm TSCĐ phát hiện thiếu:
- Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
- Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
- Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

- Giá trị còn lại của TSCĐ phát hiện thiếu, ghi:

- Nợ TK 138 - Phải thu khác (Giá trị còn lại)
- Có TK 711 - Thu nhập khác.

2- Trường hợp vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ, và tiền mặt tồn quỹ... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)
Có TK 111, 152, 153, 155.

3- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT
Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Khấu trừ vào lương)
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần bắt bồi thường)
Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

4- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 111, 152, 155 hoặc
Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Khấu trừ vào lương)
Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số phải bồi thường).

5- Khi xuất tiền để ký quỹ vào Ngân hàng mở L/C, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số tiền ký quỹ)
Có các TK 111, 112.

6- Khi nhận được giấy đòi tiền của ngân hàng mở L/C cùng với các chứng từ liên quan và thanh toán tiền cho Ngân hàng hoặc làm thủ tục vay (đối với trường hợp ký quỹ không đủ) số tiền còn thiếu Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (trường hợp hàng về cùng thời điểm thanh toán)
Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (hàng chưa về)
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chưa nhận được hoá đơn mua hàng)
Có TK 138 - Phải thu khác (số tiền đã ký quỹ)
Có các TK 111, 112.

7- Trường hợp cho thuê TSCĐ (nếu có), khi ghi nhận thu nhập về cho thuê TSCĐ chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Tổng tiền phải thanh toán)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

8- Khi thực thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

8. Tài khoản 141 - Tạm ứng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của đơn vị cho công chức, viên chức, các bộ phận trong nội bộ BQLDADT hoặc các chi nhánh trực thuộc BQLDADT không có tổ chức kế toán riêng và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

8.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Khoản tạm ứng là một khoản tiền, hoặc vật tư do đơn vị chủ đầu tư giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ hoặc giải quyết công việc đã được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là cán bộ hoặc người lao động làm việc tại đơn vị. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên phải được Thủ trưởng đơn vị chủ đầu tư chỉ định bằng văn bản.

2- Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với đơn vị chủ đầu tư về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải quyết toán toàn bộ, dứt điểm theo từng lần, từng khoản đã tạm ứng trên bảng thanh toán tạm ứng: Số tạm ứng đã nhận, khoản tạm ứng đã sử dụng (kèm theo chứng từ gốc chứng minh), khoản chênh lệch giữa số đã tạm ứng và số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết phải nộp lại quỹ hoặc tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng.

Đối với việc tạm ứng và thanh toán tạm ứng để thực hiện các công việc của dự án (ở các chi nhánh không có tổ chức kế toán riêng): Phải có kế hoạch công việc được duyệt, việc tạm ứng và quyết toán tạm ứng phải căn cứ vào kế hoạch công việc hoặc phân cấp quản lý đầu tư và phân cấp tài chính được duyệt và biên bản thanh toán công việc hoàn thành được người có trách nhiệm duyệt.

3- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng đối tượng nhận tạm ứng ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng, nội dung tạm ứng.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã tạm ứng cho cán bộ của đơn vị chủ đầu tư;
- Các khoản tạm ứng cho các chi nhánh thực hiện công việc của dự án.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã thanh toán theo số chi tiêu thực tế đã được duyệt, hoặc theo quyết toán công việc đã hoàn thành được duyệt;
- Số tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư bên Nợ:

Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

8.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi tạm ứng cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, dịch vụ,... ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

2- Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào quyết toán các khoản chi tạm ứng đã được duyệt, để ghi vào sổ kế toán.

2.1- Trường hợp số thực chi đã được duyệt nhỏ hơn số tiền đã tạm ứng, kế toán căn cứ vào sổ thực chi để ghi sổ:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 154 - Chi phí dở dang
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 141 - Tạm ứng.

2.2- Các khoản tạm ứng chi không hết, phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Có TK 141 - Tạm ứng.

2.3- Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 642,...(Số quyết toán về chi tạm ứng thực tế chi tiền)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 141 - Tạm ứng
Có TK 111 - Tiền mặt (Số chi thêm).

3- Khi tạm ứng tiền, vật tư cho các bộ phận trực thuộc (Trường hợp bộ phận này không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng
Có các TK 111, 112, 152, 153,...

4- Khi nhận bản thanh toán tạm ứng của các bộ phận trực thuộc về các chi phí thực hiện dự án đã được duyệt, căn cứ vào sổ thực chi, ghi:

Nợ các TK 241, 642..
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 141 - Tạm ứng.

Trường hợp tạm ứng thừa, hoặc thiếu được hạch toán như bút toán 2.1, 2.2, 2.3.

9. Tài khoản 151 – Hàng mua đang đi đường

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại vật tư (nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị chủ đầu tư, nhưng chưa về nhập kho của đơn vị, chưa giao cho nhà thầu, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến đơn vị chủ đầu tư nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

9.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của đơn vị chủ đầu tư nhưng chưa về nhập kho, bao gồm:

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển.

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã về đến đơn vị nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

2- Hàng ngày, khi nhận được hoá đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hoá đơn vào tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho ghi sổ trực tiếp vào các tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ hoá đơn ghi vào tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”.

3- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi hàng mua đang đi trên đường theo từng chủng loại hàng hoá, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 151 – Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ:

Giá trị vật tư đang đi đường.

Bên Có:

Giá trị vật tư đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho nhà thầu xây lắp.

Số dư bên Nợ:

Giá trị vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho đơn vị) (Giá mua có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT).

9.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Cuối mỗi tháng, căn cứ vào hoá đơn mua hàng của các loại vật tư chưa về nhập kho, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 141,...

2- Sang tháng sau khi hàng về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

10. Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên liệu, vật liệu thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị là những đối tượng lao động do đơn vị chủ đầu tư mua ngoài dùng cho mục đích thực hiện dự án đầu tư, sản xuất thử sản phẩm, hoặc dùng cho hoạt động của BQLDĐT.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua vào được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau kế toán ở đơn vị chủ đầu tư phản ánh vào Tài khoản 152 gồm:

- Vật liệu trong kho;
- Vật liệu giao cho nhà thầu;
- Thiết bị trong kho;
- Thiết bị đưa đi lắp;
- Thiết bị tạm sử dụng;
- Vật liệu, thiết bị đưa gia công;
- Vật liệu khác.

10.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

1.1- Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hoá đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ..., nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

- Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công, ... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.

- Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.2- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu đến nơi gia công, chế biến và từ nơi gia công, chế biến về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

2- Để tính được trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);
- Giá thực tế bình quân gia quyền;
- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

3- Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu.

4- Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đầu tư xây dựng phải được theo dõi về mặt hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo đối tượng đầu tư và người chịu trách nhiệm vật chất.

5- Chi phản ánh trên tài khoản này nguyên vật liệu, thiết bị do đơn vị chủ đầu tư trực tiếp mua để sử dụng hoặc giao cho nhà thầu sử dụng cho dự án có qua nhập kho.

10.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá mua thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc được cấp trên cấp hay từ các nguồn khác nhập kho;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu không dùng hết nhập lại kho.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thực hiện đầu tư xây dựng, sản xuất, thuê ngoài gia công hoặc nhượng bán;

- Giá trị hàng mua trả lại cho người bán hoặc giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;

- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, có 7 tài khoản cấp 2:

- *TK 1521 - Vật liệu trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- *TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu*: Phản ánh giá trị các loại nguyên vật liệu của đơn vị chủ đầu tư xuất kho giao cho bên nhận thầu để thực hiện dự án chưa được quyết toán (trường hợp BQLDAĐT quản lý nguyên vật liệu xuất sử dụng đến khi quyết toán công trình).

- *TK 1523 - Thiết bị trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị trong kho của đơn vị chủ đầu tư.

- *TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp*: Phản ánh giá trị thiết bị cần lắp đã giao cho bên nhận thầu lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch lắp đặt nhưng chưa có khối lượng lắp đặt hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- *TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng*: Phản ánh giá trị thiết bị tạm sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT.

- *TK 1526 - Vật liệu, thiết bị đưa vào gia công*: Phản ánh giá trị vật liệu, thiết bị của đơn vị chủ đầu tư đưa đi gia công.

- *TK 1528 - Vật liệu khác*: Phản ánh giá trị vật liệu khác, phế liệu thu hồi của đơn vị chủ đầu tư mà chưa được phản ánh vào các TK 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị về nhập kho để sử dụng hoặc giao cho bên nhận thầu sử dụng cho dự án căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo 2 trường hợp:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523 - Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Đối với nguyên vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

2- Trường hợp đơn vị đã nhận được hoá đơn, nhưng nguyên liệu, vật liệu còn đang đi trên đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hoá đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi trên đường”.

- Nếu trong tháng, hàng về thì căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi vào TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”.

- Nếu đến cuối tháng, nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về nhưng đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, căn cứ hoá đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc

Có các TK 111, 112, 141, 311,...

Sang kỳ kế toán sau, khi nguyên liệu vật liệu về nhập kho, căn cứ hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3- Khi đơn vị chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị:

a- Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

* Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra (nếu có) hoặc chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Nếu được NSNN hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

b- Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có các TK 111, 112, 331, 441...

- Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (3333, 33312)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

4 - Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

5 - Trường hợp đơn vị được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký và số giảm giá này trừ vào số tiền thanh toán cho người bán hoặc xuất kho trả lại người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL được giảm giá còn trong kho)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

6 - Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua về khi kiểm nghiệm nhập kho phát hiện thiếu so với hoá đơn, hợp đồng mua hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị thực nhập kho)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Giá trị nguyên vật liệu thiếu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 441,...

7 - Trường hợp đơn vị được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 711 - Thu nhập khác.

8 - Nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công:

a- Khi xuất kho vật liệu, thiết bị trong kho đưa đi thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 1526 - Thiết bị, vật liệu đưa gia công

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

b- Khi phát sinh chi phí gia công, thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

c- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu gia công, ghi bút toán ngược lại với bút toán 8.a.

9 - Khi xuất kho vật liệu dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

10 - Khi xuất vật liệu cho bên nhận thầu để sử dụng vào công trình theo hợp đồng (Trường hợp BQLĐAĐT chịu trách nhiệm quản lý nguyên vật liệu sử dụng cho dự án đến khi quyết toán công trình), ghi:

Nợ TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu

Có TK 1521 - Vật liệu trong kho.

11- Trường hợp mua vật liệu, thiết bị tạm giao thẳng cho bên nhận thầu xây dựng hoặc lắp đặt. Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho và phiếu tạm giao vật liệu, thiết bị để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

12 - Khi hoàn thành giai đoạn thi công, đơn vị chủ đầu tư và nhà thầu tổ chức nghiệm thu và đơn vị chủ đầu tư chấp nhận thanh toán số vật liệu thiết bị thực tế sử dụng vào công trình, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522).

13 - Số vật liệu đã giao cho nhà thầu dùng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 1521 - Vật liệu trong kho

Có TK 1522 - Vật liệu giao cho bên nhận thầu.

14 - Khi xuất thiết bị cần lắp cho nhà thầu để lắp đặt vào công trình theo kế hoạch lắp đặt thiết bị, ghi:

Nợ TK 1524 - Thiết bị đưa đi lắp
Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

15 - Xuất thiết bị cho BQLĐAĐT tạm sử dụng, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng
Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

16 - Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng,... ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524).

17 - Khi xuất vật liệu cho vay nội bộ giữa các BQLĐAĐT cấp trên và cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521).

18 - Nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, phải truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi. Tùy theo nguyên nhân cụ thể và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Trường hợp thiếu hụt do sai sót trong ghi chép, cân đong đo đếm kế toán phải điều chỉnh lại sổ kế toán, ghi:

Nợ các Tài khoản liên quan
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu bắt người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ vào giá trị bắt bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 138 (1388)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định ghi Có TK 138 “Phải thu khác” (1388), ghi Nợ các tài khoản liên quan.

19 - Nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có các TK liên quan.

- Nếu xác định nguyên liệu, vật liệu không phải của đơn vị chủ đầu tư mà của đơn vị khác thì ghi vào Nợ TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ”.

20 - Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331, ...
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL vẫn ở trong kho)
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (nếu NVL đã xuất sử dụng cho dự án)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

21 - Khi bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, được phép bán ghi tăng thu nhập thì giá trị nguyên vật liệu bán được ghi vào bên Nợ TK 811 “Chi phí khác” để bù trừ với giá bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

22 - Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT.

22.1 – Khi mua vật tư thiết bị trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để dùng cho quá trình đầu tư hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá chưa có thuế GTGT), hoặc
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

22.2 – Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển, ... thuế nhập khẩu phải nộp và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Có thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)
Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ hoặc sẽ được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

22.3 – Khi các chủ dự án sử dụng vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)
Có các TK 111, 112.

22.4 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

22.5 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã trả khi nhập khẩu và mua hàng hoá, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

22.6 – Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được Ngân sách đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn kinh phí được cấp cho dự án theo hướng dẫn của các thông tư về thuế GTGT của Nhà nước:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

11. Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của đơn vị chủ đầu tư.

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy, công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

11.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Tài khoản này chỉ phản ánh những công cụ, dụng cụ ở trong kho.

2- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế. Nguyên tắc xác định giá thực tế nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu (xem giải thích ở TK 152).

3- Việc tính trị giá thực tế công cụ, dụng cụ nhập, xuất kho cũng được quy định như đối với nguyên liệu, vật liệu (xem giải thích ở TK 152).

4- Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

5- Công cụ, dụng cụ xuất dùng phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

11.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ phát hiện thiếu khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

11.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)
 Có TK 111, 112, 141, 331,...(Tổng giá thanh toán).

- Đối với công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)
 Có các TK 111, 112, 331...(Tổng giá thanh toán).

2- Phản ánh chiết khấu thanh toán khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 711 - Thu nhập khác.

3- Công cụ, dụng cụ mua về được người bán giảm giá do không đúng quy cách phẩm chất theo hợp đồng, khoản được giảm giá, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

4- Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

5 - Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ mua từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT.

5.1 - Khi mua công cụ, dụng cụ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để dùng cho quá trình đầu tư hoặc dùng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có các TK 111, 112, 331,...(Tổng giá thanh toán).

5.2 - Khi nhập khẩu công cụ, dụng cụ kế toán phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ nhập khẩu, chi phí thu mua, vận chuyển,...(có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Có thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)
Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn lại, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

5.3 - Khi các chủ dự án sử dụng vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)
Có TK 111, 112.

5.4 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5.5 - Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã trả khi nhập khẩu hoặc mua hàng hoá, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

5.6 - Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn được cấp cho dự án theo hướng dẫn của các thông tư về thuế GTGT của Nhà nước:

Nợ các TK liên quan
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

6 - Xuất công cụ, dụng cụ dùng cho quá trình đầu tư, hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng (TK ngoài Bảng Cân đối tài khoản), đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

7 - Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thiếu hụt, mất, hư hỏng, kế toán phải căn cứ vào nguyên nhân hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền:

7.1- Nếu do nhầm lẫn hoặc quên ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

7.2- Nếu cấp có thẩm quyền quyết định người làm mất, hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

7.3- Nếu cơ quan có thẩm quyền quyết định tính vào chi phí đầu tư, chi phí BQLĐAĐT giá trị của công cụ, dụng cụ bị thiếu hụt, hư hỏng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

7.4- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân và người phạm lỗi, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

12. Tài khoản 154 - Chi phí dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm sản xuất thử trước khi bàn giao công trình (hạng mục công trình) cho đơn vị khai thác sử dụng. Ngoài ra, tài khoản này áp dụng cho các BQLĐAĐT có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra BQLĐAĐT cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu và áp dụng cho các BQLĐAĐT có hoạt động thuê TSCĐ để phản ánh chi phí dịch vụ tư vấn quản lý dự án và chi phí cho thuê TSCĐ (nếu có).

12.1. Nguyên tắc hạch toán

- Tài khoản 154 “Chi phí dở dang” chỉ phản ánh chi phí thực tế của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử đối với những dự án phải tổ chức chạy thử có tải, sản xuất thử trước khi bàn giao đưa dự án vào khai thác sử dụng và hoạt động dịch vụ.

- Chi phí hạch toán trên tài khoản 154 – Chi phí dở dang phải được chi tiết theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm.

- Chi phí sản xuất thử dở dang phản ánh trên TK 154 gồm những chi phí sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Chi phí khác bằng tiền.

- Đối với hoạt động sản xuất thử, tài khoản 154 “Chi phí dở dang” là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất thử, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao TSCĐ).

- Giá nhập kho hoặc xuất bán (không qua nhập kho) của sản phẩm sản xuất thử được xác định trên cơ sở giá bán ước tính phần chi phí chạy thử, sản xuất thử không thu hồi được sản phẩm phải kết chuyển trực tiếp vào TK 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

- Đối với hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, ... tài khoản 154 “Chi phí dở dang” gồm các khoản chi sau:

+ Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác trực tiếp cung cấp dịch vụ;

+ Các khoản tính, trích bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp (Phần đơn vị sử dụng lao động đảm bảo) và kinh phí công đoàn theo quy định;

- + Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động dịch vụ;
- + Chi trả các dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, tiền nước, tiền thuê bao điện thoại...
- + Chi mua sắm công cụ, dụng cụ;
- + Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ;
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí trực tiếp khác bằng tiền.
- Không hạch toán vào TK 154 những chi phí sau:
 - + Chi phí đầu tư xây dựng;
 - + Chi phí hoạt động của BQLDAĐT không liên quan đến hoạt động sản xuất thử;
 - + Chi phí hoạt động khác.

12.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí dở dang

Bên Nợ:

Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử và hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn quản lý dự án.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có);
- Giá thực tế của sản phẩm sản xuất thử đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử kết chuyển vào chi phí đầu tư xây dựng;
- Kết chuyển chi phí khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Chi phí còn dở dang cuối kỳ.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1541 – Chi phí sản xuất thử dở dang
- Tài khoản 1542 – Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang.

12.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử

1- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư, ghi:

- Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)
- Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
- Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

- Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT) (1541)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
- Có các TK 111, 112, 141, 331, ... (Tổng giá thanh toán).

3- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

- Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Tổng giá thanh toán) (1541)
- Có các TK 111, 112, 141, 331,...

4- Tiền lương phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

5- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).

6- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại, ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh ở bộ phận sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

7- Giá trị phế liệu thu hồi (nhập kho hoặc xuất bán) ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1528 - Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Nợ các TK 111, 112, 131 (Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán)

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).

8- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Nếu trừ vào lương).

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).

9- Giá thực tế sản phẩm sản xuất thử nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).

10- Khi kết chuyển chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541).

11 - Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử lớn hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

12 - Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 154 - Chi phí dở dang (1541)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

II- Hoạt động dịch vụ

1- Tiền lương, tiền công, phải trả cán bộ, viên chức và người lao động khác trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)
Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

2- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương phải trả công chức, viên chức trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3385).

3- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ:

- Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542) (Giá trị dịch vụ không có thuế)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tổng giá thanh toán).

- Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542) (Giá mua có thuế GTGT)
Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (Tổng giá thanh toán).

4- Khi trích khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động dịch vụ:

- Nếu TSCĐ hình thành từ nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)
Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (Nếu phải nộp NSNN).

5- Cuối kỳ, tính toán kết chuyển và phân bổ chi phí BQLĐAĐT vào chi hoạt động dịch vụ, ghi :

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (1542)
Có TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

6- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí của khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1542).

13. Tài khoản 155 - Thành phẩm

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử của BQLĐAĐT.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất thử được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán hoặc xuất bán ngay.

13.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm sản xuất thử phải phản ánh theo giá thành sản xuất:

Sản phẩm do quá trình chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị chủ đầu tư phải được tính theo các khoản mục tính giá thành công xưởng, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao tài sản cố định).

2 - Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

13.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 – Thành phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của sản phẩm nhập kho;
- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;
- Trị giá thực tế của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Có:

Trị giá thực tế sản phẩm tồn kho.

13.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Nhập kho sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm
 Có TK 154 - Chi phí dở dang.

2 - Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131
 Có TK 155 - Thành phẩm
 Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3 - Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131
Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 155 - Thành phẩm
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

4- Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm đều phải truy tìm nguyên nhân và căn cứ nguyên nhân thừa, thiếu để hạch toán điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán (Tuỳ từng trường hợp cụ thể có thể do cân, đong, đo, đếm, do quên ghi sổ, do sai sót trong ghi chép quản lý ...).

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu chờ xử lý:

- Nếu thừa chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Nếu thiếu chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 155 - Thành phẩm.

Khi có quyết định xử lý của người có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý, kế toán ghi sổ theo quy định.

14. Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT theo nguyên giá.

14.1. Nguyên tắc hạch toán:

1- TSCĐ hữu hình là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu.

2- Giá trị TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ hữu hình. Tuỳ thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do BQLĐAĐT mua sắm: (kể cả mua mới và cũ), bao gồm: giá mua theo hoá đơn, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT do xây dựng để sử dụng: là giá trị thực tế công trình xây dựng hoàn thành bàn giao đã được duyệt quyết toán.

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT đối với dự án phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì kế toán phản ánh nguyên giá TSCĐ theo giá mua hoặc giá xây dựng không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình được biếu tặng, viện trợ, được cấp là: Giá ghi trong “Biên bản giao nhận TSCĐ” và các chi phí lắp đặt, chạy thử (nếu có).

3- Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp: Đánh giá lại TSCĐ; Trang bị thêm cho TSCĐ hoặc tháo dỡ một hoặc một số bộ phận.

4- Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận TSCĐ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Kế toán có trách nhiệm lập và ghi chép hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

5- TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT phải được theo dõi chi tiết theo từng loại TSCĐ, từng đối tượng ghi TSCĐ.

14.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211- Tài sản cố định hữu hình

Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm, xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, được cấp, được biếu tặng, viện trợ,...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do nâng cấp, trang bị thêm;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý, bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do điều chỉnh giảm nguyên giá trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có của BQLĐAĐT.

14.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

1- Trường hợp TSCĐ hữu hình của BQLĐAĐT tăng do mua sắm (kể cả mua mới hoặc mua TSCĐ đã sử dụng), kế toán căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có liên quan (hoá đơn, phiếu chi, uỷ nhiệm chi...), xác định nguyên giá của TSCĐ mua sắm, lập biên bản giao nhận TSCĐ, lập hồ sơ kế toán và ghi sổ kế toán:

1.1- Rút dự toán chi đầu tư XDCB để mua TSCĐ, ghi đơn bên Có TK 0092- Dự toán chi đầu tư XDCB.

- TSCĐ hữu hình mua sắm cho BQLĐAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có các TK 111, 112, 331 ... (chi phí vận chuyển, bốc dỡ...).

- TSCĐ hữu hình mua sắm cho BQLĐAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

Có các TK 111, 112, 331 ... (chi phí vận chuyển, bốc dỡ...).

- Trường hợp nhập khẩu TSCĐ sử dụng cho BQLĐAĐT, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ nhập khẩu (Giá có thuế nhập khẩu), số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333- Thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của TSCĐ nhập khẩu:

+ Trường hợp TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

+ Trường hợp TSCĐ dùng cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, hoặc sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì số thuế GTGT của TSCĐ nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

Trong tất cả các trường hợp tăng TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT thì đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí BQLĐAĐT:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

1.2- Xuất quỹ tiền mặt hoặc rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc mua TSCĐ về đưa vào sử dụng ngay, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, ...

2- Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT tăng do xây dựng hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh các chi phí cho công trình, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ Tài khoản 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”:

+ Nếu TSCĐ hữu hình xây dựng cho BQLĐAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 441 ...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Nếu TSCĐ hữu hình xây dựng cho BQLĐAĐT phục vụ trong quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 441 ...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Khi công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, chi phí đầu tư xây dựng TSCĐ của BQLĐAĐT được ghi tăng TSCĐ của BQLĐAĐT:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

Đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí BQLĐAĐT:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

3- Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT được biếu tặng, căn cứ vào giá trị trong biên bản giao nhận tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB (chi tiết nguồn vốn khác).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

4- Khi nhận TSCĐ hữu hình được cấp trên cấp cho BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

5- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).

6- Nếu được phép sử dụng tạm thời TSCĐ thuộc vốn thiết bị của dự án, công trình thì khi đưa TSCĐ này vào sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 1525 - Thiết bị tạm sử dụng

Có TK 1523 - Thiết bị trong kho.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7- Trường hợp BQLDAĐT đi thuê TSCĐ dùng cho hoạt động của Ban thì phải ghi giá trị TSCĐ đi thuê vào tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán, Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài”. Chi phí thuê TSCĐ được tính vào chi phí quản lý của Ban, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có các TK 111, 112, 331, 441...

II- Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của BQLDAĐT giảm do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê, bàn giao cho đơn vị sử dụng, bàn giao cho đơn vị chủ đầu tư khác...

Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định những khoản chi phí và thu nhập (nếu có),... Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể sau:

1- Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình của BQLDAĐT nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả hoặc khi giải thể. Khi nhượng bán TSCĐ phải được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị.

1.1- Căn cứ vào quyết định nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền và biên bản giao nhận TSCĐ, kế toán ghi giảm nguyên giá TSCĐ, giá trị đã hao mòn, nguồn vốn đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

1.2- Căn cứ chứng từ nhượng bán, chứng từ thu tiền nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331- nếu có).

1.3- Các chi phí phát sinh có liên quan đến việc nhượng bán TSCĐ hữu hình (nếu có) được tập hợp vào bên Nợ TK 811- Chi phí khác.

1.4- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhượng bán phát sinh để xác định kết quả nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 811 - Chi phí khác.

- Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Trường hợp nếu phát sinh chênh lệch thu nhỏ hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (chi phí khác).

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

2- Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình được thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, hoặc thanh lý khi giải thể BQLĐAĐT.

Các BQLĐAĐT khi thanh lý TSCĐ hữu hình phải thành lập Ban thanh lý tài sản, đánh giá thực trạng kỹ thuật của tài sản, xác định giá trị thu hồi của tài sản và lập phương án xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

Ban thanh lý tài sản có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ hữu hình và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo mẫu quy định. Biên bản được lập làm 2 bản, 1 bản chuyên cho bộ phận kế toán để theo dõi và ghi sổ, một bản chuyên cho bộ phận đã quản lý và sử dụng TSCĐ.

Căn cứ vào “Biên bản thanh lý TSCĐ” và các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh tình hình thanh lý TSCĐ như sau:

a) Phản ánh số thu về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 152 (Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác.

b) Tập hợp chi phí thanh lý TSCĐ hữu hình (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112 (chi phí bằng tiền)

Có TK 153 (chi phí công cụ, dụng cụ (nếu có)).

c) Đồng thời với bút toán (a) và (b), ghi giảm TSCĐ hữu hình đã thanh lý:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thanh lý TSCĐ hữu hình để xác định kết quả thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

- Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Trường hợp có chênh lệch thu nhỏ hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác).

- Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu nhỏ hơn chi được tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí khác)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

3- Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ khi kiểm kê đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào biên bản kiểm kê TSCĐ và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời giá trị TSCĐ hữu hình thừa, thiếu theo từng nguyên nhân cụ thể.

3.1- Trường hợp TSCĐ hữu hình thừa do chưa ghi sổ kế toán, kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ tùy theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu TSCĐ thừa đang sử dụng cho BQLDAĐT thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ hao mòn để xác định giá trị đã hao mòn làm căn cứ ghi sổ kế toán phần giá trị TSCĐ đã hao mòn, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn theo biên bản của Hội đồng kiểm kê).

Nếu TSCĐ hữu hình phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Trong khi chưa bàn giao lại cho chủ sở hữu TSCĐ này, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ liên quan, kế toán phản ánh vào Tài khoản 002 “Tài sản nhận giữ hộ” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) để theo dõi và coi như tài sản giữ hộ.

3.2- TSCĐ hữu hình phát hiện thiếu trong kiểm kê, BQLDAĐT phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, người chịu trách nhiệm và xử lý theo đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Trước hết phải ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phải căn cứ vào từng trường hợp để hạch toán:

- Trường hợp có quyết định xử lý buộc người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ “Biên bản kiểm kê TSCĐ”, hồ sơ TSCĐ bị thiếu và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Giá trị còn lại)
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán phải phản ánh giá trị tài sản tổn thất vào tài khoản tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381- Tài sản thiếu chờ xử lý) (Giá trị còn lại)
Có TK 711 - Thu nhập khác.

Khi có quyết định xử lý sẽ ghi Có TK 138 (1381, 1388) và ghi Nợ các tài khoản liên quan.

4- Trường hợp bàn giao TSCĐ hữu hình cho đơn vị chủ đầu tư khác:

Căn cứ vào quyết định bàn giao TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

5- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá của TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá giảm).

15. Tài khoản 213 – Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ vô hình của BQLĐAĐT.

TSCĐ vô hình của BQLĐAĐT là các TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT.

15.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Nguyên giá của TSCĐ vô hình là tổng số tiền chi trả để có TSCĐ vô hình.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm cho BQLĐAĐT không bao gồm thuế GTGT đầu vào, hoặc thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình (Nếu TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm cả thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình.

2- Trong quá trình sử dụng phải tính hao mòn TSCĐ vô hình theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

3- TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong “Sổ tài sản cố định”.

15.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 213 – Tài sản cố định vô hình

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của BQLĐAĐT tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của BQLĐAĐT giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện còn ở BQLĐAĐT.

15.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình, ghi:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCh.

Trường hợp rút dự toán chi đầu tư xây dựng, đồng thời ghi Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCh.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, hoặc sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 331, 441...

Trường hợp rút dự toán chi đầu tư xây dựng, đồng thời ghi Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCh.

2- Trong quá trình sử dụng TSCĐ vô hình, kế toán không trích khấu hao mà chỉ xác định giá trị hao mòn (Mỗi năm ghi 1 lần vào cuối tháng 12). Khi xác định giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143).

3- Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý, chuyển giao cho đơn vị khác sử dụng TSCĐ vô hình cũng giống như quy định đối với TSCĐ hữu hình (xem giải thích ở tài khoản 211).

16. Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị hao mòn của TSCĐ.

16.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Việc phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ được thực hiện đối với tất cả TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có của BQLĐAĐT. Số hao mòn được xác định căn cứ

vào chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ hiện hành cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

2- Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12 trước khi lập báo cáo tài chính.

3- Đối với những TSCĐ của BQLDA đầu tư sử dụng vào mục đích cung cấp dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án thì phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí cung cấp dịch vụ hàng tháng và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

16.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214 – Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ trong các trường hợp giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác...);
- Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn).

Bên Có:

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;
- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá tăng giá trị hao mòn).

Số dư bên Có:

Giá trị đã hao mòn của TSCĐ hiện có.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.
- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ vô hình: Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

16.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Cuối kỳ kế toán năm, BQLDAĐT tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2142).

2- Đối với TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án thì hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang
Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước (Nếu phải nộp nhà nước).

3- Khi phát sinh giảm giá trị hao mòn TSCĐ do ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách do TSCĐ điều chuyển, thanh lý, nhượng bán, phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

4- Khi nhận được TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn).

5- Đánh giá lại TSCĐ theo Quyết định của Nhà nước:

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).

- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Có TK 211, 213 (Phần nguyên giá giảm).

17. Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng và tình hình quyết toán vốn đầu tư ở các Ban quản lý dự án đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng.

17.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Chi phí đầu tư xây dựng và quyết toán vốn đầu tư khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đều được phản ánh trên tài khoản 241 “Chi phí đầu tư xây dựng”.

Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nêu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì Ban quản lý dự án đầu tư có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

2- Tài khoản 241 mở chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, dự án thành phần, mỗi dự án mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) và phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

a) Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí thiết bị bao gồm: Chi mua sắm thiết bị công nghệ ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: Chi phí bồi thường nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất theo quy định được bồi thường và chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư, chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);

d) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: Chi phí tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan;

e) Chi phí khác bao gồm: lãi vay trong thời gian xây dựng và các chi phí cần thiết khác.

Về nguyên tắc việc phân loại nội dung chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của quy chế quản lý đầu tư xây dựng hiện hành, nhưng Ban quản lý dự án đầu tư có thể theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng theo nội dung chi phí cần quản lý. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng kế toán phải xác định giá trị các tài sản hình thành qua đầu tư gồm: tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn như nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, các chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, thiệt hại cho phép không tính vào giá trị công trình.

3- Chi phí đầu tư xây dựng phản ánh trên TK 241 không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

17.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241 – Chi phí đầu tư xây dựng

Bên Nợ:

Chi phí đầu tư xây dựng dự án thực tế phát sinh (kể cả các khoản thiệt hại nếu có).

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng dự án khi quyết toán vốn đầu tư dự án được duyệt.

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng dự án.

Dư Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng dở dang;

- Giá trị công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán.

Tài khoản 241 – Chi phí đầu tư xây dựng, có 2 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 2411 - Chi phí đầu tư xây dựng dở dang*: Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dở dang và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng. Phản ánh vào tài khoản này bao gồm: chi phí xây dựng, lắp đặt, giá trị thiết bị, chi phí khác. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng dự án, công trình, hạng mục công trình và phải theo dõi chi tiết theo nội dung chi phí đầu tư xây dựng (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác).

- *Tài khoản 2412 - Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán*: Phản ánh giá trị dự án, công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng còn chờ quyết toán, tình hình quyết toán vốn đầu tư. Tài khoản này được mở theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình và theo dõi chi tiết theo nội dung chi phí đầu tư xây dựng.

17.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt, công tác tư vấn, chi phí khác (Chi phí thiết kế, tư vấn ...) hoàn thành do các nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, hoá đơn, ghi:

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp, dự án, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2 - Khi xuất thiết bị không cần lắp từ kho của BQLĐAĐT giao cho bên sử dụng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1523).

3 - Đối với thiết bị cần lắp, khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp thuận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp hoặc thiết bị cần lắp giao thẳng cho bên lắp đặt được coi là hoàn thành đầu tư được tính vào chỉ tiêu thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí thiết bị)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1524)

4 - Khi các bên nhận thầu xây lắp quyết toán với BQLĐAĐT về giá trị nguyên vật liệu, thiết bị đã nhận sử dụng cho công trình, thiết bị cần lắp đặt đã lắp đặt xong, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1522 - Trường hợp nhập kho sau đó mới giao cho bên nhận thầu)

5 - Khi BQLDAĐT trực tiếp chi các khoản chi phí khác như: chi phí khởi công, đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có các TK 111, 112, 441, 331...

6 - Trường hợp BQLDAĐT không trực tiếp thực hiện việc đền bù mà việc đền bù do các tổ chức chuyên trách của địa phương thực hiện, khi các tổ chức chuyên trách đền bù quyết toán chi phí đền bù với BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi tiết chi phí khác)
 Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Trường hợp đã tạm ứng tiền)
 Có các TK 111, 112 (Trường hợp phải cấp thêm khi quyết toán).

7 - Khi phân bổ chi phí BQLDAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng cho từng công trình, hạng mục công trình (phân bổ trên cơ sở dự toán chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT đã được duyệt), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
 Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

8 - Khi bàn giao công cụ, dụng cụ cho bên thi công sử dụng cho công trình (hạng mục công trình), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng (TK ngoài Bảng Cân đối tài khoản), đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

9- Khi phát sinh các khoản chi phí bảo lãnh trong thời gian thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

10- Khi phát sinh các khoản chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, nhà làm việc của BQLDAĐT ..., ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 Có TK 111, 112, 331...

11 – Khi xuất bán sản phẩm sản xuất thử:

+ Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131
 Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 154, 155
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

+ Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131
 Có TK 154, 155
 Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

12- Kết chuyển các khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, ... vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411).

13- Các khoản tạm ứng được quyết toán vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 141 - Tạm ứng.

14- Chi các khoản phục vụ tổ chức đấu thầu, bị phạt do vi phạm hợp đồng,...

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 111, 112, 331.

15- Khi phát sinh các khoản thu hồi (vật liệu nhập lại, các khoản chi phí không hợp lý khi phát hiện được bị loại bỏ, các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi cho thanh lý tài sản ...) ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 152, 154, 155, 138, 331, 421...
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411).

16- Trường hợp chạy thử không tải thì toàn bộ chi phí phát sinh phản ánh như sau:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 111, 112, 331 ...

17- Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành tạm bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào hồ sơ tạm bàn giao, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2412 - Dự án công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán)
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411).

18- Khi Ban quản lý dự án đầu tư bàn giao dự án (công trình) đang đầu tư xây dựng dở dang cho Ban quản lý dự án đầu tư khác tiếp tục thực hiện dự án thì đơn vị phải bàn giao toàn bộ tài sản và nguồn vốn của dự án, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có các TK 111, 112, 152, 153 ...
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

19- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh lũy kế trong quá trình đầu tư được xử lý như sau:

- Nếu Tài khoản 413 có số dư Nợ khi xử lý, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu Tài khoản 413 có số dư Có khi xử lý, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411).

20- Lãi tiền gửi từ vốn ngân sách cấp tạm thời chưa sử dụng xử lý theo cơ chế tài chính.

Nợ TK 111, 112 ...

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (Trường hợp phải nộp ngân sách Nhà nước).

21- Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán BQLĐAĐT ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 – Chi tiết lãi vay phải trả) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 – Chi tiết lãi vay phải trả) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 441 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kê cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411, 2412) (Chi phí có thuế GTGT).

18. Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của đơn vị chủ đầu tư bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, các khoản tiền vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị khi nguồn vốn đầu tư bị thiếu hụt tạm thời để thực hiện dự án.

Kế toán tiền vay ngắn hạn phải theo dõi chi tiết số tiền gốc đã vay, đã trả, số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.

18.1 Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn

Bên Nợ:

Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn.

Bên Có:

Số tiền vay ngắn hạn.

Số dư bên Có: Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

18.2 Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1 – Vay tiền để mua nguyên vật liệu dùng cho đầu tư xây dựng hoặc sản xuất thử, chạy thử có tải, hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn, hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho BQLĐAĐT:

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

2 - Trường hợp vay tiền để chi trực tiếp cho đầu tư (chi xây lắp, thiết bị, tư vấn, ...):

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

3 - Vay tiền trả nợ người bán, người nhận thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

4 - Khi vay tiền Việt Nam về nhập quỹ, hoặc chuyển về tài khoản tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

5 - Khi trả nợ tiền vay bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng để trả, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt (1111), hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1121), hoặc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi Có Tài khoản 0092 "Dự toán chi đầu tư XDCB" (Tài khoản ngoài bảng CĐKT).

19. Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị chủ đầu tư cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

19.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Nợ phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết theo từng đối tượng phải trả, tài khoản này cũng phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán vật liệu, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp.

2- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật liệu, công cụ, dụng cụ dịch vụ trả tiền ngay (tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng, Kho bạc).

3- Những vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải

điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

19.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Số tiền ứng trước cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được vật liệu, khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp;

- Số chiết khấu thanh toán được giảm trừ vào nợ phải trả;

- Số kết chuyển về giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị không đúng quy cách, kém phẩm chất khi kiểm nhận phải trả lại người bán hoặc được người bán giảm giá.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Điều chỉnh giá tạm tính về giá thực tế của số vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

19.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu và các chứng từ thanh toán, ghi:

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Giá trị xây lắp chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Giá trị xây lắp có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2- Nhập kho vật liệu, thiết bị (thiết bị cần lắp, không cần lắp) hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho BQLĐAĐT do người bán cung cấp. Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo hai trường hợp:

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Phần thực nhập)
(Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi người bán chấp nhận ghi giảm khoản phải trả do vật liệu, thiết bị thiếu hụt, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 138 - Phải thu khác (1381) (Giá trị vật liệu, thiết bị thiếu chưa có thuế GTGT)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3- Khi mua vật liệu, thiết bị không cần lắp giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay cho công trình không qua nhập kho:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

4- Trường hợp mua hàng đang đi trên đường cuối kỳ chưa về nhập kho của đơn vị chủ đầu tư:

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

5- Khi khối lượng công tác tư vấn hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành, hoá đơn và các chứng từ yêu cầu thanh toán để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

6- Khi nhận khối lượng chi phí khác hoàn thành như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế..., căn cứ vào hợp đồng và biên bản nghiệm thu, các chứng từ yêu cầu thanh toán ghi:

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

7- Khi mua TSCĐ dùng cho hoạt động của BQLDADT, ghi:

- Trường hợp chi phí BQLDADT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí mua TSCĐ chưa có thuế GTGT)
 Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Trường hợp chi phí BQLĐAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời tính vào chi phí của BQLĐAĐT và ghi tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí mua TSCĐ có thuế GTGT)
 Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

8- Khi nhận được các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của BQLĐAĐT như: điện, nước, điện thoại...

- Trường hợp chi phí BQLĐAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí BQLĐAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

9- Khi cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu khối lượng xây lắp, thiết bị, tư vấn, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có các TK 111, 112, 441...

10- Trường hợp đã được cấp vốn tạm ứng mà gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng, hoặc hết thời hạn quy định của hợp đồng mà vẫn không nhận được thiết bị... thì bên nhận thầu xây lắp, thiết bị phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng, khi nhận được số hoàn trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 441...
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

11- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị mua vào đã nhập kho, sau khi phát hiện không đúng quy cách hoặc kém phẩm chất phải trả lại người bán được người bán chấp nhận giảm giá tính trừ vào khoản phải trả người bán hoặc trả lại tiền, ghi:

Nợ các TK 111,112

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

12- Trường hợp mua vật liệu dùng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT) (1541)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí dở dang (Giá mua có thuế GTGT) (1541)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

13- Trường hợp chủ đầu tư phải nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài thì khi thanh toán khối lượng hoàn thành cho nhà thầu, chủ đầu tư sẽ khấu trừ lại một khoản đúng bằng số thuế phải nộp thay, khi xác định số thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

14- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay hoặc vốn ODA hỗn hợp thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả, khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế GTGT để sử dụng cho dự án, chủ dự án được hoàn lại số thuế GTGT đã trả:

- Khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ trong nước, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 642 - Chi phí QLDADĐT (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,441 (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua hàng hoá, vật tư, dịch vụ nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331, 441

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333).

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp nhưng sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Khi nộp ngân sách Nhà nước số thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112...

- Khi nhận được tiền ngân sách Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT hàng nhập khẩu đã trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Khi nhận được các chứng từ cấp phát của cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước, đơn vị chủ đầu tư ghi tăng nguồn vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK có liên quan

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Trường hợp chủ dự án giao thầu cho các nhà thầu chính thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế cung cấp các hàng hoá, dịch vụ theo giá không có thuế GTGT cho dự án này thì nhà thầu chính không tính thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ hoặc hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho dự án này. Khi mua hàng hoá, dịch vụ của các nhà thầu chính trong trường hợp này, BQLĐAĐT ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Giá không có thuế GTGT)

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Giá không có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

20. Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ thanh toán giữa BQLĐAĐT với Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của BQLĐAĐT với Ngân sách Nhà nước.

20.1. Nguyên tắc hạch toán

1- BQLĐAĐT phải chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí phải nộp (nếu có) cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán về số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế.

2- Thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước.

3- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp và đã nộp.

20.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ (nếu có);
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế GTGT đầu ra (nếu có);
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp, số thuế GTGT còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử,...đã bán trong kỳ.

+ *Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt*: Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333 - Thuế nhập khẩu*: Phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân*: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác*: Phản ánh các khoản thuế khác thuế nộp hộ nhà thầu nước ngoài, phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước).

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác vào Ngân sách Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338.

20.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Kế toán thuế GTGT đầu ra

Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ:

1- Trường hợp BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, trên Hoá đơn (GTGT) phải ghi rõ giá bán và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Căn cứ vào Hoá đơn (GTGT) phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Khi bán sản phẩm chạy thử, sản xuất thử thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có TK 154, 155

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

2- Trường hợp BQLĐAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, BQLĐAĐT phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3- Trường hợp BQLĐAĐT bán sản phẩm sản xuất thử thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử (Tổng giá thanh toán).

II- Kế toán thuế GTGT hàng nhập khẩu

1- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án đầu tư, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp (Chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211... (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, ...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

+ Trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

+ Trường hợp vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động HCSN, phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

+ Khi thực nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 441...

2- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án, chủ dự án sẽ được hoàn lại số thuế GTGT đã trả.

- Khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp như điểm 1 mục II.

- Khi phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp ngân sách Nhà nước số thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 441.

- Khi nhận được tiền của ngân sách Nhà nước hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

III- Thuế tiêu thụ đặc biệt

1- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để sử dụng cho dự án đầu tư thì thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính vào giá trị vật liệu, thiết bị, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332).

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112,...

2- Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử có thu hồi sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán ra, khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332).

IV- Thuế nhập khẩu

- Khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ để sử dụng cho dự án, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, thiết bị, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 211 (Giá có thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)
Có các TK 111, 112, 331, 441...

- Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)
Có các TK 111, 112...

V - Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 – Chênh lệch thu chi chưa xử lý
Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có TK 111, 112,...

- Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có TK 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý
Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có các TK 111, 112,...

VI. Thuế thu nhập cá nhân

- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với cá nhân phải nộp thuế thu nhập (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

+ Chủ đầu tư chi trả thu nhập hoặc đơn vị được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo

nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Chủ đầu tư chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

+ Chủ đầu tư chi trả thu nhập có trách nhiệm tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, đơn vị phải cấp “Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập” cho cá nhân phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ qui định.

* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, đơn vị phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 642 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

- Khi xác định số thuế phải nộp tính trên thu nhập cá nhân của công nhân viên dự án, của chuyên gia tư vấn, số thuế phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức (Thuế thu nhập cá nhân)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho chuyên gia tư vấn)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

VII- Các loại thuế khác

- Khi thu tiền bán hồ sơ thầu, BQLĐAĐT nộp ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi nộp các loại thuế khác vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112...

VIII- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi thực nộp phí, lệ phí vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112...

21. Tài khoản 334 - Phải trả công chức, viên chức

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công chức, viên chức BQLDAĐT về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương như: phụ cấp khu vực, trách nhiệm, chức vụ, lưu động, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

21.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 334 - Phải trả công chức, viên chức

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã ứng trước, đã trả cho công chức, viên chức;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công chức, viên chức.

Bên Có:

Các khoản tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công chức, viên chức.

Số dư bên Có:

Các khoản tiền lương và các khoản khác còn phải trả cho công chức, viên chức.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ (trong trường hợp rất cá biệt). Số dư bên Nợ TK 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả quá số phải trả về tiền lương và các khoản khác cho công chức, viên chức.

21.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Tính tiền lương, phụ cấp có tính chất lương cho công chức, viên chức BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

2- Tính bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,..) phải trả cho công chức, viên chức BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

3- Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công chức, viên chức BQLDAĐT như tiền tạm ứng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tiền bồi thường..., ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Có TK 141 - Tạm ứng
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383, 3384)
Có TK 138 - Phải thu khác.

4- Tính thuế thu nhập cá nhân của công chức, viên chức BQLDAĐT (nếu có), ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

5- Khi thực thanh toán các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản phải trả khác cho công chức, viên chức BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Có TK 111 - Tiền mặt.

22. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả nội bộ giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLDAĐT cấp dưới với BQLDAĐT cấp trên hoặc giữa các BQLDAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLDAĐT cấp trên.

22.1. Nguyên tắc hạch toán

1 - Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả nội bộ giữa BQLDAĐT với chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc, giữa BQLDAĐT cấp dưới với BQLDAĐT cấp trên, hoặc giữa các BQLDAĐT trực thuộc hoặc phụ thuộc có cùng BQLDAĐT cấp trên. Trong đó, BQLDAĐT cấp trên, phải là đơn vị độc lập, BQLDAĐT cấp dưới là các đơn vị trực thuộc hoặc phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng.

2 - Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên TK 336 “Phải trả nội bộ”, bao gồm:

- Các khoản cấp dưới phải nộp cấp trên, các khoản cấp trên phải cấp cho cấp dưới.
- Các khoản mà BQLDAĐT cấp trên, cấp dưới đã chi hộ hoặc các khoản đã thu hộ cấp trên, cấp dưới và các khoản vãng lai khác.
- Các khoản mà BQLDAĐT phải trả cho chủ đầu tư mà BQLDAĐT là đơn vị trực thuộc.

Riêng về vốn đầu tư của BQLDAĐT cấp trên cấp cho BQLDAĐT cấp dưới được ghi vào Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” (1361) để phản ánh số vốn đầu tư đã cấp cho BQLDAĐT cấp dưới. Các BQLDAĐT cấp dưới nhận vốn đầu tư của cấp trên được ghi tăng tài sản và nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản vào các Tài khoản 441 “Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản” phù hợp với nguồn kinh phí đầu tư được cấp, không hạch toán kinh phí đầu tư vào Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

3- Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng nội dung phải nộp, phải cấp và phải trả.

4- Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán

nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

22.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 336- Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên;
- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, số tiền đã thu hộ đơn vị nội bộ;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với một đơn vị nội bộ có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số tiền phải nộp cấp trên;
- Số tiền phải nộp cho đơn vị cấp dưới;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ, các khoản thu hộ đơn vị nội bộ khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả, phải nộp, phải cấp cho các đơn vị nội bộ.

22.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

I- Hạch toán ở BQLDAĐT cấp dưới (đơn vị trực thuộc)

1 - Trường hợp BQLDAĐT cấp dưới vay, mượn vật tư, tiền vốn của chủ đầu tư hoặc BQLDAĐT cấp trên để chi cho đầu tư xây dựng, khi nhận được vật tư, tiền vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2 - Khi BQLDAĐT hoàn trả lại số tiền vốn, vật tư cho chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có các TK 111, 112, 152, 153, 441.

3 - Khi nhận được giấy báo của đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được cấp trên và các đơn vị nội bộ khác đã trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 642 – Chi phí BQLDAĐT
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

4 - Khi thu hộ cấp trên, đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5 - Khi trả tiền cho cấp trên và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, thu hộ, chi hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

6 - Bù trừ giữa các khoản phải thu khác của cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ, (chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với cùng một đơn vị nội bộ), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II - Hạch toán ở BQLĐAĐT cấp trên

1- Phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc cấp trên đã thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2- Khi trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có các TK 111, 112.

3- Bù trừ giữa các khoản phải thu khác với các khoản phải trả của cùng một đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

23- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác (từ TK 331 đến TK 336) ở BQLĐAĐT.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- 1- Tiền bán hồ sơ mời thầu.
- 2- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- 3- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
- 4- Tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.
- 5- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù...).
- 6- Các khoản lãi tiền vay, phí bảo lãnh tiền vay phải trả cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong thời gian thực hiện dự án đầu tư.
- 7- Các khoản vay, mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- 8- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

23.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên BQLDAĐT;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết (chưa xác định rõ nguyên nhân);
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn vào chi phí đầu tư xây dựng;
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trừ vào lương của công nhân viên BQLDAĐT;
- Lãi tiền vay vốn đầu tư phải trả;
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp đủ cho cơ quan quản lý hoặc số quỹ để lại cho đơn vị chưa chi hết;
- Trị giá tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338- Phải trả, phải nộp khác, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381- Tài sản thừa chờ giải quyết*: Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn của BQLDAĐT.

- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của BQLDAĐT.

- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo qui định.

- *Tài khoản 3385 - Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp theo qui định.

- *Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác*: Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác của BQLDAĐT ngoài nội dung các khoản phải trả, phải nộp đã phản ánh trong các tài khoản từ TK 331 đến TK 336 và từ TK 3381 đến TK 3385.

23.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Theo giá thực tế đánh giá)
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

2- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

3- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388), hoặc
Có TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ, hoặc
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

4- Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn tính vào chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3385).

5- Tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trừ vào tiền lương của công chức, viên chức BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả công chức, viên chức
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383, 3384, 3385).

6- Nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công chức, viên chức BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3385)
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

7- Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công chức, viên chức BQLDAĐT khi nghỉ ốm đau, thai sản, ..., ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)
Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

8- Chi bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

9- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù khi thực nhận được tiền cấp bù, ghi:

Nợ các TK 111, 112
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

10- Khi mượn tạm vật tư, tiền vốn của các tổ chức khác ngoài hệ thống nội bộ để dùng cho mục đích đầu tư xây dựng (các khoản vay không phải trả lãi), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

11- Khi nhận được thông báo về số lãi tiền vay vốn đầu tư, số phí bảo lãnh tiền vay phải trả trong thời gian xây dựng công trình của các tổ chức tài chính, tín dụng, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Khi BQLDAĐT trả tiền lãi vay, phí bảo lãnh tiền vay, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có các TK 111, 112...

12- Khi thu được tiền bán hồ sơ mời thầu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Khi sử dụng tiền bán hồ sơ để chi cho việc in ấn hồ sơ tài liệu và các chi phí cần thiết khác phục vụ cho công tác đấu thầu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

- Khi nộp NSNN phần còn lại của kinh phí thu được từ bán hồ sơ mời thầu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 111, 112.

24. Tài khoản 341 – Vay dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn dùng cho hoạt động cung cấp dịch vụ của BQLDAĐT bao gồm các khoản vay của các Ngân hàng thương mại, vay của Quỹ hỗ trợ phát triển, vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước, vay của cá nhân trong và ngoài đơn vị.

24.1. Nguyên tắc hạch toán

BQLDAĐT phải tổ chức hạch toán chi tiết cho từng đối tượng cho vay và từng kế ước vay nợ.

24.2 Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 – Vay dài hạn

Bên Nợ:

- Số tiền vay dài hạn đã trả.

Bên Có:

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Số tiền vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả.

24.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1 - Khi vay dài hạn để mua nguyên vật liệu, thiết bị:

- Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua vào sử dụng nhằm mục đích tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị vật liệu, thiết bị chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua vào sử dụng nhằm mục đích tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị vật liệu, thiết bị có thuế GTGT)

Có TK 341 - Vay dài hạn (Tổng giá thanh toán).

2 - Khi vay dài hạn để tạm ứng hoặc thanh toán thẳng cho người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

3 - Khi vay dài hạn nhập về quỹ tiền mặt hoặc gửi vào Ngân hàng để chi tiêu cho hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 341 - Vay dài hạn.

4 - Các khoản chi tiêu cho hoạt động của BQLDAĐT như chi mua TSCĐ, vật liệu, công cụ, dụng cụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ (chi từ tiền vay):

- Nếu các khoản chi tiêu này nhằm mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 341 - Vay dài hạn (Tổng số tiền vay).

- Nếu các khoản chi tiêu này nhằm mục đích tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Chi phí có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Chi phí có thuế GTGT)

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 341 - Vay dài hạn (Tổng số tiền vay).

5 - Dùng tiền vay để trả nợ các khoản vay ngắn hạn từ các đơn vị bên ngoài, thanh toán các khoản phải trả nội bộ, phải trả khác ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

6 - Trường hợp các khoản vay dài hạn dùng cho đầu tư xây dựng do cấp trên trực tiếp vay giao cho BQLĐAĐT trực thuộc sử dụng vào dự án đầu tư, ghi:

- Khi cấp trên nhận được khoản tiền vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Khi cấp trên chuyển tiền vay cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có các TK 111, 112.

- Khi cấp dưới nhận được tiền vay của cấp trên chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 341 - Vay dài hạn.

7 - Khi dùng tiền vay để ký quỹ mở L/C thanh toán tiền mua thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 341 - Vay dài hạn.

25. Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của BQLĐAĐT trong trường hợp BQLĐAĐT được Chủ đầu tư cấp quỹ khen thưởng phúc lợi. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được chủ đầu tư cấp để dùng cho công tác khen thưởng, phục vụ nhu cầu phúc lợi cho công chức, viên chức.

25.1. Nguyên tắc hạch toán

- Việc trích lập sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của Ban quản lý dự án đầu tư phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

25.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Bên Có:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Chủ đầu tư cấp.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của BQLDAĐT.

Tài khoản 353 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3531 – Quỹ khen thưởng: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ khen thưởng của BQLDAĐT.

- Tài khoản 3532 – Quỹ phúc lợi: Phản ánh số hiện có và tình hình chi tiêu quỹ phúc lợi của BQLDAĐT.

25.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1. Phản ánh số quỹ khen thưởng, phúc lợi do chủ đầu tư cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532).

2. Tính tiền thưởng phải trả cho công chức, viên chức trong BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531 - Quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

3. Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho công chức, viên chức nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532 - Quỹ phúc lợi)

Có các TK 111, 112, ...

4. Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện... ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

26. Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại vật tư, thiết bị hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở BQLDAĐT.

26.1. Nguyên tắc hạch toán

1- BQLDAĐT chỉ được đánh giá lại vật tư, thiết bị khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại vật tư, thiết bị;

2- Giá trị vật tư, thiết bị được đánh giá lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, hoặc Hội đồng thẩm định giá vật tư, thiết bị thống nhất xác định;

3- Số chênh lệch đánh giá lại vật tư, thiết bị được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định trong chế độ tài chính hiện hành;

4- Không phản ánh vào tài khoản này khoản chênh lệch đánh giá lại TSCĐ, giá tài sản do quy đổi vốn đầu tư đã thực hiện của các công trình xây dựng về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

26.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại vật tư, thiết bị.

Bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại vật tư, thiết bị.

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại vật tư, thiết bị chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại vật tư, thiết bị chưa được xử lý.

26.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi có quyết định của Nhà nước hoặc của cơ quan có thẩm quyền về đánh giá lại vật tư, thiết bị, ..., BQLĐAĐT tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán:

- Nếu giá đánh giá lại vật tư, thiết bị cao hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tăng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu giá đánh giá lại vật tư, thiết bị thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm.

2- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý số chênh lệch đánh giá lại vật tư, thiết bị bằng cách ghi tăng hoặc giảm nguồn kinh phí đầu tư:

- Nếu tài khoản 412 có số dư bên Có, thì số dư Có được kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

- Nếu tài khoản 412 có số dư bên Nợ, thì số dư Nợ được kết chuyển ghi giảm nguồn kinh phí đầu tư, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

27. Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng cho các BQLDAĐT có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đó.

27.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo các tỷ giá sau:

- Khi nhận kinh phí đầu tư XDCB do Ngân sách nhà nước cấp bằng ngoại tệ, các khoản thu bằng ngoại tệ, các khoản chi và giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ mua bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động đầu tư XDCB được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Các tài khoản thuộc loại chi phí đầu tư, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền, các khoản phải thu hoặc bên Có các tài khoản Nợ phải trả, ... được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Số phát sinh bên Có của các tài khoản vốn bằng tiền, nợ phải thu và số phát sinh bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán của từng tài khoản có liên quan theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

- Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ đã thanh toán tiền được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2- Đơn vị không được đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ của hoạt động đầu tư.

3- Đơn vị phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc; Các khoản phải thu; Các khoản phải trả và trên Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

4- Đơn vị chỉ được phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng.

5- Số chênh lệch tăng tỷ giá (hoặc giảm) phát sinh trong kỳ được phản ánh trên Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được bù trừ giữa số tăng và số giảm và theo dõi lũy kế đến thời điểm dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao. Khi bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được chuyển cho đơn vị sản xuất, kinh doanh để phân bổ dần vào thu nhập (trường hợp TK 413 của BQLDAĐT có số dư Có) hoặc phân bổ dần vào chi phí (trường hợp TK 413 của BQLDAĐT có số dư Nợ). Đối với công trình (hạng mục công trình) hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích hành chính sự nghiệp, phúc lợi thì toàn bộ chênh lệch tỷ

giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được tính vào giá trị tài sản đầu tư hoàn thành theo quy định của chế độ tài chính.

27.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng.

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) của hoạt động xây dựng vào TK 241- “Chi phí đầu tư xây dựng”.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng;

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động xây dựng vào TK 241- “Chi phí đầu tư xây dựng”.

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo, hoặc khi công trình chưa hoàn thành bàn giao.

Số dư bên Có: Số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo, hoặc khi công trình chưa hoàn thành bàn giao.

27.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi mua vật liệu, thiết bị, tài sản cố định, dịch vụ, thanh toán khối lượng xây lắp cho nhà thầu bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá trên sổ kế toán hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh (sau đây gọi là tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) qui đổi ra Đồng Việt Nam:

- Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213, 241, 642,...

(Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá)

Có TK 331, 441 (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng).

- Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213, 241, 642,...

(Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 331, 441 (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng).

2- Khi mua ngoại tệ bằng tiền Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế mua)

Có TK 111- Tiền mặt (1111), hoặc

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Theo tỷ giá thực tế mua).

3- Nếu BQLĐAĐT bán ngoại tệ, thu tiền Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Theo tỷ giá thực tế bán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán).

Trường hợp tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán thì ghi Nợ TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

4- Khi thu các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111(1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Có TK 131- Phải thu của khách hàng (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tỷ giá được ghi vào bên Nợ Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

5- Khi xuất ngoại tệ trả nợ

- Trường hợp tỷ giá trên sổ kế toán tài khoản nợ phải trả lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp tỷ giá trên sổ kế toán tài khoản nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán của các tài khoản vốn bằng tiền thì số chênh lệch tỷ giá ghi vào bên Nợ Tài khoản 413.

6- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án được phản ánh lũy kế trên Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” đến thời điểm dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Khi BQLĐAĐT bàn giao công trình, hạng mục công trình cho đơn vị khai thác sử dụng, toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được xử lý như sau:

6.1- Đối với dự án đầu tư tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh:

- Trường hợp TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có số dư Có khi bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành được chuyển cho đơn vị sản xuất kinh doanh để phân bổ vào thu nhập, ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Có TK 413)

Có TK 241- Chi phí đầu tư xây dựng.

- Trường hợp TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có số dư Nợ khi bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành được chuyển cho đơn vị sản xuất kinh doanh để phân bổ dần vào chi phí ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB

Có TK 241- Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Nợ TK 413).

6.2- Đối với dự án đầu tư tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án phúc lợi, khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá:

- Trường hợp TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có số dư Có được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 241- Chi phí đầu tư xây dựng.

- Trường hợp TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có số dư Nợ được ghi tăng chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 241- Chi phí đầu tư xây dựng

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

28. Tài khoản 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động thanh lý tài sản của BQLDAĐT, thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công và hoạt động khác của BQLDAĐT như: cho thuê tài sản, dịch vụ tư vấn đầu tư và việc xử lý số chênh lệch đó.

28.1. Nguyên tắc hạch toán

1. Số chênh lệch thu chi phản ánh trên TK 421 phải được theo dõi chi tiết, rành mạch cho từng loại hoạt động trên cơ sở đó có căn cứ thực hiện việc xử lý số chênh lệch thu, chi đó.

2. Việc xử lý số chênh lệch thu chi phát sinh ở BQLDAĐT được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Chênh lệch thu chi liên quan đến dự án nào thì tính riêng cho dự án đó;

b) Chênh lệch thu chi từ hoạt động dịch vụ và các khoản chênh lệch thu chi khác không xác định riêng cho từng dự án được thì chuyển toàn bộ cho Chủ đầu tư. Trường hợp Chủ đầu tư cho phép để lại BQLDAĐT thì phải phân bổ theo tỷ lệ chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh của từng dự án trên tổng chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh của các dự án có liên quan (Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

28.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 421 – Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Bên Nợ:

- Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu của các hoạt động;

- Xử lý các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi.

Bên Có:

- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi của các loại hoạt động;

- Xử lý các khoản chênh lệch chi lớn hơn thu.

Số dư bên Nợ: Chênh lệch thu nhỏ hơn chi chưa xử lý.

Số dư bên Có: Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa xử lý.

28.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Cuối kỳ, kế toán tính toán và kết chuyển số chênh lệch giữa thu với chi của các loại hoạt động dịch vụ và hoạt động khác của BQLDAĐT:

- Nếu thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Nếu chi lớn hơn thu, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

2- Căn cứ theo từng loại hoạt động để xử lý số chênh lệch thu, chi:

- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thanh lý tài sản phục vụ hoạt động của BQLDAĐT và ghi giảm chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

- Kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động thanh lý tài sản phục vụ hoạt động của BQLDAĐT và ghi tăng chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi tiết chi phí khác).

- Kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi tiết chi phí khác)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

Đối với các khoản chênh lệch thu chi từ hoạt động dịch vụ và các khoản chênh lệch thu chi khác không xác định riêng cho từng dự án được thì chuyển toàn bộ cho Chủ đầu tư. Trường hợp Chủ đầu tư cho phép để lại BQLDAĐT thì phải phân bổ theo tỷ lệ chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh của từng dự án trên tổng chi phí đầu tư xây dựng thực tế phát sinh của các dự án có liên quan (Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

3- Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NS (nếu có) tiền chênh lệch thu chi, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (3334).

3- Đối với khoản chênh lệch thu chi chưa xử lý phải nộp cấp trên, ghi:

- Nếu thu lớn hơn chi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý
Có TK 336- Phải trả nội bộ.

- Nếu chi lớn hơn thu:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý.

29. Tài khoản 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của BQLDAĐT.

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của BQLDAĐT được hình thành do Ngân sách Nhà nước cấp, hoặc cấp trên cấp, được bổ sung từ các khoản thu tại đơn vị, hoặc được viện trợ, tài trợ, biếu tặng cho hoạt động đầu tư xây dựng.

Đơn vị không được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đầu tư XD CB khi chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính.

29.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Nguồn kinh phí đầu tư của đơn vị được dùng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

2- Kế toán phải theo dõi chi tiết các nguồn kinh phí đầu tư sử dụng cho dự án. Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư. Nếu dự án đầu tư bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau, trong báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải phân tích rõ từng nguồn vốn. Khi báo cáo quyết toán vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kế toán ghi giảm nguồn kinh phí đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác chưa tính vào chi phí đầu tư xây dựng (nếu có).

3- Đối với các khoản đóng góp bằng ngày công hoặc hiện vật phải được quy đổi thành tiền tại thời điểm đóng góp để hạch toán và phải được quản lý theo dõi riêng, việc quy đổi đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường ở từng địa phương.

4- Kế toán phải theo dõi số kinh phí đầu tư nhận được hàng năm, số lũy kế vốn đầu tư nhận được từ khi khởi công đến khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

29.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB

Bên Nợ:

- Nguồn kinh phí đầu tư giảm do dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;

- Nộp trả, chuyển vốn đầu tư cho Nhà nước, cơ quan cấp trên, cho chủ đầu tư khác (nếu có).

Bên Có:

Nguồn kinh phí đầu tư tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp kinh phí đầu tư;

- Nhận kinh phí đầu tư được tài trợ, viện trợ, hỗ trợ;
- Nguồn kinh phí khác dùng để đầu tư (vốn đóng góp của những người được hưởng lợi từ dự án, nguồn vốn khác...).

Số dư bên Có:

Số kinh phí đầu tư hiện có của BQLDAĐT chưa sử dụng, hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư và xây dựng chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

Tài khoản 441 có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4411 - Nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh số kinh phí đầu tư XDCB do Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

- *Tài khoản 4412 - Nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh số kinh phí đầu tư XDCB được viện trợ theo chương trình, dự án để xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình.

- *Tài khoản 4418 - Nguồn khác:* Phản ánh các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng như: vốn đóng góp từ những người được hưởng lợi từ dự án (đóng góp bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động), nguồn tài trợ, từ các khoản thu sự nghiệp, từ các quỹ ...

29.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1- Khi nhận kinh phí đầu tư của Ngân sách Nhà nước cấp bằng lệnh chi tiền tạm ứng, nhận vốn đầu tư về tài khoản tiền gửi của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

2- Nhận kinh phí đầu tư để cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho người bán, cho nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn,... ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả (3311)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

Đồng thời ghi Có TK 0092 - Dự toán chi đầu tư XDCB.

3- Khi nhận được kinh phí cấp phát bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc để chi cho công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

4- Trường hợp nhận kinh phí đầu tư chuyển về tài khoản tiền gửi của BQLDAĐT để chi cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411).

5- Nhận kinh phí đầu tư chi trực tiếp cho BQLDAĐT:

- Trường hợp chi phí BQLDAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411).

- Trường hợp chi phí BQLĐAĐT phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411).

6- Khi nhận kinh phí đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7- Khi nhận kinh phí đầu tư bằng vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp từ nguồn vốn đầu tư do Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp, ghi:

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 153 - Công cụ dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ chưa có thuế GTGT).

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

- Trường hợp vật liệu, thiết bị do cấp trên cấp được sử dụng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1522, 1523, 1524) (Giá trị vật liệu, thiết bị có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

8- Nhận kinh phí đầu tư chi trực tiếp cho công trình

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, dự án sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (4411, 4412).

9- Khi nhận các khoản đóng góp bằng ngày công lao động, nguyên vật liệu sử dụng cho xây dựng công trình, phải quy đổi ra tiền để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB (4418).

10- Khi nhận các khoản đóng góp bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB (4418).

11- Khi hoàn trả các khoản tạm vay nội bộ hoặc bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 336, 338

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB (4418).

12- Nếu BQLDAĐT nhận công trình đang làm dở của chủ đầu tư khác để tiếp tục thi công thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, thì coi đây là một khoản Ngân sách Nhà nước cấp phát, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB (4411).

13- Trường hợp đã chuyển vốn để tạm ứng mà hết thời gian quy định trong hợp đồng chủ đầu tư vẫn không nhận được thiết bị, hoặc gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định thì số vốn đã tạm ứng cho nhà thầu phải được hoàn trả, khi nhận được tiền hoàn trả của nhà thầu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

14- Khoản thu hồi (chênh lệch thu lớn hơn chi) do phá dỡ công trình cũ để xây dựng công trình mới nếu được phép bổ sung nguồn kinh phí đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu chi chưa xử lý

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

15- Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XD CB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn kinh phí cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

16- Trường hợp đơn vị quản lý dự án đầu tư phải nộp vào NSNN các khoản tiền phát hiện qua thanh tra, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

17- Khi dự án hoàn thành, báo cáo quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Có TK 413)

Có TK 241 – Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,... (Trả lại tiền, vật tư còn thừa)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Nợ TK 413).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng vào mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB (Phần chi phí đầu tư xây dựng được duyệt kể cả số được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu (1388) (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Có TK 413)

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 152,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp dư Nợ TK 413).

30. Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của BQLĐAĐT.

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ chính là giá trị hiện còn của số TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của BQLĐAĐT.

30.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của BQLĐAĐT được hình thành do:

- Hoàn thành việc xây dựng; mua sắm TSCĐ bằng nguồn kinh phí do ngân sách hoặc cấp trên cấp và các nguồn khác;

- Nhận TSCĐ do đơn vị khác bàn giao;

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;

- Các trường hợp khác.

2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong các trường hợp:

- Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;

- Các trường hợp ghi giảm TSCĐ: Bàn giao, thanh lý, nhượng bán, nộp lại cấp trên, cấp cho cấp dưới...

30.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Bên Nợ:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm, do:

- Giá trị hao mòn TSCĐ tính, trích hàng năm;

- Giá trị còn lại của TSCĐ phục vụ cho hoạt động của BQLĐAĐT, thanh lý, nhượng bán, chuyển giao cho đơn vị khác theo quyết định của các cấp có thẩm quyền, và các trường hợp giảm khác...;

- Giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp giảm).

Bên Có:

Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ tăng, do:

- Giá trị TSCĐ xây dựng, mua sắm đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT;

- Giá trị TSCĐ nhận của các đơn vị khác bàn giao và các trường hợp tăng khác sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT;

- Tăng nguồn vốn đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp tăng).

Số dư bên Có:

Nguồn vốn đã hình thành TSCĐ hiện có của BQLĐAĐT.

30.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi mua sắm TSCĐ dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331, 441.

Đồng thời, ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ và tính vào chi phí BQLĐAĐT:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

2- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

3 - Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho BQLĐAĐT tăng do xây dựng hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

4- Khi bàn giao TSCĐ của BQLĐAĐT cho đơn vị chủ đầu tư khác sử dụng, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

5 - Khi tính hao mòn TSCĐ của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

6 - Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ của BQLDAĐT căn cứ vào các chứng từ có liên quan ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Các bút toán về chi phí, thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ (xem hướng dẫn ở TK 711 và 811).

7 - Trường hợp đánh giá lại TSCĐ của BQLDAĐT khi có quyết định của Nhà nước:

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá tăng)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại tăng).

- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Phần nguyên giá giảm).

31. Tài khoản 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tài khoản này chỉ áp dụng cho các BQLDAĐT có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra BQLDAĐT cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu để phản ánh doanh thu của hoạt động dịch vụ.

31.1. Nguyên tắc hạch toán

- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản thu từ các hoạt động tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu.

- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 511 là số tiền cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT.

- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 511 là tổng số tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả

thuế GTGT (Tổng giá thanh toán).

- Khi cung cấp dịch vụ đơn vị phải sử dụng hoá đơn, chứng từ theo đúng chế độ quản lý, in, phát hành và sử dụng hoá đơn chứng từ.

- Tất cả các khoản thu cung cấp dịch vụ trong đơn vị phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào bên Có Tài khoản 511 "Doanh thu cung cấp dịch vụ".

- Cuối kỳ kế toán, tính xác định số chênh lệch thu, chi để kết chuyển sang Tài khoản 421 "Chênh lệch thu, chi chưa xử lý".

31.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí quản lý liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Kết chuyển chi phí của khối lượng, công việc dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ;

- Số thuế GTGT phải nộp Nhà nước (Đối với trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);

- Kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động cung cấp dịch vụ sang Tài khoản 421 "Chênh lệch thu, chi chưa xử lý".

Bên Có:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Kết chuyển chênh lệch chi lớn hơn thu của hoạt động cung cấp dịch vụ sang Tài khoản 421 "Chênh lệch thu, chi chưa xử lý".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

31.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi cung cấp các dịch vụ tư vấn ra bên ngoài:

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT đầu ra).

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

2- Trường hợp nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3- Khi dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã hoàn thành, kế toán ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa thuế GTGT)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT đầu ra).

+ Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 131 - Các khoản phải thu (Tổng giá thanh toán)
Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

4- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
Có TK 154 - Chi phí dở dang (1542).

5- Khi xác định số thuế GTGT phải nộp (Trường hợp đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

6- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chênh lệch thu, chi của hoạt động dịch vụ:

- Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý

- Trường hợp thu nhỏ hơn chi, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý
Có TK 511 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.

32. Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT bao gồm:

- Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp chức vụ, khu vực, thu hút, đất đỏ, làm đêm, thêm giờ, độc hại, nguy hiểm, lưu động, trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án, phụ cấp khác), chi tiền thưởng, chi phúc lợi tập thể cho nhân viên BQLDAĐT.

- Các khoản đóng góp: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trích nộp khác đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án.

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng: tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, nhiên liệu, khoán phương tiện, các dịch vụ khác.

- Chi mua vật tư văn phòng: công cụ, dụng cụ văn phòng, tủ tài liệu, bàn ghế, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, khác.

- Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc: cước phí điện thoại, bưu chính, Fax, Internet, sách, báo, tài liệu quý.

- Chi phí hội nghị.

- Chi thanh toán công tác phí.

- Chi phí thuê mướn: thuê phương tiện đi lại, nhà làm việc, thiết bị phục vụ các loại, thuê chuyên gia và giảng viên, thuê đào tạo lại cán bộ, thuê mướn khác.

- Chi đoàn ra: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vặt.

- Chi đoàn vào: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vặt.

- Chi sửa chữa tài sản.

- Chi phí mua sắm tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác.

- Chi phí khác: nộp thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản và phương tiện, tiếp khách, khác.

32.1. Nguyên tắc hạch toán

1- Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT được tính theo quy mô và loại công trình, được tính bằng cấp trị số định mức tỷ lệ % theo định mức chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được duyệt trong tổng dự toán công trình.

Trường hợp BQLDAĐT quản lý nhiều dự án thì chi phí BQLDAĐT được phân bổ theo tỷ lệ với chi phí quản lý dự án được duyệt trong tổng dự toán của dự án.

2- Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT sẽ bao gồm cả thuế GTGT nếu các chi phí này phục vụ cho quá trình đầu tư xây dựng để tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

3- Chi phí hoạt động của BQLDAĐT phát sinh trong kỳ được phân bổ cho từng dự án.

32.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư

Bên Nợ:

Chi phí BQLDAĐT thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí BQLDAĐT;

- Kết chuyển chi phí BQLDAĐT vào chi phí đầu tư xây dựng.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

32.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Khi tính tiền lương phải trả cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 334 - Phải trả công chức, viên chức.

2- Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

3- Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của BQLDAĐT không qua nhập kho, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 441.

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 441.

4- Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

5- Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho BQLDAĐT bằng tiền tạm ứng cho nhân viên BQLDAĐT, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

6- Khi mua TSCĐ cho BQLĐAĐT:

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá trị TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Đối với chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá trị TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

7- Các khoản chi phí khác cho BQLĐAĐT như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, chi phí hành chính khác...

- Nếu chi phí cho BQLĐAĐT phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

- Nếu chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331.

8- Khi nhận vốn đầu tư bằng TSCĐ do cấp trên cấp để sử dụng cho hoạt động của BQLĐAĐT, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

9- Đối với các dự án áp dụng hình thức chìa khóa trao tay (tổng thầu) thì BQLDAĐT có trách nhiệm phải trả cho tổng thầu chi phí quản lý dự án mà bên tổng thầu được hưởng. Khi trả tiền cho tổng thầu, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có các TK 111, 112, 441.

10- Trường hợp chủ đầu tư không có đủ điều kiện trực tiếp quản lý thực hiện dự án thì chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý điều hành dự án, kế toán quá trình đầu tư xây dựng nếu ghi chung trên hệ thống kế toán của đơn vị HCSN.

Tổ chức tư vấn quản lý điều hành dự án thực hiện các nội dung quản lý theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Những nội dung quản lý thực hiện dự án chủ đầu tư không thuê tư vấn quản lý điều hành thì chủ đầu tư thực hiện và phản ánh trên hệ thống sổ kế toán của mình.

10.1- Khi xác định số tiền phải trả cho tổ chức tư vấn trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng tư vấn:

- Nếu chi phí BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331- Phải trả cho người bán (3311) (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí BQLDAĐT phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT (Chi phí có thuế GTGT)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3311) (Tổng giá thanh toán).

10.2- Khi trả tiền thuê cho tổ chức tư vấn, quản lý điều hành dự án, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (3311) (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 441...

Phần chi phí cho hoạt động quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp chi tiêu hạch toán vào Tài khoản 241 - Chi phí đầu tư xây dựng.

11- Tại BQLDAĐT cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLDAĐT
Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 642 - Chi phí BQLDAĐT.

12- Định kỳ BQLDAĐT cấp trên phân bổ số chi phí thực tế đã chi cho hoạt động của BQLDAĐT cấp trên cho các BQLDAĐT cấp dưới, khi nhận được quyết định phân bổ chi phí của cấp trên, kế toán BQLDAĐT cấp dưới ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT
Có TK 441 - Nguồn kinh phí đầu tư XD CB.

13. Khi phân bổ chi phí BQLĐAĐT tính vào chi phí đầu tư xây dựng cho từng công trình, hạng mục công trình (phân bổ trên cơ sở dự toán chi phí cho hoạt động của BQLĐAĐT đã được duyệt), ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí đầu tư xây dựng (2411)
Có TK 642 - Chi phí BQLĐAĐT.

33. Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập hoạt động khác của đơn vị ngoài doanh thu bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu.

Thu nhập hoạt động khác của đơn vị chủ đầu tư, có thể bao gồm:

- Thu cho thuê tài sản (nếu có);
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng;
- Thu bán phế liệu;
- Thu khác.

33.1. Nguyên tắc hạch toán

1 - Thu nhập hoạt động khác được phản ánh trên Tài khoản 711, bao gồm các khoản thu nhập đã thu được tiền và những khoản thu nhập đã được thực hiện nhưng chưa thu được tiền trong kỳ này mà sẽ thu trong các kỳ sau.

2 - Kế toán các khoản thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT là thu nhập chưa có thuế GTGT, các khoản thu nhập hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng số thu nhập (tổng giá thanh toán).

3 - Thu nhập từ việc cho thuê tài sản của kỳ kế toán là thu nhập từng kỳ, hoặc là toàn bộ số tiền trả trước.

33.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711 – Thu nhập khác **Bên Nợ:**

- Chi phí hoạt động khác kết chuyển cuối kỳ từ TK 811 “Chi phí khác”.
- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động khác trong kỳ vào Tài khoản 421 “Chênh lệch thu, chi chưa xử lý”.

Bên Có:

- Các khoản thu nhập hoạt động khác phát sinh trong kỳ.
- Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu của hoạt động khác trong kỳ vào Tài khoản 421 “Chênh lệch thu, chi chưa xử lý”.

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

33.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1- Khi phát sinh khoản thu nhập khác:

- Đối với BQLĐAĐT đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có).

- Đối với BQLDAĐT đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

2- Khi phát sinh nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

2.1- Phản ánh thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có).

2.2- Căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn vốn đã hình thành (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

2.3- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, ...

3- Khi cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, kế toán không ghi giảm TSCĐ hữu hình trên TK 211:

3.1- Thu nhập về cho thuê TSCĐ:

- Đối với BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 - nếu có).

- Đối với BQLDAĐT nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng số tiền thanh toán).

3.2- Chi phí về cho thuê TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, ...

4 Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT của hoạt động khác (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động khác trong kỳ để xác định kết quả hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 811 - Chi phí khác.

6- Kết chuyển chênh lệch thu, chi hoạt động khác sang Tài khoản 421 “Chênh lệch thu, chi chưa xử lý”:

- Nếu có chênh lệch thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (Chi tiết theo từng hoạt động).

- Nếu có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, ghi:

Nợ TK 421 - Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động).

34. Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài hoạt động đầu tư xây dựng của BQLDAĐT.

Chi phí hoạt động khác có thể bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chi phí cho thuê tài sản (nếu có);
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế của các hoạt động khác;
- Các khoản chi phí khác.

34.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811 – Chi phí khác

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản chi phí khác sang Tài khoản 711 để xác định kết quả hoạt động khác trong kỳ.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

34.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động chủ yếu

1- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, ...

- Căn cứ vào các chứng từ liên quan ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

2- Chi phí cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, ...

3- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331).

4- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3388).

5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động khác trong kỳ sang TK 711 để tính kết quả hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

35. Tài khoản 001 – Tài sản thuê ngoài

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ và công cụ, dụng cụ) mà BQLĐAĐT thuê của đơn vị khác dùng cho hoạt động của BQLĐAĐT.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 001 – Tài sản thuê ngoài

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có:

Giá trị tài sản thuê ngoài đã thuê ngoài.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản hiện còn thuê ngoài.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê hoạt động (thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê) không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng người cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản, chủ đầu tư phải có biên bản giao nhận tài sản giữa đơn vị mình và bên cho thuê. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các Tài khoản có liên quan trong Bảng cân đối kế toán.

36. Tài khoản 002 – Tài sản nhận giữ hộ

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận giữ hộ đơn vị khác. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 002 – Tài sản nhận giữ hộ

Bên Nợ:

Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có:

Giá trị tài sản đã chuyển trả cho người chủ sở hữu.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản còn giữ hộ.

Kế toán tài sản nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Tài sản nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi trả lại phải có xác nhận của hai bên.

37. Tài khoản 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Tài khoản 005 dùng để phản ánh giá trị các loại dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại đơn vị. Dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài, yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

Dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết cho từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 005 - Dụng cụ lâu bền đang sử dụng**Bên Nợ:**

Giá trị dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên Có:

Giá trị dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên Nợ:

Giá trị dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại đơn vị.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

38. Tài khoản 007 – Ngoại tệ các loại

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của các loại ngoại tệ ở đơn vị chủ đầu tư.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 007 – Ngoại tệ các loại**Bên Nợ:**

- Số ngoại tệ thu vào (nguyên tệ).

Bên Có:

- Số ngoại tệ xuất ra (nguyên tệ).

Số dư bên Nợ

- Số ngoại tệ còn lại (nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra tiền Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

39. Tài khoản 009 – Dự toán chi chương trình dự án

Tài khoản này dùng để phản ánh số dự toán kinh phí ngân sách nhà nước giao cho các chương trình, dự án, đề tài khoa học và việc rút dự toán chi chương trình, dự án ra sử dụng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 009 - Dự toán chi chương trình dự án

Bên Nợ:

- Dự toán chi chương trình, dự án được giao;
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (Tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-))

Bên Có:

- Rút dự toán chi chương trình, dự án ra sử dụng;
- Số nộp khôi phục dự toán (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi chương trình, dự án còn lại chưa rút.

Tài khoản 009 có 2 tài khoản cấp 2:

- 0091 “Dự toán chi chương trình, dự án”
- 0092 “Dự toán chi đầu tư XDCCB”.

Điều 14. Hướng dẫn kế toán trong trường hợp Chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư

1. Đối với Chủ đầu tư là đơn vị hành chính sự nghiệp thì kế toán theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và phải tuân thủ những quy định của Thông tư này về nội dung, phương pháp ghi chép và mở sổ kế toán chi tiết phản ánh nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, lập các báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Những đơn vị chủ đầu tư đang áp dụng chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ban hành theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 thì phải tuân thủ những quy định của Thông tư này về nội dung, phương pháp ghi chép và mở sổ kế toán chi tiết phản ánh nguồn vốn đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, lập các báo cáo tài chính và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

3. Hướng dẫn kế toán bổ sung trường hợp Chủ đầu tư không thành lập BQLDĐT:

* Hạch toán chi phí đầu tư xây dựng:

Chi phí đầu tư xây dựng được tập hợp vào bên Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang:

Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

- Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng: Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ. Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (Giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản). Cả hai trường hợp, kế toán ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang.

- Khi quyết toán vốn đầu tư XD/CB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá trị tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi:

Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD/CB được duyệt có giá trị lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211, 213

Có TK liên quan

Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD/CB được duyệt có giá trị nhỏ hơn giá trị tạm tính:

Nợ TK 311 – Các khoản phải thu (3118 - Phải thu khác) (số chi sai phải thu hồi của các tổ chức, cá nhân)

Có TK 211, 213

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 441- Nguồn kinh phí đầu tư XD/CB

Có TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Điều 15. Hệ thống báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của BQLĐAĐT đầu tư được bổ sung thêm 03 báo cáo B01-CĐT, B02-CĐT, B03- CĐT và 05 phụ biểu bắt buộc; Sửa đổi, bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính:

a). Báo cáo tài chính

- Bảng Cân đối Kế toán Mẫu số B01 - CĐT

- Nguồn vốn đầu tư Mẫu số B02 - CĐT

- Thực hiện đầu tư xây dựng Mẫu số B03 - CĐT

- Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B04 - CĐT

b). Phụ biểu báo cáo tài chính

- Chi tiết nguồn vốn đầu tư Mẫu số F02 - CĐT

- Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình Mẫu số F03A- CĐT

hạng mục công trình

- Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình Mẫu số F03B- CĐT

hoàn thành bàn giao sử dụng

- Chi phí khác Mẫu số F03C- CĐT

- Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư Mẫu số F03D - CĐT

2. Báo cáo tài chính của Đơn vị quản lý dự án đầu tư không thành lập BQLDADT và công tác kế toán dự án đầu tư được thực hiện trên cùng một hệ thống sổ kế toán của đơn vị thì ngoài hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, đơn vị phải lập 02 biểu mẫu báo cáo và 04 phụ biểu chi tiết sau:

- | | |
|---|------------------|
| a) Báo cáo tài chính | |
| - Nguồn vốn đầu tư | Mẫu số B02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư xây dựng | Mẫu số B03 - CĐT |
| b) Phụ biểu báo cáo tài chính | |
| - Chi tiết nguồn vốn đầu tư | Mẫu số F02 - CĐT |
| - Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình | Mẫu số F03A- CĐT |
| - Quyết toán vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng | Mẫu số F03B- CĐT |
| - Chi phí khác | Mẫu số F03C- CĐT |

Mẫu biểu, phương pháp lập Báo cáo tài chính đặc thù và phụ biểu báo cáo tài chính đặc thù về dự án đầu tư xem phụ lục số 02b.

3. Đối với các dự án có phân cấp quản lý đầu tư:

- BQLDADT cấp trên và cấp dưới phải lập báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư này phù hợp với phân cấp quản lý vốn đầu tư và phân cấp tài chính của đơn vị.
- Ban quản lý dự án đầu tư cấp trên, ngoài việc lập báo cáo tài chính của bản thân, đơn vị cấp trên còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp từ báo cáo tài chính của mình và báo cáo tài chính của các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Ngoài báo cáo tài chính quy định trên, đơn vị quản lý dự án đầu tư phải lập các báo cáo tài chính khác theo yêu cầu của cơ quan thanh toán vốn, các tổ chức cho vay hoặc tài trợ, viện trợ vốn đầu tư.

Điều 16. Thời hạn lập, gửi báo cáo tài chính và nơi nhận Báo cáo tài chính

- Các báo cáo tài chính của đơn vị quản lý dự án được lập và gửi cuối mỗi quý, cuối năm tài chính.
- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý: chậm nhất là 20 ngày sau khi kết thúc quý.
- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm: chậm nhất là 30 ngày sau khi kết thúc năm.
- Nơi nhận báo cáo tài chính.

Đơn vị \ Nơi nhận báo cáo	BQL dự án cấp trên	Chủ đầu tư	Cấp trên của chủ đầu tư	Cơ quan thanh toán, cho vay, tài trợ vốn	Cơ quan thống kê (*)
A	1	2	3	4	5
- Chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư	x	x	x	x	x
- Chủ đầu tư không thành lập Ban quản lý dự án đầu tư			x	x	x

(*) Chỉ gửi báo cáo tài chính năm cho cơ quan Thống kê.

Điều 17. Hệ thống chứng từ kế toán

1. Nội dung và mẫu chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho các đơn vị chủ đầu tư phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong chế độ này.

Đơn vị chủ đầu tư có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đặc thù chưa có mẫu chứng từ quy định tại danh mục mẫu chứng từ trong chế độ kế toán này thì áp dụng mẫu chứng từ quy định tại chế độ kế toán riêng trong các văn bản pháp luật khác hoặc phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán

Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho các đơn vị chủ đầu tư, gồm:

- *Chứng từ kế toán chung cho các đơn vị chủ đầu tư, gồm 4 chỉ tiêu:*

- + Chỉ tiêu lao động tiền lương;
- + Chỉ tiêu vật tư;
- + Chỉ tiêu tiền tệ;
- + Chỉ tiêu TSCĐ.

- *Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác (Các mẫu và hướng dẫn phương pháp lập từng chứng từ được áp dụng theo quy định các văn bản pháp luật khác).*

3. Lập chứng từ kế toán

- Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính liên quan đến hoạt động của đơn vị chủ đầu tư đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Nội dung chứng từ phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt;

- Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số;

- Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lòng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng nội dung tất cả các liên chứng từ phải giống nhau.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định và tính pháp lý cho chứng từ kế toán. Các chứng từ kế toán dùng làm căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán phải có định khoản kế toán.

4. Ký chứng từ kế toán

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, hoặc dấu khắc sẵn chữ ký, chữ ký trên chứng

từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải thống nhất với chữ ký các lần trước đó.

Các đơn vị chủ đầu tư chưa có chức danh kế toán trưởng thì phải cử người phụ trách kế toán để giao dịch với KBNN, Ngân hàng, chữ ký kế toán trưởng được thay bằng chữ ký của người phụ trách kế toán của đơn vị đó. Người phụ trách kế toán phải thực hiện đúng nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng.

Chữ ký của Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được uỷ quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại KBNN hoặc Ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký trong sổ đăng ký mẫu chữ ký. Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của Thủ trưởng đơn vị. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Các đơn vị chủ đầu tư phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Thủ trưởng đơn vị (và người được uỷ quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Thủ trưởng đơn vị quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

5. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

Tất cả các chứng từ kế toán do đơn vị lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán đơn vị. Bộ phận kế toán phải kiểm tra toàn bộ chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra, xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;
- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Thủ trưởng đơn vị ký duyệt theo quy định trong từng mẫu chứng từ (nếu có);
- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán:

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;
- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán; Đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;
- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước, phải từ chối thực hiện (xuất quỹ, thanh toán, xuất kho,...) đồng thời báo cáo ngay bằng văn bản cho Thủ trưởng đơn vị biết để xử lý kịp thời theo đúng pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

6. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu tiên phải dịch toàn bộ nội dung, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ. Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

7. Sử dụng, quản lý và in biểu mẫu chứng từ kế toán

Tất cả các đơn vị chủ đầu tư đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán thuộc loại bắt buộc quy định trong chế độ kế toán này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc. Đối với mẫu chứng từ kế toán thuộc loại hướng dẫn thì ngoài các nội dung quy định trên mẫu, đơn vị kế toán có thể bổ sung thêm chỉ tiêu hoặc thay đổi hình thức mẫu biểu cho phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán, các đơn vị có thể mua hoặc tự thiết kế mẫu (Đối với những chứng từ kế toán hướng dẫn), tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Điều 17 Luật Kế toán và quy định về chứng từ trong chế độ kế toán này.

8. Các đơn vị chủ đầu tư có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định của các văn bản pháp luật về chứng từ điện tử.

9. Danh mục, mẫu chứng từ kế toán: xem phụ lục số 03b.

Điều 18. Hệ thống sổ kế toán

I- Quy định chung

1- Sổ kế toán

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến đơn vị chủ đầu tư.

Các đơn vị chủ đầu tư đều phải mở sổ kế toán, ghi chép, quản lý, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán theo đúng quy định của Luật Kế toán, Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước và Chế độ kế toán này.

Đối với các đơn vị kế toán cấp I và cấp II (Gọi tắt là cấp trên) ngoài việc mở sổ kế

toán theo dõi tài sản và sử dụng kinh phí trực tiếp của cấp mình còn phải mở sổ kế toán theo dõi việc phân bổ dự toán, tổng hợp việc sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí của các đơn vị trực thuộc (đơn vị kế toán cấp II và cấp III) để tổng hợp báo cáo tài chính về tình hình sử dụng kinh phí và quyết toán với cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính đồng cấp.

2- Các loại sổ kế toán

Mỗi đơn vị kế toán chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm: Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Tuỳ theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng, đơn vị phải mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của hình thức kế toán về nội dung, trình tự và phương pháp ghi chép đối với từng mẫu sổ kế toán. Nhà nước qui định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại sổ tổng hợp (Sổ Cái, Sổ Nhật ký) qui định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ kế toán chi tiết, thẻ kế toán chi tiết.

2.1- Sổ kế toán tổng hợp

(1) Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian. Trường hợp cần thiết có thể kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian với việc phân loại, hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế.

Số liệu trên Sổ Nhật ký phản ánh tổng số các hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong một kỳ kế toán.

Sổ Nhật ký phải có đầy đủ các nội dung sau:

- + Ngày, tháng ghi sổ;
- + Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- + Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

(2) Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán). Số liệu trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn kinh phí và tình hình sử dụng nguồn kinh phí. Trên Sổ Cái có thể kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- + Ngày, tháng ghi sổ;
- + Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- + Tóm tắt nội dung chủ yếu của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo từng nội dung kinh tế (ghi vào bên Nợ, bên Có các tài khoản).

2.2. Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chi tiết các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán theo yêu cầu quản lý mà Sổ Cái chưa phản ánh được. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin chi tiết phục vụ cho việc

quản lý trong nội bộ đơn vị và việc tính, lập các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán.

Sổ kế toán chi tiết có các nội dung sau:

- + Tên sổ;
- + Ngày, tháng ghi sổ;
- + Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- + Tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Các chỉ tiêu khác căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu hạch toán của từng đối tượng kế toán riêng biệt mà mỗi mẫu sổ kế toán có những chỉ tiêu quản lý và kết cấu riêng.

3- Hệ thống sổ kế toán

Mỗi đơn vị có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Đối với đơn vị tiếp nhận kinh phí viện trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, theo yêu cầu của nhà tài trợ, thì đơn vị nhận viện trợ phải mở thêm sổ kế toán chi tiết theo dõi quá trình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí viện trợ để làm cơ sở lập báo cáo tài chính theo yêu cầu của nhà tài trợ.

4- Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ trong suốt thời gian giữ và ghi sổ.

Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán phải tổ chức bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên kế toán cũ với nhân viên kế toán mới. Nhân viên kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ những điều ghi trong sổ trong suốt thời gian giữ và ghi sổ. Nhân viên kế toán mới chịu trách nhiệm từ ngày nhận bàn giao. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán xác nhận.

Sổ kế toán phải ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán.

Việc ghi sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của năm trước liền kề. Sổ kế toán phải ghi liên tục từ khi mở sổ đến khi khoá sổ.

5- Mở sổ kế toán

Sổ kế toán phải được mở vào đầu kỳ kế toán năm hoặc ngay sau khi có quyết định thành lập và bắt đầu hoạt động của đơn vị kế toán.

5.1- Trước khi mở sổ kế toán bằng tay để sử dụng, phải hoàn thiện thủ tục pháp lý của sổ kế toán như sau:

- Đối với sổ kế toán đóng thành quyển:

+ Ngoài bìa (Góc trên bên trái) phải ghi tên đơn vị kế toán, giữa bìa ghi tên sổ, ngày, tháng năm lập sổ, ngày, tháng, năm khoá sổ, họ tên và chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị, ngày, tháng, năm kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao sổ cho người khác.

+ Các trang sổ kế toán phải đánh số trang từ một (01) đến hết trang cuối sổ và giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

+ Sổ kế toán sau khi làm đầy đủ các thủ tục trên mới được coi là hợp pháp.

- Đối với sổ tờ rời:

+ Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên đơn vị, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên của người giữ sổ và ghi sổ kế toán.

+ Các sổ tờ rời trước khi sử dụng phải được Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào Sổ đăng ký sử dụng thẻ tờ rời.

+ Các sổ tờ rời phải sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo an toàn và dễ tìm.

5.2- Mở sổ kế toán

Đầu năm phải mở sổ kế toán cho năm ngân sách mới để tiếp nhận số dư từ sổ kế toán năm cũ chuyển sang và ghi ngay nghiệp vụ kinh tế, tài chính mới phát sinh thuộc năm ngân sách mới từ ngày 1/1.

- Đối với sổ kế toán tổng hợp:

Đầu năm phải chuyển toàn bộ số dư của các tài khoản trên Sổ Nhật ký- Sổ Cái hoặc Sổ Cái của năm cũ sang sổ Nhật ký- Sổ Cái hoặc Sổ Cái của năm mới.

- Đối với sổ kế toán chi tiết: Sổ kế toán chi tiết ghi tay có thể sử dụng cho nhiều năm, cuối mỗi năm gạch một đường ngang sổ để bắt đầu theo dõi cho năm mới. Khi nào dùng hết sổ sẽ chuyển sang sổ kế toán chi tiết mới.

6- Ghi sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán hợp pháp. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh. Việc ghi sổ kế toán phải dùng bút mực, không dùng mực đỏ và bút chì để ghi sổ kế toán. Số và chữ viết phải rõ ràng, liên tục có hệ thống, khi ghi hết trang phải cộng số liệu của từng trang để mang số cộng trang sang đầu trang kế tiếp. Sổ kế toán không được viết tắt, không được ghi xen thêm vào phía trên hoặc phía dưới, không ghi chồng đè, không được bỏ cách dòng. Nếu không ghi hết trang sổ phải gạch chéo phần không ghi. Cấm tẩy xóa, cấm dùng chất hoá học để sửa chữa. Khi sửa chữa sổ phải sử dụng các phương pháp sửa chữa theo quy định trong Luật Kế toán và Chế độ kế toán này.

7- Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng máy vi tính

Các đơn vị chủ đầu tư được mở và ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng máy vi tính.

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng tay phải theo một trong các hình thức kế toán và các mẫu sổ kế toán quy định tại mục 10. Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì đơn vị được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng phần mềm kế toán phù hợp các tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Bộ Tài chính và thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ. Cuối kỳ kế toán sau khi đã hoàn tất việc khoá sổ theo quy định cho từng loại sổ, phải tiến hành in ra giấy toàn bộ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết và phải đóng thành từng quyển. Sau đó mới làm thủ tục pháp lý như sổ ghi bằng tay để sử dụng vào lưu trữ.

Các sổ kế toán bằng máy vi tính sau khi in ra, đóng thành quyển xong cũng phải

làm các thủ tục quy định như điểm 5.1 trên đây.

8- Khoá sổ kế toán

8.1- Cuối kỳ kế toán (Cuối quý và cuối năm) trước khi lập báo cáo tài chính, đơn vị phải khoá sổ kế toán. Riêng sổ quỹ tiền mặt phải khoá sổ vào cuối mỗi ngày. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê đột xuất hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khoá sổ kế toán là việc cộng sổ để tính ra tổng số phát sinh bên Nợ, bên Có và số dư cuối kỳ của từng tài khoản kế toán hoặc tổng số thu, chi, tồn quỹ, nhập, xuất, tồn kho.

8.2- Trình tự khoá sổ kế toán

Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu trước khi khoá sổ kế toán

- Cuối kỳ kế toán, sau khi đã phản ánh hết các chứng từ kế toán phát sinh trong kỳ vào sổ kế toán, tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên chứng từ kế toán (nếu cần) với số liệu đã ghi sổ, giữa số liệu của các sổ kế toán có liên quan với nhau để đảm bảo sự khớp đúng giữa số liệu trên chứng từ kế toán với số liệu đã ghi sổ và giữa các sổ kế toán với nhau. Tiến hành cộng số phát sinh trên Sổ Cái và các sổ kế toán chi tiết.

- Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết lập Bảng tổng hợp chi tiết cho những tài khoản phải ghi trên nhiều sổ hoặc nhiều trang sổ.

- Tiến hành cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái đảm bảo số liệu khớp đúng và bằng tổng số phát sinh ở Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ (Đối với đơn vị áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ) hoặc số Tổng cộng ở cột số phát sinh trên Nhật ký- Sổ Cái (Đối với đơn vị áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái). Sau đó tiến hành đối chiếu giữa số liệu trên Sổ Cái với số liệu trên sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết, giữa số liệu của kế toán với số liệu của thủ quỹ, thủ kho. Sau khi đảm bảo sự khớp đúng sẽ tiến hành khoá sổ kế toán. Trường hợp có chênh lệch phải xác định nguyên nhân và xử lý số chênh lệch cho đến khi khớp đúng.

Bước 2: Khoá sổ

- Khi khoá sổ phải kẻ một đường ngang dưới dòng ghi nghiệp vụ cuối cùng của kỳ kế toán. Sau đó ghi “Tổng số phát sinh trong tháng” phía dưới dòng đã kẻ;

- Ghi tiếp dòng “Số dư cuối kỳ” (tháng, quý, năm);

- Ghi tiếp dòng “Tổng số phát sinh lũy kế các tháng trước” từ đầu quý;

- Sau đó ghi tiếp dòng “Tổng cộng số phát sinh lũy kế từ đầu năm”.

* Dòng “Số dư cuối kỳ” tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư Nợ} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dư Nợ} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số phát sinh Nợ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số phát sinh Có} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số dư Có} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dư Có} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số phát sinh Có} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số phát sinh Nợ} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Sau khi tính được số dư của từng tài khoản, tài khoản nào dư Nợ thì ghi vào cột Nợ, tài khoản nào dư Có thì ghi vào cột Có.

- Cuối cùng kẻ 2 đường kẻ liền nhau kết thúc việc khoá sổ.

- Riêng một số sổ chi tiết có kết cấu các cột phát sinh Nợ, phát sinh Có và cột “Số dư” (hoặc nhập, xuất, “còn lại” hay thu, chi, “tồn quỹ”...) thì số liệu cột số dư (còn lại hay tồn) ghi vào dòng “Số dư cuối kỳ” của cột “Số dư” hoặc cột “Tồn quỹ”, hay cột “Còn lại”.

Sau khi khoá sổ kế toán, người ghi sổ phải ký dưới 2 đường kẻ, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán kiểm tra đảm bảo sự chính xác, cân đối sẽ ký xác nhận. Sau đó trình Thủ trưởng đơn vị kiểm tra và ký duyệt để xác nhận tính pháp lý của sổ liệu khoá sổ kế toán.

9- Sửa chữa sổ kế toán

9.1- Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xoá làm mất dấu vết thông tin, sổ liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

(1) Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xoá bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xoá bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán bên cạnh chỗ sửa.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

(2) Phương pháp ghi số âm (còn gọi phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;
- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền;
- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một “Chứng từ ghi sổ đính chính” do kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

(3) Phương pháp ghi bổ sung:

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập “Chứng từ ghi sổ bổ sung” để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

9.2- Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính

(1) Trường hợp phát hiện sai sót trước khi báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên máy vi tính;

(2) Trường hợp phát hiện sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên máy vi tính và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

(3) Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng máy vi tính đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi số âm” hoặc “Phương pháp ghi bổ sung”.

9.3- Khi báo cáo quyết toán được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và có kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại sổ liệu

trên báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (Nếu phát hiện sai sót sau khi báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

10- Các hình thức kế toán áp dụng cho các đơn vị hành chính sự nghiệp, gồm:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký- Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Đơn vị kế toán được phép lựa chọn một trong bốn hình thức sổ kế toán phù hợp và nhất thiết phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản quy định cho hình thức sổ kế toán đã lựa chọn về: Loại sổ, số lượng, kết cấu các loại sổ, mối quan hệ giữa các loại sổ, trình tự và kỹ thuật ghi chép các loại sổ kế toán.

II- Hình thức kế toán

1- Hình thức kế toán Nhật ký chung

1.1- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung nghiệp vụ kinh tế đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1.2- Các loại sổ của hình thức kế toán Nhật ký chung

- Nhật ký chung;
- Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

1.3- Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung

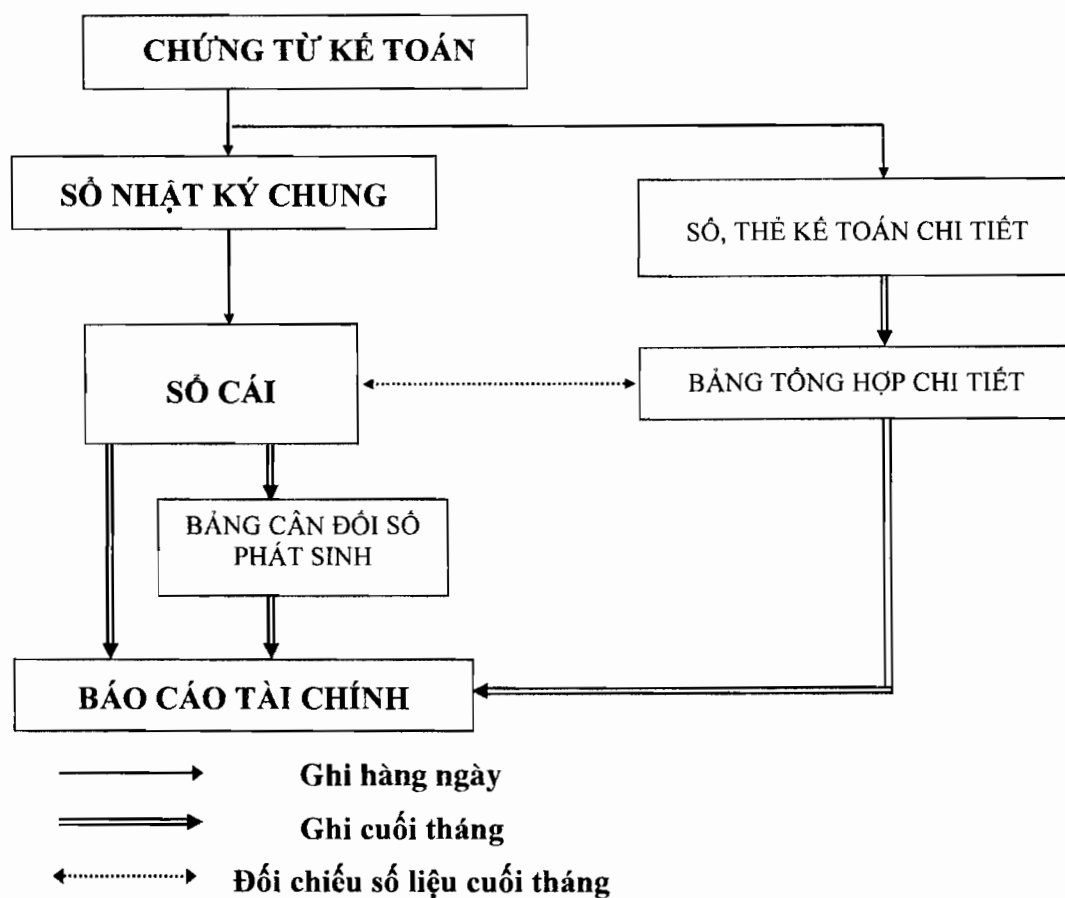
- Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra để ghi vào Sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian. Đồng thời căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh cùng loại đã ghi vào Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Trường hợp đơn vị có mở Sổ, Thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi vào Sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ kinh tế được ghi vào các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng (cuối quý, cuối năm) khoá Sổ Cái và các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết. Từ các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Cái. Sau khi kiểm tra, đối chiếu nếu đảm bảo khớp đúng thì số liệu khoá sổ trên Sổ Cái được sử dụng để lập "Bảng Cân đối số phát sinh" và báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc "Tổng số phát sinh Nợ" và "Tổng số phát sinh Có" trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng "Tổng số phát sinh Nợ" và "Tổng số phát sinh Có" trên Sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung được thể hiện trên Sơ đồ số 01.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG**



2- Hình thức kế toán Nhật ký- Sổ Cái

2.1- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái là các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được ghi chép kết hợp theo trình tự thời gian và được phân loại, hệ thống hoá theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng 1 quyển sổ kế toán tổng hợp là Sổ Nhật ký - Sổ Cái và trong cùng một quá trình ghi chép.

Căn cứ để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

2.2- Các loại sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

2.3- Nội dung và trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) đã được kiểm tra, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ kế toán (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho) phát sinh nhiều lần trong một ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã được dùng để ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh trong tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền của cột} \\ \text{“Số tiền phát sinh”} \\ \text{ở phần Nhật ký} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền phát} \\ \text{sinh} \\ \text{Nợ của tất cả các} \\ \text{tài khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền phát} \\ \text{sinh Có của tất} \\ \text{cả các tài khoản} \end{array}$$

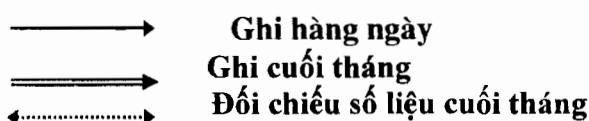
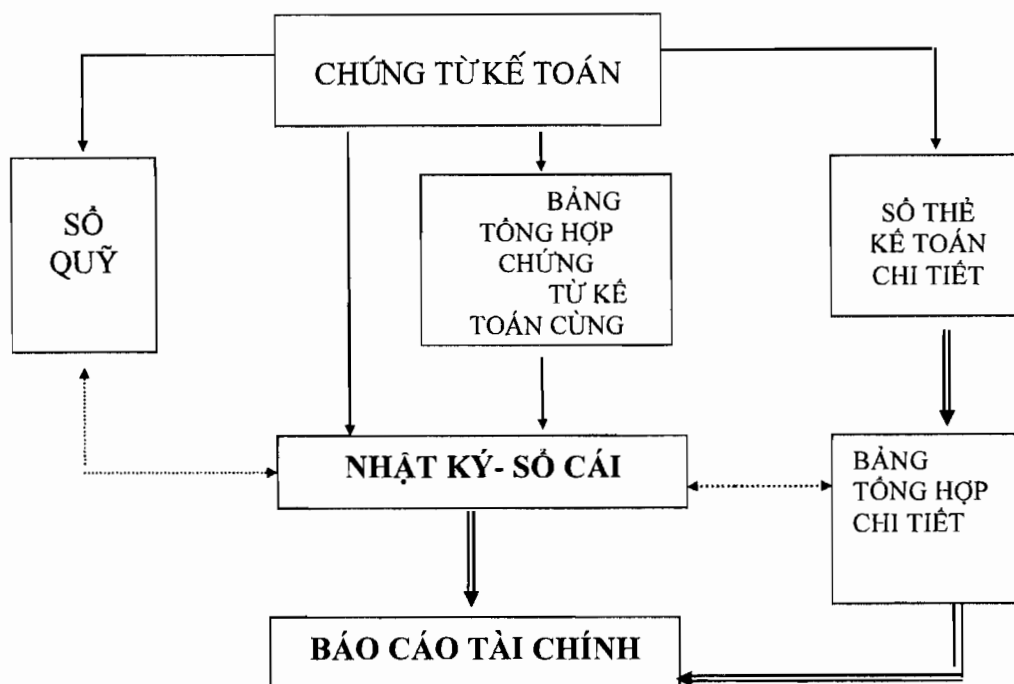
$$\text{Tổng số dư Nợ các tài khoản} = \text{Tổng số dư Có các tài khoản}$$

- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khóa sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khóa sổ của các đối tượng chi tiết lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

- Số liệu trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái, trên Sổ, Thẻ kế toán chi tiết và “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập Bảng cân đối tài khoản và các báo cáo tài chính khác.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái, được thể hiện trên Sơ đồ số 02.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ- SỔ CÁI**



3- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

3.1- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ là việc ghi sổ kế toán tổng hợp được căn cứ trực tiếp từ “Chứng từ ghi sổ”. Chứng từ ghi sổ dùng để phân loại, hệ thống hoá và xác định nội dung ghi Nợ, ghi Có của nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh. Việc ghi sổ kế toán dựa trên cơ sở Chứng từ ghi sổ sẽ được tách biệt thành hai quá trình riêng biệt:

+ Ghi theo trình tự thời gian nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ.

+ Ghi theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trên Sổ Cái.

3.2- Các loại sổ kế toán:

- + Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Cái;
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

3.3- Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:

- Hàng ngày hoặc định kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra để lập Chứng từ ghi sổ. Đối với nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh thường xuyên, có nội dung kinh tế giống nhau được sử dụng để lập “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng

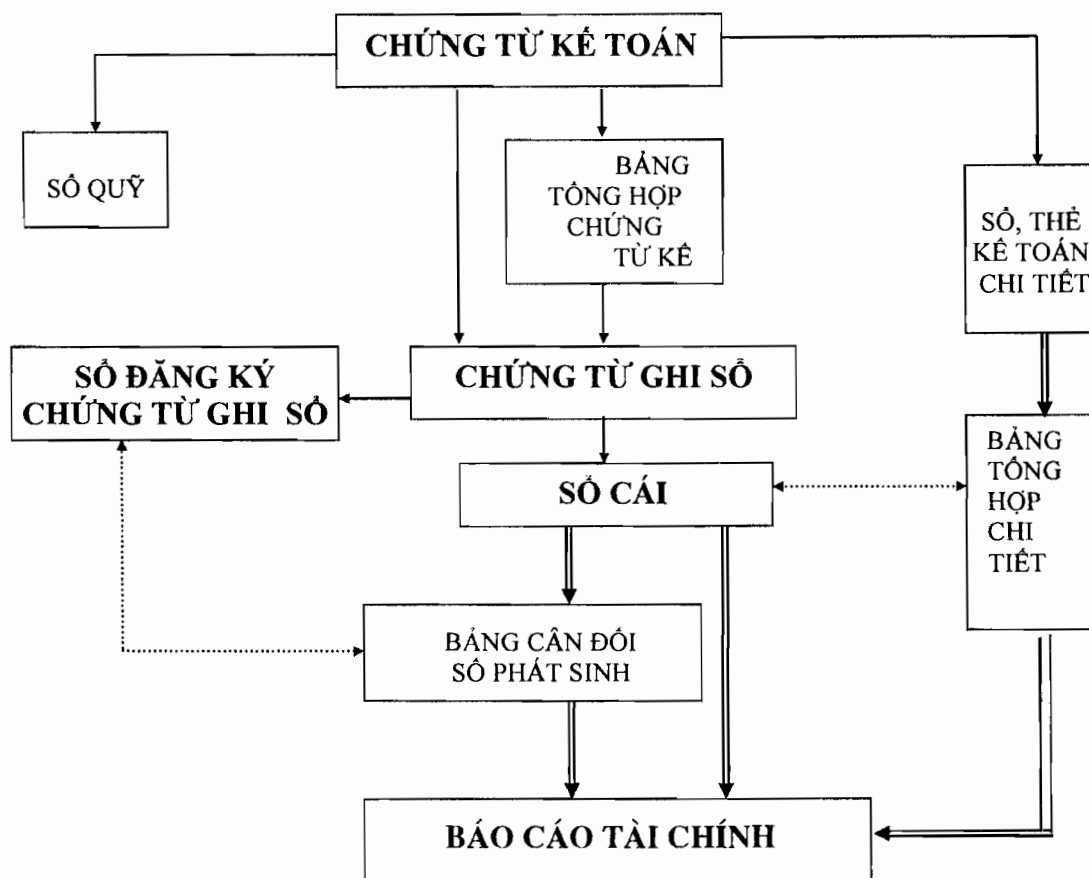
loại”. Từ số liệu cộng trên “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” để lập Chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ sau khi lập xong chuyển đến kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán hoặc người được kế toán trưởng uỷ quyền ký duyệt sau đó chuyển cho bộ phận kế toán tổng hợp vào Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ và ghi vào Sổ Cái.

- Cuối tháng sau khi đã ghi hết Chứng từ ghi sổ lập trong tháng vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và Sổ Cái, kế toán tiến hành khoá Sổ Cái để tính ra số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản. Trên Sổ Cái, tính tổng số tiền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng. Căn cứ vào Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ và Sổ Cái, sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp, đúng số liệu thì sử dụng để lập “Bảng cân đối số phát sinh” và báo cáo tài chính.

Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết: Căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc các Chứng từ kế toán kèm theo “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” được sử dụng để ghi vào các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết theo yêu cầu của từng tài khoản. Cuối tháng khoá các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết, lấy số liệu sau khi khoá sổ để lập “Bảng tổng hợp chi tiết” theo từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Cái. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp, đúng các số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” của các tài khoản được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ được thể hiện trên Sơ đồ số 03.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN CHỨNG TỪ GHI SỔ**



- > Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối tháng
 <-----> Đối chiếu số liệu cuối tháng

4- Hình thức kế toán trên máy vi tính

4.1- Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Có nhiều chương trình phần mềm kế toán khác nhau về tính năng kỹ thuật và tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong ba hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán tuy không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải đảm bảo in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Khi ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì đơn vị được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng phần mềm kế toán phù hợp. Hình thức kế toán trên máy vi tính áp dụng tại đơn vị phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của chế độ sổ kế toán.

- Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và của Chế độ kế toán này.

- Đơn vị phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của đơn vị.

4.2- Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó. Đơn vị có thể thiết kế mẫu sổ không hoàn toàn giống sổ kế toán ghi bằng tay, tuy nhiên phải đảm bảo các nội dung theo quy định.

4.3- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

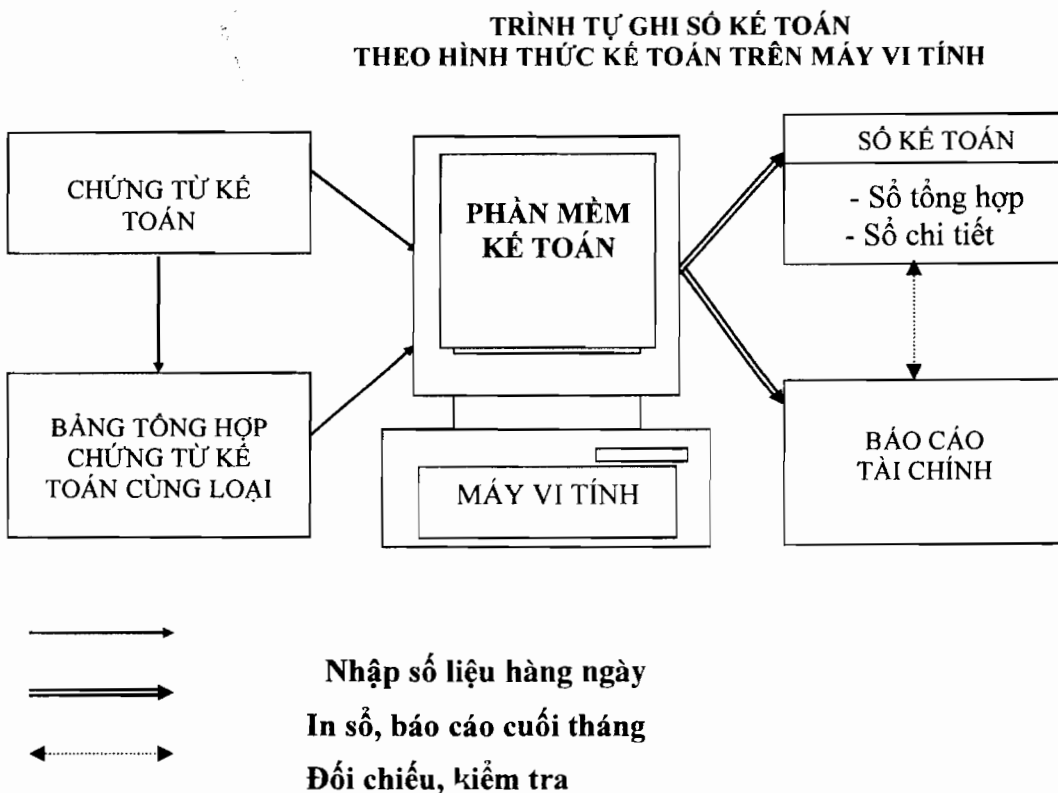
Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy theo từng chứng từ và tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng (hoặc vào bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Cuối kỳ kế toán, sổ kế toán được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính được thể hiện trên Sơ đồ số 04.

Sơ đồ số 04



III. Danh mục, mẫu sổ kế toán: xem phụ lục số 04b

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 và thay thế cho Quyết định số 214/2000/QĐ-BTC ngày 28/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị chủ đầu tư lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 thực hiện theo Quyết định số 214/2000/QĐ-BTC ngày 28/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

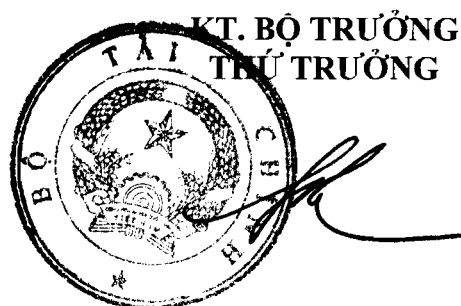
Điều 20. Tổ chức thực hiện

Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các ngành có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị quản lý dự án đầu tư ở các đơn vị trên địa bàn quản lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TCT 91;
- Công báo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng.
- Lưu: VT, Vụ CĐKT.



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 1a
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Thuộc Doanh nghiệp)

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
2	112		Tiền gửi Ngân hàng	
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
3	113		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
4	131		Phải thu của khách hàng	
5	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
6	136		Phải thu nội bộ	
		1361	Phải thu nội bộ về vốn đầu tư	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
7	138		Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388	Phải thu khác	
8	141		Tạm ứng	
9	151		Hàng mua đang đi đường	
10	152		Nguyên liệu, vật liệu	
		1521	Vật liệu trong kho	
		1522	Vật liệu giao cho bên nhận thầu	
		1523	Thiết bị trong kho	
		1524	Thiết bị đưa đi lắp	
		1525	Thiết bị tạm sử dụng	
		1526	Vật liệu, thiết bị đưa gia công	
		1528	Vật liệu khác	
11	153		Công cụ, dụng cụ	
12	154		Chi phí sản xuất thử dở dang	
13	155		Thành phẩm	
			LOẠI TK 2 TÀI SẢN DÀI HẠN	
14	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
15	213	2118	TSCĐ khác Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
16	214	2138	TSCĐ vô hình khác Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
17	241	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình Chi phí đầu tư xây dựng	
			LOẠI TK 3 NỢ PHẢI TRẢ	
18	331		Phải trả cho người bán	
19	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	
		33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế nhập khẩu	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3338	Các loại thuế khác	
20	334	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công nhân viên	
21	336	3348	Phải trả người lao động khác Phải trả nội bộ	
		3361	Phải trả nội bộ về vốn đầu tư xây dựng	
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	
22	338	3368	Phải trả nội bộ khác Phải trả, phải nộp khác	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
		3389	Bảo hiểm thất nghiệp	
23	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
24	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		3531	Quỹ khen thưởng	
		3532	Quỹ phúc lợi	
			LOẠI TK 4 VỐN CHỦ SỞ HỮU	
25	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
26	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 5 DOANH THU	
27	511		Doanh thu	
28	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
			LOẠI TK 6 CHI PHÍ	
29	632		Giá vốn cung cấp dịch vụ	
30	635		Chi phí tài chính	
31	642		Chi phí Ban quản lý dự án đầu tư	
			LOẠI TK 7 THU NHẬP KHÁC	
32	711		Thu nhập khác	
			LOẠI TK 8 CHI PHÍ KHÁC	
33	811		Chi phí khác	
			LOẠI TK 0 TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001		Tài sản thuê ngoài	
2	002		Tài sản nhận giữ hộ	
3	007		Ngoại tệ các loại	
4	008		Dự toán được duyệt	

PHỤ LỤC SỐ 1b
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ÁP DỤNG CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Thuộc đơn vị Hành chính sự nghiệp)

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
			LOẠI 1 – TÀI SẢN NGẮN HẠN		
1	111		Tiền mặt	Mọi đơn vị	
		1111	Tiền Việt Nam		
		1112	Ngoại tệ		
2	112		Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	Mọi đơn vị	
		1121	Tiền Việt Nam		
		1122	Ngoại tệ		
3	113		Tiền đang chuyển	Mọi đơn vị	
		1111	Tiền Việt Nam		
		1112	Ngoại tệ		
4	131		Phải thu của khách hàng		
5	133		Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
6	136		Phải thu nội bộ		
		1361	Phải thu nội bộ về vốn đầu tư		
		1368	Phải thu nội bộ khác		
7	138		Phải thu khác		
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý		
		1388	Phải thu khác		
8	141		Tạm ứng		
9	151		Hàng mua đang đi đường		
10	152		Nguyên liệu, vật liệu	Mọi đơn vị	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		1521	Vật liệu trong kho		
		1522	Vật liệu giao cho bên nhận thầu		
		1523	Thiết bị trong kho		
		1524	Thiết bị đưa đi lắp		
		1525	Thiết bị tạm sử dụng		
		1526	Vật liệu, thiết bị đưa gia công		
		1528	Vật liệu khác		
11	153		Công cụ, dụng cụ	Mọi đơn vị	
12	154		Chi phí dở dang		
		1541	Chi phí sản xuất thử dở dang	Đơn vị có cung cấp dịch vụ	
		1542	Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang		
13	155		Thành phẩm		
			LOẠI 2- TÀI SẢN DÀI HẠN		
14	211		TSCĐ hữu hình	Mọi đơn vị	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc		
		2112	Máy móc, thiết bị		
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý		

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		
		2118	Tài sản cố định khác		
15	213		TSCĐ vô hình	Mọi đơn vị	
16	214		Hao mòn TSCĐ	Mọi đơn vị	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		
		2142	Hao mòn TSCĐ vô hình		
17	241		Chi phí đầu tư xây dựng		
		2411	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
		2412	Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán		
LOẠI 3- NỢ PHẢI TRẢ					
18	311		Vay ngắn hạn	Mọi đơn vị	Chi tiết
19	331		Phải trả cho người bán		từng đối tượng
20	333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Các đơn vị	có phát sinh
		3331	Thuế GTGT phải nộp		
		33311	Thuế GTGT đầu ra		
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
		3332	Phí, lệ phí		
		3333	Thuế nhập khẩu		
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
		3335	Thuế thu nhập cá nhân		
		3338	Thuế khác		
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
21	334		Phải trả công chức, viên chức	Mọi đơn vị	
		3341	Phải trả công chức, viên chức		
		3348	Phải trả người lao động khác		
22	336		Phải trả nội bộ		
23	338		Phải trả, phải nộp khác		
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		
		3382	Kinh phí công đoàn		
		3383	Bảo hiểm xã hội		
		3384	Bảo hiểm y tế		
		3385	Bảo hiểm thất nghiệp		
		3388	Phải trả, phải nộp khác		
24	341		Vay dài hạn		
	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
		3531	Quỹ khen thưởng		
		3532	Quỹ phúc lợi		

STT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN		TÊN TÀI KHOẢN	PHẠM VI ÁP DỤNG	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2			
1	2		3	4	5
			LOẠI 4 - NGUỒN KINH PHÍ		
25	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đơn vị có phát sinh Đơn vị có ngoại tệ	
26	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
27	421		Chênh lệch thu, chi chưa xử lý		
28	441		Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản	Mọi đơn vị	
	4411		Nguồn kinh phí NSNN cấp		
	4413		Nguồn kinh phí viện trợ		
	4418		Nguồn khác		
29	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
			LOẠI 5- DOANH THU		
30	511		Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị có hoạt động dịch vụ	
			LOẠI 6- CHI PHÍ		
31	642		Chi phí Ban quản lý dự án		
			LOẠI 7 – THU NHẬP KHÁC		
32	711		Thu nhập khác		
			LOẠI 8 – CHI PHÍ KHÁC		
33	811		Chi phí khác		
			LOẠI 0- TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG		
1	001		Tài sản thuê ngoài		
2	002		Tài sản nhận giữ hộ		
3	005		Dụng cụ lâu bền đang sử dụng		
4	007		Ngoại tệ các loại		
5	009		Dự toán chi chương trình, dự án		
	0091		Dự toán chi chương trình, dự án		
	0092		Dự toán chi đầu tư XDCB		

PHỤ LỤC SỐ 02a
MẪU BIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Áp dụng cho BQLĐAĐT thuộc DN)

1. Bảng cân đối kế toán

Cơ quan cấp trên:.....

Đơn vị chủ đầu tư:.....

Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B01 – CĐT

(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+ 140)	100		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		
1. Tiền mặt	111		
2. Tiền gửi ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản phải thu	120		
1. Phải thu khách hàng	121		
2. Trả trước cho người bán	122		
3. Phải thu nội bộ	123		
<i>Trong đó: Vốn đầu tư ở đơn vị cấp dưới</i>	124		
4. Các khoản phải thu khác	125		
III. Hàng tồn kho	130		
1. Hàng mua đang đi đường	131		
2. Nguyên liệu, vật liệu	132		
3. Công cụ, dụng cụ	133		
4. Chi phí sản xuất dở dang	134		
5. Thành phẩm	135		
IV. Tài sản ngắn hạn khác	140		
1. Thuế GTGT được khấu trừ	142		
2. Tài sản ngắn hạn khác	143		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220)	200		
I. Tài sản cố định	210		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(...)	(...)
2. Tài sản cố định vô hình	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(...)	(...)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		
1. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	221		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (230 = 100 + 200)	230		

NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)		300	
I. Nợ ngắn hạn		310	
1. Phải trả người bán		311	
2. Người mua trả tiền trước		312	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	
4. Phải trả người lao động		314	
5. Phải trả nội bộ		315	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		316	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		317	
II. Nợ dài hạn		320	
1. Phải trả dài hạn người bán		321	
2. Phải trả dài hạn nội bộ		322	
3. Phải trả dài hạn khác		323	
B - Nguồn vốn		400	
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		411	
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		414	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		430	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ			
3. Ngoại tệ các loại			
4. Dự toán được duyệt			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc BQLĐĐT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cơ quan cấp trên:.....
 Đơn vị chủ đầu tư:.....
 Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B03 – CĐT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
Quý.... năm....

Đơn vị tính:...

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện đầu tư đầu quý	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý
				Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi phí xây dựng									
2	Giá trị thiết bị đầu tư - Giá trị thiết bị cần lắp - Giá trị thiết bị không cần lắp - Công cụ, dụng cụ, ...									
3	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư									
4	Chi phí quản lý dự án									
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng									
6	Chi phí khác									
	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6)									

Lập, ngày ...tháng... năm....

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Giám đốc BQLDAĐT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số B04-CĐT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm

1. Đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư

- 1.1- Đặc điểm của Ban quản lý dự án đầu tư
- 1.2- Đặc điểm của các dự án thực hiện đầu tư
- + Tổng mức đầu tư được duyệt:
- + Tổng dự toán được duyệt:
- + Số vốn đầu tư được cấp:
- + Tiến độ thực hiện:

2. Chế độ kế toán áp dụng tại Ban quản lý dự án đầu tư

- 2.1- Niên độ kế toán
- 2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác.
- 2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng
- 2.4- Phương pháp tính phân bổ giá trị tài sản cố định
- 2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kết chuyển cho Chủ đầu tư

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
1	A	2	3
I	Thu nhập <i>Trong đó: - Doanh thu - Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác</i>		
II	Chi phí <i>Trong đó: - Giá vốn cung cấp dịch vụ - Chi phí tài chính - Chi phí khác</i>		

3.2 Hoạt động sản xuất thử

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	Giá trị sản phẩm sản xuất trong kỳ		
II	Giá trị sản phẩm bán trong kỳ		
III	Giá trị sản phẩm tồn cuối kỳ		

3.3- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

4. Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng (Phân tự trình bày của đơn vị)

.....

5. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm

.....

6. Kiến nghị của đơn vị chủ đầu tư

.....
.....
.....

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc BQLĐĐT
(Chữ ký, họ tên)

Cơ quan cấp trên:....
 Đơn vị chủ đầu tư:....
 Ban quản lý dự án đầu tư:....

Mẫu số F02 - CĐT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tên nguồn vốn đầu tư:...

Quý....năm....

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Số dư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dự án A								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
I. Dự án B								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
3.....								
-....								
-....								
Tổng cộng								

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm
 Giám đốc BQLĐĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
 Đơn vị chủ đầu tư: ...
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03A-CDT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO
 DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Quý....năm....**

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Tổng dự toán	Kế hoạch vốn	Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
			Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
2. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
3. Dự án																							
Tổng cộng (1+2+3+...)																							

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm
Giám đốc BQLDĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
 Đơn vị chủ đầu tư: ...
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03B-CĐT
 (Ban hành theo TT số 199/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ
 THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 HOÀN THÀNH BÀN GIAO SỬ DỤNG**
 Quý....năm.....

Đơn vị tính: ...

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự toán	Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
		Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1. Dự án - Công trình + HMCT + ...																						
2. Dự án - Công trình + HMCT																						
3. Dự án																						
Tổng cộng (1+2+3+...)																						

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...

Giám đốc BQLDAĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03C-CĐT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI PHÍ KHÁC

Quý...năm...

Đơn vị tính:...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	...					
2	...					
	...					

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm
Giám đốc BQLĐĐT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03D-CDT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp lương					
2	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp					
3	Tiền thưởng					
4	Phúc lợi tập thể					
5	Chi thanh toán dịch vụ công cộng					
6	Chi vật tư, văn phòng					
7	Chi thông tin, tuyên truyền					
8	Chi hội nghị					
9	Công tác phí					
10	Chi thuê mướn					
11	Chi đoàn ra					
12	Chi đoàn vào					
13	Chi sửa chữa, tài sản					
14	Giá trị phân bổ của TSCĐ					
15	Chi phí khác					
	Cộng					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Giám đốc BQLDAĐT
(Chữ ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 02b
MẪU BIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Áp dụng cho BQLĐAĐT thuộc HCSN)

1. Bảng cân đối kế toán

Cơ quan cấp trên:.....

Đơn vị chủ đầu tư:.....

Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B01 – CĐT

(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+ 140)	100		
I. Tiền	110		
1. Tiền mặt	111		
2. Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản phải thu	120		
1. Phải thu khách hàng	121		
2. Trả trước cho người bán	122		
3. Phải thu nội bộ	123		
<i>Trong đó: Vốn đầu tư ở đơn vị cấp dưới</i>	124		
4. Các khoản phải thu khác	125		
III. Hàng tồn kho	130		
1. Hàng mua đang đi đường	131		
2. Nguyên liệu, vật liệu	132		
3. Công cụ, dụng cụ	133		
4. Chi phí dở dang	134		
5. Thành phẩm	135		
IV. Tài sản ngắn hạn khác	140		
1. Tạm ứng	141		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	142		
3. Tài sản ngắn hạn khác	143		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220)	200		
I. Tài sản cố định	210		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(...)	(...)
2. Tài sản cố định vô hình	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	(...)	(...)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		
1. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	221		
2. Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt quyết toán	222		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (230 = 100 + 200)	230		

NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)		300	
I. Nợ ngắn hạn		310	
1. Vay ngắn hạn		311	
2. Phải trả cho người bán		312	
3. Người mua trả tiền trước		313	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	
5. Phải trả công chức, viên chức		315	
6. Phải trả nội bộ		316	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		317	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		318	
II. Nợ dài hạn		320	
1. Phải trả dài hạn người bán		321	
2. Phải trả dài hạn nội bộ		322	
3. Phải trả dài hạn khác		323	
4. Vay dài hạn		324	
B - Nguồn vốn		400	
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		411	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		412	
3. Chênh lệch thu, chi chưa xử lý		413	
4. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB		414	
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		415	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		430	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Tài sản nhận giữ hộ			
3. Dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
4. Ngoại tệ các loại			
5. Dự toán chi chương trình, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc BQLĐĐT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Cơ quan cấp trên:.....
 Đơn vị chủ đầu tư:.....
 Ban quản lý dự án đầu tư:.....

Mẫu số B03 – CĐT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
Quý.... năm.....

Đơn vị tính:...

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện đầu tư đầu quý	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối quý
				Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi phí xây dựng									
2	Giá trị thiết bị đầu tư - Giá trị thiết bị cần lắp - Giá trị thiết bị không cần lắp - Công cụ, dụng cụ,...									
3	Chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư									
4	Chi phí quản lý dự án									
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng									
6	Chi phí khác									
	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6)									

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ...tháng... năm....
Giám đốc BQLDAĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số B04-CĐT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý ... Năm

1. Đặc điểm hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư

1.1- Đặc điểm của Ban quản lý dự án đầu tư

1.2- Đặc điểm của các dự án thực hiện đầu tư

+ Tổng mức đầu tư được duyệt:

+ Tổng dự toán được duyệt:

+ Số vốn đầu tư được cấp:

+ Tiến độ thực hiện:

2. Chế độ kế toán áp dụng tại Ban quản lý dự án đầu tư

2.1- Niên độ kế toán

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp quy đổi các đồng tiền khác.

2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.4- Phương pháp tính hao mòn tài sản cố định

2.5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1- Thu nhập, chi phí

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
1	A	2	3
I	Thu nhập <i>Trong đó: - Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> <i>- Thu nhập khác</i>		
II	Chi phí <i>Trong đó: - Giá vốn cung cấp dịch vụ</i> <i>- Chi phí khác</i>		

III	Chênh lệch thu, chi		
IV	Sử dụng chênh lệch thu, chi		
	-		
	-		

3.2 Hoạt động sản xuất thử

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
I	Giá trị sản phẩm sản xuất trong kỳ		
II	Giá trị sản phẩm bán trong kỳ		
III	Giá trị sản phẩm tồn cuối kỳ		

3.3 Thu, chi bán hồ sơ mời thầu

STT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
I	Thu		
II	Chi		
III	Chênh lệch		
IV	Số đã nộp Ngân sách		

3.4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ						

**4. Giải thích, đánh giá một số tình hình và kết quả đầu tư xây dựng
(Phần tự trình bày của đơn vị)**

.....
.....
.....

5. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm

.....
.....
.....

6. Kiến nghị của đơn vị chủ đầu tư

.....
.....
.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Giám đốc BQLDAĐT
(Chữ ký, họ tên)

Cơ quan cấp trên:....
 Đơn vị chủ đầu tư:....
 Ban quản lý dự án đầu tư:....

Mẫu số F02 - CĐT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ

Tên nguồn kinh phí đầu tư:...

Quý...năm....

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Số dư đầu quý	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối quý
		Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dự án A								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
I. Dự án B								
- Công trình + HMCT + HMCT +....								
Công trình + HMCT + HMCT +....								
-....								
3.....								
-....								
-....								
Tổng cộng								

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng năm
Giám đốc BQLĐAĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
 Đơn vị chủ đầu tư: ...
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03A-CDT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO
 DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Quý....năm....**

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Tổng dự toán	Kế hoạch vốn	Thực hiện đầu tư trong quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
			Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
2. Dự án - Công trình + HMCT - Công trình + HMCT - Chi phí khác chưa tính cho từng đối tượng đầu tư																							
3. Dự án																							
Tổng cộng (1+2+3+...)																							

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng.... năm
Giám đốc BQLDAĐT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
 Đơn vị chủ đầu tư: ...
 Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03B-CĐT
 (Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ
 THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 HOÀN THÀNH BÀN GIAO SỬ DỤNG**
 Quý....năm.....

Đơn vị tính: ...

Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự toán	Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư trong quý báo cáo							Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo							Luỹ kế phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ khởi công đến cuối quý báo cáo						
		Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây dựng	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1. Dự án - Công trình + HMCT + ...																						
2. Dự án - Công trình + HMCT																						
3. Dự án																						
Tổng cộng (1+2+3+...)																						

Người lập biểu
 (Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày... tháng... năm...
Giám đốc BQLĐAĐT
 (Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03C-CĐT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI PHÍ KHÁC

Quý...năm...

Đơn vị tính:...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	...					
2	...					
	...					

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng năm
Giám đốc BQLDĐT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan cấp trên: ...
Đơn vị chủ đầu tư: ...
Ban quản lý dự án đầu tư: ...

Mẫu số F03D-CDT
(Ban hành theo TT số 195/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng BTC)

CHI PHÍ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Quý ... năm ...

Đơn vị tính: ...

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch vốn được duyệt	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý báo cáo
1	A	2	3	4	5	6
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp lương					
2	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp					
3	Tiền thưởng					
4	Phúc lợi tập thể					
5	Chi thanh toán dịch vụ công cộng					
6	Chi vật tư, văn phòng					
7	Chi thông tin, tuyên truyền					
8	Chi hội nghị					
9	Công tác phí					
10	Chi thuê mướn					
11	Chi đoàn ra					
12	Chi đoàn vào					
13	Chi sửa chữa, tài sản					
14	Tài sản cố định					
15	Chi phí khác					
	Cộng					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Giám đốc BQLĐĐT
(Chữ ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 3a
1. DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Ban quản lý dự án đầu tư thuộc Doanh nghiệp)

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
A	Chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư này			
I	Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		
12	Giấy báo làm thêm giờ	11-LĐTL		x
13	Lệnh điều xe	12-LĐTL		x
14	Biên bản điều tra tai nạn lao động	13-LĐTL		x
15	Bảng thanh toán phụ cấp	14-LĐTL		x
16	Bảng kê thanh toán công tác phí	15-LĐTL		x
II	Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, thành phẩm	03-VT		x
4	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, thành phẩm	04-VT		x
5	Bảng kê mua hàng	05-VT		x
6	Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ	06-VT		x
III	Chỉ tiêu tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tạm ứng	04-TT	x	
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT		
7	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho đồng Việt Nam)	07-TT		x
8	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ)	08-TT		x
9	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
IV	Chỉ tiêu tài sản cố định			

1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ giá trị hao mòn	06-TSCĐ		x
B	Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			
3	Hoá đơn giá trị gia tăng			
4	Hoá đơn bán hàng thông thường			
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ			
6	Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn			

2. Mẫu chứng từ đặc thù

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 06-TSCĐ

(Ban hành theo TT số: /2012/TT-BTC

ngày / /2012 của Bộ trưởng BTC)

Số:.....

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ GIÁ TRỊ HAO MÒN

Tháng.....năm.....

Số TT	Chi tiêu	Tỷ lệ phân bổ (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp
			Toàn DN Nguyên giá TSCĐ	Số phân bổ	
A	B	1	2	3	4
1	I - Số giá trị hao mòn tháng trước				
2	II - Số giá trị hao mòn tăng trong tháng				
3	III - Số giá trị hao mòn giảm trong tháng				
4	IV - Số giá trị hao mòn trích tháng này (I + II - III)				
	Cộng	x			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 3b
DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc
đơn vị hành chính sự nghiệp)

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
A	Chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư này			
I	Chỉ tiêu lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	C01a-HD		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	C01b-HD		x
3	Giấy báo làm thêm giờ	C01c-HD		x
4	Bảng thanh toán tiền lương	C02a-HD		x
5	Bảng thanh toán thu nhập tăng thêm	C02b-HD		x
6	Phiếu xác nhận công việc hoàn thành	C03-HD		x
7	Bảng thanh toán tiền thưởng	C04-HD		x
8	Bảng thanh toán phụ cấp	C05-HD		x
9	Giấy đi đường	C06-HD		x
10	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	C07-HD		x
11	Hợp đồng giao khoán công việc, sản phẩm	C08-HD		x
12	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	C09-HD		x
13	Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán	C10-HD		x
14	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	C11-HD		x
15	Bảng kê thanh toán công tác phí	C12-HD		x
16	Lệnh điều xe	C13-HD		x
17	Biên bản điều tra tai nạn lao động	C14-HD		x
II	Chỉ tiêu vật tư			
1	Phiếu nhập kho	C20-HD		x
2	Phiếu xuất kho	C21-HD		x
3	Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ	C22-HD		x
4	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, thành phẩm	C23-HD		x
5	Bảng kê mua hàng	C24-HD		x
6	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, thành phẩm	C25-HD		x
7	Phiếu giao nhận nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	C26-HD		
III	Chỉ tiêu tiền tệ			
1	Phiếu thu	C30-BB	x	
2	Phiếu chi	C31-BB	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	C32-HD		x
4	Giấy thanh toán tạm ứng	C33-BB	x	
5	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho đồng Việt Nam)	C34-HD		x
6	Biên bản kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ)	C35-HD		x
7	Giấy đề nghị thanh toán	C37-HD		x

STT	Tên Chứng từ	Số hiệu	Loại Chứng từ	
			BB	HD
8	Biên lai thu tiền	C38-BB	x	
9	Bảng kê đề nghị thanh toán	C41-HD		
IV	Chỉ tiêu tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	C50-HD		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	C51-HD		x
3	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	C52-HD		x
4	Biên bản kiểm kê TSCĐ	C53-HD		x
5	Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	C54-HD		x
6	Bảng tính hao mòn TSCĐ	C55a-HD		x
7	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	C56b-HD		x
B	Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác			
1	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư			
2	Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư			
3	Giấy rút vốn đầu tư			
4	Bảng phân bổ chi phí Ban quản lý dự án đầu tư			
5	Quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án			
6	Thông báo hạn mức vốn đầu tư XD CB			
7	Thông báo thu hồi hạn mức vốn đầu tư XD CB			
8	Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành			
9	Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành			
10	Bản xác nhận khối lượng đền bù đã thực hiện			
11	Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành			
12	Hoá đơn GTGT			
13	Hoá đơn bán hàng thông thường			
14	Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn			
15	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ			
16	Hoá đơn bán lẻ			
17	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			
18	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			
19	Giấy rút dự toán ngân sách kiêm lĩnh tiền mặt			
20	Giấy rút dự toán ngân sách kiêm chuyên khoản, chuyên tiền thu - điện cấp séc bảo chi			
21	Giấy đề nghị thanh toán tiền tạm ứng			
22	Giấy nộp trả kinh phí bằng tiền mặt			
23	Giấy nộp trả kinh phí bằng chuyên khoản			

PHỤ LỤC SỐ 4a
DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc doanh nghiệp)

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-CĐT	
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-CĐT	
3	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	S02b-CĐT	
4	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c1-CĐT S02c2-CĐT	
6	Sổ Nhật ký chung	S03a-CĐT	
5	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03b-CĐT	
7	Sổ quỹ tiền mặt	S07-CĐT	
8	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-CĐT	
9	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-CĐT	
10	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá	S10-CĐT	
11	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, thành phẩm	S11-CĐT	Đơn vị có kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm
12	Thẻ kho(Sổ kho)	S12-CĐT	
13	Sổ tài sản cố định	S21-CĐT	
14	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-CĐT	
15	Thẻ tài sản cố định	S23-CĐT	
16	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-CĐT	
17	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S32-CĐT	Đơn vị có ngoại tệ
18	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S33-CĐT	
20	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-CĐT	
21	Sổ theo dõi thuế GTGT	S41-CĐT	
22	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S42-CĐT	
23	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S43-CĐT	
24	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S51-CĐT	
25	Sổ chi phí Ban quản lý dự án	S52-CĐT	
26	Sổ chi phí khác	S53-CĐT	
27	Sổ chi tiết nguồn vốn đầu tư	S54-CĐT	

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
28	Sổ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử	S55-CĐT	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
29	Sổ chi phí sản xuất thử	S56-CĐT	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử

PHỤ LỤC SỐ 4b
DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Đơn vị quản lý dự án đầu tư thuộc
đơn vị Hành chính sự nghiệp)

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-QLDA	
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-QLDA	
3	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	S02b-QLDA	
4	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c-QLDA	
5	Sổ Cái (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03-QLDA	
6	Sổ Nhật ký chung	S04-QLDA	
7	Sổ quỹ tiền mặt (Sổ chi tiết tiền mặt)	S11-QLDA	
8	Sổ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	S12-QLDA	
9	Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ	S13-QLDA	Đơn vị có ngoại tệ
10	Sổ kho (hoặc thẻ kho)	S21-QLDA	Đơn vị có kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm
11	Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	S22-QLDA	
12	Bảng tổng hợp chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	S23-QLDA	
13	Sổ tài sản cố định	S31-QLDA	
14	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S32-QLDA	
15	Sổ chi tiết các tài khoản	S33-QLDA	
16	Sổ chi tiết các khoản thu	S41-QLDA	
17	Sổ chi tiết tiền vay	S42-QLDA	
18	Sổ chi phí thanh toán với người mua, người bán	S43-QLDA	
19	Sổ chi tiết thanh toán bằng ngoại tệ	S44-QLDA	
20	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S51-QLDA	
21	Sổ chi phí Ban quản lý dự án	S52-QLDA	
22	Sổ chi phí khác	S53-QLDA	
23	Sổ chi tiết nguồn vốn đầu tư	S54-QLDA	
24	Sổ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử	S55-QLDA	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
25	Sổ chi phí sản xuất thử	S56-QLDA	Đơn vị có hoạt động sản xuất thử
26	Sổ chi tiết doanh thu dịch vụ tư vấn	S57-QLDA	Đơn vị có dịch vụ tư vấn
27	Sổ chi phí dịch vụ tư vấn	S58-QLDA	Đơn vị có dịch vụ tư vấn

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
28	Sổ chi tiết thu, chi bán hồ sơ mời thầu	S59-QLDA	
29	Sổ theo dõi thuế GTGT	S60-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
30	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S61-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
31	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S62-QLDA	Đơn vị có nộp thuế
32	Sổ theo dõi chi phí trả trước	S63-QLDA	
33	Sổ theo dõi tạm ứng kinh phí của Kho bạc	S64-QLDA	